

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PHẠM TIẾN THÀNH

**HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN
ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN
GIA NHẬP WTO (TRƯỜNG HỢP CỤC HẢI QUAN HÀ TĨNH)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

HÀ NỘI - 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PHẠM TIẾN THÀNH

**HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN
ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN
GIA NHẬP WTO (TRƯỜNG HỢP CỤC HẢI QUAN HÀ TĨNH)**

**CHUYÊN NGÀNH
KINH TẾ ĐỐI NGOẠI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
GS.TS. ĐỖ ĐỨC BÌNH**

HÀ NỘI - 2008

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC BIỂU, SƠ ĐỒ, HỘP

TÓM TẮT LUẬN VĂN

LỜI MỞ ĐẦU..... 1

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ NHỮNG CAM KẾT WTO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU..... 4

1.1. Thuế xuất nhập khẩu và quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu..... 4

1.1.1. Thuế xuất nhập khẩu..... 4

1.1.1.1. Khái niệm..... 4

1.1.1.2. Phân loại 5

1.1.1.3. Vai trò..... 6

1.1.1.4. Các yếu tố cơ bản của thuế xuất nhập khẩu 8

1.1.2. Quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu 11

1.1.2.1. Khái niệm..... 11

1.1.2.2. Vai trò..... 11

1.1.2.3. Nội dung cơ bản của hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu..... 12

1.2. Những quy định của WTO liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu..... 14

1.2.1. Các nguyên tắc chung 14

1.2.1.1. Nguyên tắc không phân biệt trong đối xử trong thương mại. 15

1.2.1.2. Nguyên tắc về thâm nhập thị trường ngày càng tăng và có thể dự đoán 16

1.2.1.3. Nguyên tắc tăng cường cạnh tranh công bằng	16
1.2.1.4. Nguyên tắc thương mại tự do hơn	17
1.2.1.5. Nguyên tắc về khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế... ..	17
1.2.2. Các cam kết ràng buộc về thuế quan	18
1.2.3. Những quy định liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu	19
1.2.3.1. Quy định về đơn giản và hài hoà hoá thủ tục hải quan	19
1.2.3.2. Quy định về phân loại hàng hoá.....	20
1.2.3.3. Quy định về trị giá tính thuế.....	22
1.2.2.4. Quy định về xuất xứ hàng hoá.....	25
1.3. Kinh nghiệm một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt nam trong việc hoàn thiện thoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu trong điều kiện hội nhập WTO	27
1.3.1. Kinh nghiệm của Ấn Độ về áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hải quan.....	27
1.3.2. Kinh nghiệm của Hải quan Mỹ trong tuyển dụng lao động.....	28
1.3.3. Kinh nghiệm của Ma-rốc trong hợp tác giữa Hải quan và doanh nghiệp.....	29
1.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt nam trong việc hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu	30
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở NƯỚC TA THỜI GIAN QUA	31
2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động	31
2.1.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy	31
2.1.1.1. Tổng cục Hải quan	31
2.1.1.2. Cục hải quan tỉnh, liên tỉnh.....	31
2.1.1.3. Chi cục hải qua cửa khẩu, các địa điểm làm thủ tục hải quan nội địa	32

2.1.2. Cơ chế hoạt động.....	34
2.2. Thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam trong thời gian qua (lấy ví dụ ở Cục Hải quan Hà Tĩnh)	35
2.2.1. Công tác truyền, hỗ trợ pháp luật về thuế xuất nhập khẩu.....	35
2.2.2. Công tác thu thập thông tin về đối tượng nộp thuế.....	37
2.2.3. Công tác xây dựng và ban hành các quy trình quản lý thu thuế xuất nhập khẩu.....	38
2.2.4. Công tác quản lý thu nộp ngân sách	41
2.2.4.1. Hướng dẫn nộp ngân sách	41
2.2.4.2. Kế toán thuế.....	41
2.2.4.3. Cường chế thu thuế.....	42
2.2.5. Miễn, giảm, hoàn thuế xuất nhập khẩu	44
2.2.5.1. Miễn thuế.....	44
2.2.5.2. Giảm thuế.....	45
2.2.5.3. Hoàn thuế.....	45
2.2.6. Kiểm tra, thanh tra thuế xuất nhập khẩu	47
2.2.6.1. Kiểm tra thuế.....	47
2.2.6.2. Thanh tra thuế.....	52
2.2.7. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế xuất nhập khẩu.....	53
2.2.7.1. Các hành vi vi phạm	53
2.2.7.2. Nguyên tắc, thủ tục xử lý vi phạm	54
2.2.7.3. Hình thức xử lý vi phạm hành chính.....	55
2.2.7.4. Xử lý vi phạm đối với cơ quan hải quan, công chức hải quan.....	55
2.2.7.5. Xử lý vi phạm đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, người bảo lãnh nộp thuế.....	56
2.2.7.6. Xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan	56
2.2.8. Giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế xuất nhập khẩu	57

2.2.9. Phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại.....	58
2.3. Đánh giá hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt nam thời gian qua.....	60
2.3.1. <i>Kết quả đạt được</i>	60
2.3.1.1. Công tác tuyên truyền và hỗ trợ pháp luật đã được quan tâm thực hiện.....	60
2.3.1.2. Về cơ bản đã xây dựng được các quy trình quản lý thu thuế phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.....	61
2.3.2.3. Đã xây được cơ sở dữ liệu về đối tượng về đối tượng nộp thuế.....	62
2.3.2.4. Số thu thuế xuất nhập tăng trưởng trưởng tốt	62
2.3.2.5. Công tác phòng chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới đạt kết quả tốt	63
2.3.3. <i>Hạn chế và nguyên nhân</i>	64
2.3.3.1. Hạn chế.....	64
2.3.3.2. Nguyên nhân	69
CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP WTO.....	73
3.1. Dự đoán một số xu hướng ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu.....	73
3.1.1. Huy động và kiểm soát thu ngân sách sẽ vẫn là một chức năng quan trọng của Hải quan Việt Nam trong thời gian tới.....	73
3.1.2. Xuất nhập khẩu phát triển nhanh tạo nên khối lượng công việc ngày càng lớn cho ngành hải quan.....	74
3.1.3. Các hành vi gian lận thương mại ngày càng tinh vi và khó kiểm soát hơn	75

3.1.4. <i>Tình trạng chuyển dịch lao động chất lượng cao sang khu vực tư nhân sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn trong thời gian tới</i>	76
3.2. Các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu	77
3.2.1. <i>Nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về thuế xuất nhập khẩu</i>	77
3.2.2. <i>Giải pháp về quản lý và phát triển nguồn nhân lực</i>	79
3.2.2.1. <i>Cải cách chế độ tuyển dụng</i>	79
3.2.2.2. <i>Đổi mới công tác đào tạo</i>	80
3.2.2.3. <i>Cải cách chế độ đãi ngộ dành cho cán bộ công chức, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ có trình độ chuyên môn</i>	81
3.2.2.4. <i>Bố trí cán bộ làm việc phù hợp với chuyên môn đào tạo và năng lực sở trường</i>	82
3.2.2.5. <i>Tăng cường liên chính hải quan</i>	82
3.2.3. <i>Giải pháp về trang thiết bị kỹ thuật</i>	83
3.2.3.1. <i>Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin</i>	83
3.2.3.2. <i>Trang bị thiết bị hiện đại phục vụ kiểm tra thực tế hàng hóa</i>	84
3.2.4. <i>Một số giải pháp khác</i>	85
3.2.4.1. <i>Cải thiện cơ sở dữ liệu chuyên ngành</i>	85
3.2.4.2. <i>Tăng cường hợp tác quốc tế</i>	86
3.2.4.3. <i>Đẩy mạnh quan hệ đối tác với khối doanh nghiệp</i>	87
3.2.4.4. <i>Kết nối công cơ sở dữ liệu với các cá nhân tổ chức có liên quan</i>	88
3.2.4.5. <i>Phối hợp tốt với các cá nhân, tổ chức liên quan</i>	89
3.2.4.6. <i>Phát triển loại hình đại lý thủ tục hải quan</i>	90
KẾT LUẬN	91
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	93

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NGHĨA ĐẦY ĐỦ	
		TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT
1	ACV	Agreement of Customs Value	Hiệp định của WTO về trị giá hải quan
2	APEC	Asian Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu á Thái Bình Dương
3	ASEAN	Association of Southeast Asian Nationals	Hiệp hội các quốc gia đông nam á
4	CEPT	Common Effective Preferential Tariffs	Chương trình cắt giảm thuế quan có hiệu lực chung của các quốc gia Đông nam á
5	C/O	Certificate of Origin	Chứng nhận xuất xứ hàng hóa
6	GATT	General Agreement on Trade and Tariffs	Hiệp định chung về thương mại và thuế quan
7	HS	The international convention on Harmonized commodity description and Coding system	Hệ thống hài hòa về phân loại và áp mã hàng hóa
8	MFN	Most Favorite Nations	Quy chế tối hệ quốc
9	WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BIỂU, SƠ ĐỒ, HỘP

DANH MỤC BIỂU		
<i>Biểu 2.1</i>	<i>Tình hình thu ngân sách tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua</i>	<i>43</i>
<i>Biểu 2.2</i>	<i>Tình hình buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua</i>	<i>59</i>
<i>Biểu 2.3</i>	<i>Tổng hợp nợ đọng thuế chuyên thu tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua</i>	<i>62</i>
<i>Biểu 3.1</i>	<i>Tình hình xuất nhập khẩu ở Việt Nam thời gian qua</i>	<i>74</i>
DANH MỤC SƠ ĐỒ		
<i>Sơ đồ 2.1</i>	<i>Cơ cấu tổ chức bộ máy ngành hải quan Việt nam</i>	<i>33</i>
<i>Sơ đồ 2.2</i>	<i>Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thương mại</i>	<i>40</i>
DANH MỤC HỘP		
<i>Hộp 2.1:</i>	<i>Một số ví dụ về khai thấp giá mặt hàng gỗ xẻ tại Cục Hải quan Hà Tĩnh</i>	<i>60</i>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PHẠM TIẾN THÀNH

**HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN
ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN
GIA NHẬP WTO (TRƯỜNG HỢP CỤC HẢI QUAN HÀ TĨNH)**

**CHUYÊN NGÀNH
KINH TẾ ĐỐI NGOẠI**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ

HÀ NỘI - 2008

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam đã là thành viên thứ 150 của WTO. Để phát triển trong môi trường cạnh tranh khốc liệt này, các doanh nghiệp trong nước phải nâng cao năng lực cạnh tranh, bộ máy quản lý nhà nước phải đổi mới, nâng cao năng lực quản lý.

Các thành viên của WTO phải thực hiện các cam kết quốc tế nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước trong đó có hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu. Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu phù hợp với các cam kết quốc tế. Tuy nhiên, đến nay công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu vẫn còn nhiều bất cập như: các văn bản pháp quy về thuế xuất nhập khẩu thay đổi thường xuyên, tình trạng gian lận thuế vẫn còn xảy ra khá phổ biến, tình trạng trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế vẫn còn nhiều trong lúc nhà nước chưa có biện pháp nào tỏ ra thực sự hiệu quả để giải quyết vấn đề này...

Xuất phát từ những lý do đó, việc đi sâu nghiên cứu những vấn đề liên quan đến quản lý thuế xuất nhập khẩu, đánh giá tình hình quản lý thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian qua từ đó đề ra giải pháp đồng bộ, mang tính chiến lược cho hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu đang là một đòi hỏi khách quan. Hy vọng rằng, đề tài “*Hoàn thiện hoạt động quản lý Nhà nước về Hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Hải quan Việt Nam trong điều kiện gia nhập WTO (trường hợp Cục Hải quan Hà Tĩnh)*” sẽ góp phần vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn nói trên.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận chung của thuế xuất nhập khẩu, quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu, những quy

định của WTO liên quan, đánh giá tình hình quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam trong thời gian qua, dự đoán những xu hướng vận động liên quan ở Việt Nam trong thời gian tới từ đó đề ra những giải pháp mang tính đồng bộ, lâu dài cho hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam trong thời gian tới đáp ứng được xu thế phát triển trong điều kiện gia nhập WTO.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam trong điều kiện gia nhập WTO.

Phạm vi nghiên cứu: Hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam từ năm 1987 lại nay, lấy ví dụ minh họa tại Cục Hải quan Hà Tĩnh.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp của phép biện chứng duy vật và duy vật lịch sử. Đồng thời sử dụng các phương pháp: diễn giải, tổng hợp, thống kê, phân tích, đánh giá, nghiên cứu tình huống.

5. Kết cấu của đề tài

Đề tài được chia làm 3 phần cơ bản:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu và các quy định của WTO liên quan đến hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu

Chương 2: Thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở nước ta trong thời gian qua (lấy ví dụ ở Cục Hải quan Hà Tĩnh)

Chương 3: Định hướng pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam trong điều kiện điều kiện gia nhập WTO.

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ NHỮNG CAM KẾT WTO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

1.1. Thuế xuất nhập khẩu và quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

1.1.1. Thuế xuất nhập khẩu

Thuế xuất nhập khẩu là loại thuế đánh vào hàng hoá được chuyên chở qua biên giới hoặc lãnh thổ hải quan.

Thuế xuất nhập khẩu được sử dụng để: Điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu; Tạo nguồn thu ngân sách; Bảo hộ nền sản xuất trong nước; Khẳng định vai trò chủ quyền quốc gia (vai trò này không còn được nhấn mạnh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế).

Hai nội dung cơ bản của thuế xuất nhập khẩu là thuế suất và biểu thuế.

1.1.2. Quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

Quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu là việc cơ quan Hải quan sử dụng quyền lực nhà nước để tổ chức thực hiện các quy định về thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu. Quản lý nhà nước về hải quan đảm bảo sự chấp hành pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu từ đó góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Nội dung cơ bản của hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu bao gồm: Tuyên truyền hỗ trợ pháp luật về thuế xuất nhập khẩu; Xây dựng các quy trình quản lý thu thuế xuất nhập khẩu; Thu thập thông tin về đối tượng nộp thuế; Quản lý thu nộp ngân sách; Miễn, giảm, hoàn thuế xuất nhập khẩu; Kiểm tra, thanh tra thuế xuất nhập khẩu; Xử lý vi

phạm pháp luật về thuế xuất nhập khẩu; Giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế xuất nhập khẩu; Phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại.

1.2. Những quy định của WTO liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

1.2.1. Các nguyên tắc chung

- Nguyên tắc không phân biệt trong đối xử trong thương mại: Nguyên tắc này nghiêm cấm sự phân biệt đối xử giữa các quốc gia thành viên trong giao thương; giữa hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá sản xuất trong nước. Các thành viên phải dành sự ưu đãi ngang nhau cho hàng hoá, dịch vụ của các thành viên khác.

- Nguyên tắc về thâm nhập thị trường ngày càng tăng và có thể dự đoán: Nguyên tắc này đòi hỏi mọi quy định liên quan đến thương mại trong nước và đa biên phải rõ ràng và có thể dự đoán nhằm đảm bảo một môi trường ổn định, an toàn.

- Nguyên tắc tăng cường cạnh tranh công bằng: Nguyên tắc cạnh tranh công bằng ngăn ngừa việc lợi dụng sự cho phép này để bóp méo cạnh tranh.

- Nguyên tắc thương mại tự do hơn: Nguyên tắc này yêu cầu các nước thành viên phải ngày càng mở cửa thị trường, giảm dần các rào cản thương mại bao gồm cả rào cản thuế quan và phi thuế quan.

- Nguyên tắc về khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế: WTO cho phép các nước kém phát triển được hưởng một số ưu đãi để bảo vệ và phát triển sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu.

1.2.2. Các cam kết ràng buộc về thuế quan

Các nước xin gia nhập WTO phải thực hiện cắt giảm thuế quan không cao hơn so các cam kết ràng buộc.

1.2.3. Những quy định liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

- Quy định về đơn giản và hài hoà hoá thủ tục hải quan: các nội dung đề cập đến bao gồm đơn giản hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan, giảm thiểu kiểm soát cần thiết, quản lý rủi ro và kiểm soát dựa trên kiểm tra sau thông quan...

- Quy định về phân loại hàng hoá: các thành viên phải thống nhất áp dụng danh mục hàng hoá theo HS.

- Quy định về trị giá tính thuế: Trị giá thuế được xác định là trị giá giao dịch, trong trường hợp không thể xác định được trị giá giao dịch thì sử dụng các trị giá thay thế theo tuần tự, đó là: trị giá giao dịch của hàng hoá giống hệt; trị giá của hàng hoá tương tự; phương pháp trị giá khấu trừ; phương pháp trị giá tính toán; phương pháp suy luận.

- Quy định về xuất xứ hàng hoá: Hiện nay WTO đang trong quá trình hài hòa quy tắc xuất xứ và trong thời gian quá độ (nghĩa là cho đến khi hoàn thành chương trình hài hòa quy tắc xuất xứ theo quy định của Hiệp định), các Thành viên phải bảo đảm các quy định về xuất xứ đưa ra yêu cầu rõ ràng, minh bạch và khôn phân biệt. Khi chương trình hài hòa các quy tắc xuất xứ hoàn thành sẽ thực hiện thống nhất cho các thành viên

1.3. Kinh nghiệm một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt nam trong việc hoàn thiện thoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu trong điều kiện hội nhập WTO

1.3.1. Kinh nghiệm của Ấn Độ về áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hải quan

- Áp dụng tin học vào tất cả các khâu nghiệp vụ, có đến 90% lượng hàng hóa được khai báo qua mạng;

- Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu mạnh, đưa máy móc hiện đại vào hoạt động nghiệp vụ và tăng cường kiểm tra sau thông quan.

- Thiết lập trao đổi thông tin về hoạt động định giá nội bộ và với bên ngoài.

1.3.2. Kinh nghiệm của Hải quan Mỹ trong tuyển dụng lao động

- Thông tin đầy đủ về các vị trí tuyển dụng và các vấn đề liên quan như quyền lợi, nghĩa vụ, tiêu chuẩn...

- Các thủ tục tuyển chọn minh bạch, công bằng.

1.3.3. Kinh nghiệm của Ma-rốc trong việc hợp tác giữa Hải quan và khu vực tư nhân

- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xây dựng chiến lược hiện đại hóa hải quan. Thường xuyên tham khảo ý kiến phản hồi về sự cải cách từ phía doanh nghiệp.

- Tranh thủ sự ủng hộ của giới doanh nghiệp trong nỗ lực chung.

1.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt nam trong việc hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

- Công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu trong thời kỳ hội nhập phải dựa vào sức mạnh của công nghệ thông tin.

- Nhân tố quyết định sự thành công của cải cách là nhân tố con người.

- Cần hợp tác chặt chẽ với khu vực tư nhân, doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở NƯỚC TA THỜI GIAN QUA

2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động

2.1.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy

- Tổng cục Hải quan
- Cục hải quan tỉnh, liên tỉnh
- Chi cục hải quan và các đơn vị tương đương

2.1.2. Cơ chế hoạt động

- Tổng cục Hải quan: xây dựng các quy trình quản lý, giải quyết vướng mắc, giải quyết khiếu nại tố cáo, thanh tra kiểm tra...
- Cục hải quan tỉnh: tổ chức thực hiện hoạt động quản lý theo địa bàn, giải quyết vướng mắc, giải quyết khiếu nại tố cáo, thanh tra kiểm tra...
- Chi cục hải quan: thu thuế, quản lý thu nộp, kiểm tra tính thuế, giải quyết khiếu nại tố cáo....

2.2. Thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam trong thời gian qua

2.2.1. Công tác truyền, hỗ trợ pháp luật về thuế xuất nhập khẩu

- Đã thực hiện việc tuyên truyền bằng nhiều hình thức: Báo chí, Đối thoại doanh nghiệp, Phát hành tờ rơi, Qua internet ...
- Hỗ trợ pháp luật: Từ bộ phận tiếp nhận tờ khai tại Chi cục, Qua mạng internet, Qua bộ phận giao dịch một cửa và tiếp dân...

2.2.2. Công tác thu thập thông tin về đối tượng nộp thuế

- Nội dung thông tin được thu thập bao gồm: các thông tin về nhân thân doanh nghiệp (tên, mã số thuế, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp...); các thông tin về chấp hành pháp luật (số lần vi phạm, mức độ vi phạm...); các thông tin liên quan khác.
- Nguồn thông tin: từ cơ quan thuế, nội bộ và nguồn khác.

- Quản lý thông tin: Cục công nghệ tin cập nhật

2.2.3. Công tác xây dựng các quy trình quản lý thu thuế xuất nhập khẩu

- Dự thảo: Vụ kiểm tra thu thuế xuất nhập khẩu.

- Lấy ý kiến: Tất cả đơn vị trên toàn quốc

- Ban hành: Tổng cục trưởng

2.2.4. Công tác quản lý thu nộp ngân sách

Nội dung công tác này bao gồm công hướng dẫn nộp ngân sách, kế toán thuế và cưỡng chế thu theo quy định. Thời gian qua công tác hướng dẫn nộp ngân sách và kế toán thực hiện tương đối tốt. Công tác cưỡng chế thu đòi còn nhiều hạn chế. Biểu 2.1. Tổng hợp nợ đọng thuế chuyên thu tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua đây.

Biểu 2.1: Tổng hợp nợ đọng thuế chuyên thu tại

Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua

Đơn vị tính: VNĐ

Năm	Loại nợ thuế						Số thu ngân sách	Số nợ/số thu ngân sách
	Thuế XK	Thuế NK	Thuế TTĐB	Thuế GTGT	Phạt chậm	Tổng cộng		
2003	431	27,502	-	2,435	33,378	63,746	28,262	2.26
2004	431	27,284	-	2,473	33,562	63,750	43,847	1.45
2005	431	32,491	7,172	5,115	33,574	78,783	48,492	1.62
2006	427	31,751	4,777	4,613	33,615	75,183	35,635	2.11
2007	1,810	32,684	4,777	3,891	33,522	76,684	66,988	1.14
2008 (6 t)	7,915	32,972	4,777	5,723	33,506	84,893	43,440	1.95

Trong tổng số nợ đọng qua các năm ở trên, nợ không đòi qua các năm bao gồm:

- Nợ của các doanh nghiệp giải thể phá sản: 36.808.758.463

- Nợ của các doanh nghiệp được xét miễn giảm: 1.708.487.399

Nguồn: Báo cáo tình hình nợ thuế Cục Hải quan Hà Tĩnh

Hiện tại Cục Hải quan Hà Tĩnh có số nợ kho thu đòi lên đến gần 37 tỷ đồng, trong đó có những khoản nợ từ năm 1998. Mặc dù cục Hải quan Hà Tĩnh đã tổ chức nhiều biện pháp để thu đòi nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau hoạt động này đều không phát huy hiệu quả.

2.2.5. Miễn, giảm, hoàn thuế xuất nhập khẩu

Tại Cục Hải quan Hà Tĩnh, việc miễn giảm hoàn thuế chủ yếu thực hiện cho đối tượng hàng tạm nhập tái xuất, hàng ưu đãi đầu tư và miễn thuế trong định mức của cư dân biên giới. Trong các loại hình trên thì việc kiểm soát miễn thuế đối với cư dân biên giới gặp nhiều khó khăn.

2.2.6. Kiểm tra, thanh tra thuế xuất nhập khẩu

- Kiểm tra thuế xuất nhập khẩu là việc cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa nhằm xác định tính chân thực của khai báo thuế xuất nhập khẩu. Kiểm tra thuế xuất nhập khẩu có thể được tiến hành trong thông quan và sau thông quan.

- Thanh tra thuế xuất nhập khẩu là việc cơ quan hải quan sử dụng các biện pháp nghiệp vụ làm sáng tỏ một số sự việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế xuất nhập khẩu, để giải quyết khiếu nại tố cáo hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng bộ tài chính.

2.2.7. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế xuất nhập khẩu

- Các hành vi vi phạm pháp luật về thuế bao gồm: Vi phạm thủ tục, chậm nộp tiền thuế, sai sót trong kê khai nộp thuế, trốn thuế, gian lận thuế...

- Các đối tượng vi phạm có thể là đối tượng nộp thuế, cơ quan hải quan, công chức hải quan hoặc các đối tượng liên quan khác. Tùy theo hình thức, mức độ vi phạm mà có thể bị xử lý hành chính hoặc hình sự.

2.2.7. Giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế xuất nhập khẩu

- Nội dung khiếu nại tố cáo: quyết định hành chính, hành vi hành chính về thuế xuất nhập khẩu.

- Cơ quan Hải quan có trách nhiệm giải quyết khiếu nại tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo.

2.2.9. Phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại

Hải quan Việt nam là tiền hành những biện pháp phát hiện, ngăn ngừa, điều tra và xử lý hành vi buôn lậu hoặc vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới. Nhìn chung, các hoạt động buôn lậu ngày càng giảm do cắt giảm thuế quan và thay vào đó là các hành vi gian lận thương mại.

2.3. Đánh giá hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt nam thời gian qua (Lấy ví dụ minh họa ở Cục Hải quan Hà Tĩnh)

2.3.1. Kết quả đạt được

- Công tác tuyên truyền và hỗ trợ pháp luật đã được quan tâm thực hiện tốt.
- Số thu thuế xuất nhập tăng trưởng qua từng năm đóng góp quan trọng vào số thu ngân sách.

Biểu 2.1: Tình hình thu ngân sách tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua

Đơn vị: triệu đồng

TT	Loại thuế	2003	2004	2005	2006	2007	2008 (DK)
I	Thuế xuất nhập khẩu	11,379	18,127	19,332	5,772	29,341	49,419
1	Thuế xuất khẩu					18,499	30,375
2	Thuế nhập khẩu	11,379	18,127	19,332	5,772	10,842	19,043
II	Thu khác	16,883	25,720	29,171	29,864	37,647	37,462
1	Thuế VAT	15,975	25,223	26,567	28,015	37,185	35,919
2	Thuế TTĐB	309	47	2,237	1,407		1,460
3	Thu khác	599	450	367	442	462	83
III	Tỷ lệ tăng thu thuế XNK		59%	7%	-70%	408%	68%
IV	Tỷ lệ thuế XNK trên tổng thu	40%	41%	40%	16%	44%	57%

- Công tác phòng chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới đạt kết quả tốt.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Công tác quản lý nhà nước về thuế xuất nhập khẩu ở nước ta còn có nhiều hạn chế như:

- Việc xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy về thuế xuất nhập khẩu còn nhiều bất cập như các văn bản pháp quy thay thường xuyên thay đổi; các văn bản hướng dẫn không được ban hành một cách kịp thời hay còn nhiều mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm khác nhau.

- Nhìn chung thủ tục hải quan vẫn thực hiện chủ yếu bằng phương pháp thủ công. Cơ quan hải quan đã triển khai khai báo điện tử nhưng số lượng doanh nghiệp tham gia rất hạn chế.

- Chưa kiểm soát hiệu quả tình trạng gian lận thương mại qua trị giá tính thuế. Hộp 2.1 liệt kê một số gian lận tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua mà cơ quan hải quan không đủ cơ sở để bác bỏ.

Hộp 2.1: Một số ví dụ về khai thấp giá mặt hàng gỗ xẻ tại Cục Hải quan Hà Tĩnh			
TT	Mặt hàng	Giá khai báo (USD/m ³)	Giá thị trường (USD/m ³)
1	Gỗ trác xẻ	500	2.500
2	Gỗ lim xẻ	400	1.200
3	Gỗ hương xẻ	400	1.000
4	Gỗ dổi xẻ	250	700
5	Gỗ gụ xẻ	350	1.000
6	Phôi ván sàn gỗ hương	600	1.200

- Hoạt động kiểm tra sau thông quan và thanh tra thuế chưa đạt hiệu quả cao: Số vụ việc bị phát hiện và xử lý chưa nhiều trong khi tình trạng gian lận là khá phổ biến.

- Công tác phát triển nguồn nhân lực nhiều bất cập, thể hiện ở tuyển dụng, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ lao động. Công tác đấu tranh chống tham nhũng chưa đạt hiệu quả cao.

- Công tác cưỡng chế thu thuế đạt hiệu quả thấp: Số nợ quá hạn cao, thời gian dài trong lúc không có biện pháp hữu hiệu để thu đòi. Biểu 2.3. dưới đây phản ánh tình hình nợ thuế quá hạn khó thu đòi tại Cục Hải quan Hà Tĩnh từ 2003 lại nay.

**Biểu 2.3: Tổng hợp nợ đọng thuế chuyển thu tại
Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua**

Đơn vị tính: VND

Năm	Loại nợ thuế						Số thu ngân sách	Số nợ/số thu ngân sách
	Thuế XK	Thuế NK	Thuế TTĐB	Thuế GTGT	Phạt chậm	Tổng cộng		
2003	431	27,502	-	2,435	33,378	63,746	28,262	2.26
2004	431	27,284	-	2,473	33,562	63,750	43,847	1.45
2005	431	32,491	7,172	5,115	33,574	78,783	48,492	1.62
2006	427	31,751	4,777	4,613	33,615	75,183	35,635	2.11
2007	1,810	32,684	4,777	3,891	33,522	76,684	66,988	1.14
2008 (6 t)	7,915	32,972	4,777	5,723	33,506	84,893	43,440	1.95

Nguyên nhân của những hạn chế:

- Nguyên nhân khách quan: Phải thực hiện các cam kết theo lộ trình trong lúc trình độ quản lý của ta chưa kiểm soát được tình hình; sự phát triển nhanh chóng của thương mại quốc tế dẫn đến tăng khối lượng công việc của hải quan; ý thức chấp hành pháp luật của các cá nhân, tổ chức trong nước còn thấp; cơ sở hạ tầng ngành bưu chính viễn thông còn yếu gây khó khăn cho tự động hóa hoạt động quản lý; dịch vụ ngân hàng tài chính còn chưa phát triển tương xứng...

- Nguyên nhân chủ quan: Công tác xây dựng, ban hành các văn bản pháp quy còn nhiều bất cập; sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa tốt...

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP WTO

3.1. Dự đoán một số xu hướng ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

- Huy động và kiểm soát thu ngân sách sẽ vẫn là một chức năng quan trọng của Hải quan Việt Nam trong thời gian tới;
- Xuất nhập khẩu phát triển nhanh tạo nên khối lượng công việc ngày càng lớn cho ngành hải quan;
- Các hành vi gian lận thương mại ngày càng tinh vi và khó kiểm soát hơn;
- Tình trạng chuyển dịch lao động chất lượng cao sang khu vực tư nhân sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn trong thời gian tới

3.2. Các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

- Nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về thuế xuất nhập khẩu bao gồm: Rà soát lại tất cả các văn bản pháp quy để sửa đổi cho phù hợp; tập hợp các quy định về quản lý thuế xuất nhập khẩu trong một văn bản hướng dẫn thống nhất; sớm xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn mực về kiểm tra thuế.
- Nhóm giải pháp về quản lý nguồn nhân lực bao gồm: Cải cách chế độ tuyển dụng; đổi mới công tác đào tạo; cải cách chế độ đãi ngộ dành cho cán bộ công chức, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ có trình độ chuyên môn; bố trí cán bộ làm việc phù hợp với chuyên môn đào tạo và năng lực sở trường; tăng cường liên chính hải quan.

- Nhóm giải pháp về trang thiết bị kỹ thuật bao gồm: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; trang bị thiết bị hiện đại phục vụ kiểm tra thực tế hàng hóa.

- Một số giải pháp khác: Cải thiện cơ sở dữ liệu chuyên ngành; tăng cường hợp tác quốc tế; đẩy mạnh quan hệ đối tác với khối doanh nghiệp; kết nối công cơ sở dữ liệu với các tổ chức có liên quan; phối hợp tốt với các cá nhân, tổ chức liên quan; phát triển loại hình đại lý thủ tục hải quan...

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PHẠM TIẾN THÀNH

**HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN
ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN
GIA NHẬP WTO (TRƯỜNG HỢP CỤC HẢI QUAN HÀ TĨNH)**

**CHUYÊN NGÀNH
KINH TẾ ĐỐI NGOẠI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
GS.TS. ĐỖ ĐỨC BÌNH**

HÀ NỘI - 2008

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam đã là thành viên thứ 150 của WTO. Để phát triển trong môi trường cạnh tranh khốc liệt này, các doanh nghiệp trong nước phải nâng cao năng lực cạnh tranh, bộ máy quản lý nhà nước phải đổi mới, nâng cao năng lực quản lý.

Trong điều kiện gia nhập WTO, các thành viên phải thực hiện việc cắt giảm thuế quan. Mặc dù vậy, thuế xuất nhập khẩu vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng trong nguồn thu ngân sách đặc biệt là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam và là một trong những công cụ quản lý hoạt động ngoại thương khá hữu hiệu.

Để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu. Tuy vậy, đến nay hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu vẫn còn nhiều bất cập như: các văn bản pháp quy về thuế xuất nhập khẩu thường xuyên thay đổi, tình trạng gian lận thuế vẫn còn xảy ra khá phổ biến, tình trạng trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế vẫn còn nhiều trong lúc nhà nước chưa có biện pháp nào tỏ ra thực sự hiệu quả để giải quyết vấn đề này...

Một số giải pháp đã được đưa ra nhưng đó chỉ là những giải pháp mang tính chất giải quyết tình thế chứ chưa thực sự là những liệu pháp bền vững, giải quyết được gốc rễ của vấn đề.

Xuất phát từ những lý do đó, việc đi sâu nghiên cứu những vấn đề liên quan đến quản lý thuế xuất nhập khẩu, đánh giá tình hình quản lý thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam trong thời gian qua từ đó đề ra giải pháp đồng bộ, mang tính chiến lược cho hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu đang là một đòi hỏi khách quan. Hy vọng rằng, đề tài "*Hoàn thiện hoạt động quản lý Nhà*

nước về Hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Hải quan Việt Nam trong điều kiện gia nhập WTO (trường hợp Cục Hải quan Hà Tĩnh)” sẽ góp phần vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn nói trên.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Liên quan đến vấn đề chính sách thuế xuất nhập khẩu đã có tác giả Nguyễn Thùy Dương đề cập trong đề tài: “Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xuất nhập khẩu của Việt nam” (Luận văn thạc sỹ kinh tế, năm 2004). Tuy nhiên, trong đề tài nghiên cứu tác giả chỉ đề cập vấn đề trên phương diện chung của chính sách thuế mà chưa đi sâu nghiên cứu công tác tổ chức thực hiện.

Trong đề tài nghiên cứu này, luận văn muốn đi sâu nghiên cứu đánh giá cơ sở lý luận chung và thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam hiện nay từ đó đề ra những giải pháp đồng bộ nhằm cải thiện hoạt động này trong điều kiện gia nhập WTO.

3. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận chung của thuế xuất nhập khẩu và quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu; nghiên cứu những quy định của WTO về thuế xuất nhập khẩu, về hài hòa thủ tục hải quan, về trị giá hải quan, về xuất xứ hàng hóa; đánh giá tình hình quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam trong thời gian qua; dự đoán những xu hướng vận động liên quan ở Việt Nam trong thời gian tới từ đó đề ra những giải pháp mang tính đồng bộ, lâu dài cho hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam trong thời gian tới phù hợp với điều kiện gia nhập WTO.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam trong điều kiện gia nhập WTO.

Phạm vi nghiên cứu: Hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam từ năm 1987 lại nay, lấy ví dụ minh họa tại Cục Hải quan Hà Tĩnh.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp của phép biện chứng duy vật và duy vật lịch sử. Đồng thời sử dụng các phương pháp: diễn giải, tổng hợp, thống kê, phân tích, đánh giá, nghiên cứu tình huống.

6. Kết cấu của đề tài

Đề tài được chia làm 3 phần cơ bản:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu và các quy định của WTO liên quan đến hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu.

Chương 2: Thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở nước ta trong thời gian qua (lấy ví dụ minh họa ở Cục Hải quan Hà Tĩnh).

Chương 3: Định hướng pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam trong điều kiện điều kiện gia nhập WTO.

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA WTO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

1.1. Thuế xuất nhập khẩu và quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

1.1.1. Thuế xuất nhập khẩu

1.1.1.1. Khái niệm

Thuế xuất nhập khẩu hoặc thuế quan là cách gọi chung của hai loại thuế trong lĩnh vực thương mại quốc tế là thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu. Thuế xuất nhập khẩu là loại thuế đánh vào hàng hoá được chuyên chở qua biên giới hoặc lãnh thổ hải quan.

Thông thường, các nước đều không đánh thuế xuất khẩu để khuyến khích hoạt động xuất khẩu ngoại trừ một số ít mặt hàng là nguyên liệu thô. Ngược lại, hầu hết các mặt hàng nhập khẩu đều bị đánh thuế nhập khẩu ngoại trừ một số mặt hàng khuyến khích nhập khẩu.

Về mặt kinh tế, thuế xuất nhập khẩu là một phần của cải xã hội được tập trung vào ngân sách nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó là khoản đóng góp bắt buộc của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Thuế xuất nhập khẩu là một bộ phận của chi phí cấu thành nên giá hàng hoá nên ảnh hưởng rất lớn đến sức cạnh tranh của hàng hóa xuất nhập khẩu trên thị trường. Do đó, việc áp dụng một mức thuế hợp lý là rất cần thiết.

Về mặt xã hội, thuế xuất nhập khẩu phản ánh mối quan hệ giữa nhà nước với các pháp nhân, thể nhân tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Nó là công cụ được nhà nước sử dụng để thực hiện chức năng quản lý của mình đối với hoạt động kinh tế đối ngoại, điều chỉnh các quan hệ phân phối và phân

phối lại thu nhập xã hội giữa các cá nhân, tổ chức và nhà nước. Thuế nói chung và thuế xuất nhập khẩu nói riêng mang tính xã hội cao nên trong quá trình xây dựng chính sách thuế và tổ chức thực hiện cần đảm bảo tính công bằng, minh bạch, rõ ràng và phù hợp với trình độ của cơ quan thu thuế cũng như người nộp thuế.

1.1.1.2. Phân loại

Có nhiều cách phân loại thuế xuất nhập khẩu. Sau đây là một số cách phân loại thuế xuất nhập khẩu phổ biến:

a) Phân loại theo mục đích đánh thuế

a.1) Thuế quan theo mục đích ngân khố: Nhiệm vụ chủ yếu của dạng thuế quan này là tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

a.2) Thuế quan bảo hộ: Loại thuế quan này chủ yếu làm nhiệm vụ bảo hộ có tính chất thường xuyên nền sản xuất trong nước.

a.3) Thuế quan đàm phán trong thương mại: Loại thuế quan này thường được ấn định trên giới hạn cần thiết để bảo hộ nền sản xuất trong nước, đồng thời là phương tiện dùng để đạt được những kết quả nhất định trong đàm phán với các bên tham gia.

a.4) Thuế quan dùng để trừng phạt: Loại thuế quan này thường được sử dụng trong trường hợp trả đũa đối với sự phân biệt thuế quan của hàng hoá do một nước sản xuất sang các nước khác và thường ấn định ở mức cao.

b) Phân loại theo xu hướng vận động của hàng hoá

Sự vận động của hàng hoá trong hoạt động ngoại thương có thể diễn ra trên ba trạng thái chủ yếu: xuất, nhập, quá cảnh. Ứng với ba trạng thái đó, có ba loại thuế quan:

b.1) Thuế quan xuất khẩu: Loại thuế này đánh trên cơ sở hàng hoá xuất khẩu. Xu hướng chung là đánh thuế thấp hoặc không đánh thuế nhằm khuyến khích sản xuất trong nước.

b.2) Thuế quan nhập khẩu: Loại thuế này đánh vào hàng hoá nhập khẩu. Tuy vào những mức độ khác nhau ở các nước đều sử dụng loại thuế này vào hai mục đích là tăng nguồn thu ngân sách và bảo hộ nền sản xuất trong nước.

b.3) Thuế quan quá cảnh: Loại thuế này đánh vào hàng hoá quá cảnh và chủ yếu phục vụ mục đích ngân khố. Hiện nay loại thuế này ít được áp dụng mà thay vào đó là lệ phí quá cảnh.

c) Phân loại theo cách thức quy định

Theo tiêu thức này thường có các dạng thuế quan sau đây:

c.1) Thuế quan cố định (hay thuế tuyệt đối): Mức thuế được quy định bằng một số tiền tuyệt đối cho mỗi đơn vị hàng hoá. Loại thuế quan này đảm bảo sự ổn định cho số thu ngân sách trước biến động giá cả.

c.2) Thuế quan tỷ lệ: Mức thuế được quy định theo một tỷ lệ phần trăm (%) nhất định theo trị giá tính thuế. Đây là cách đánh thuế phổ biến hiện nay.

1.1.1.3. Vai trò

a) Điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu

Trong nền kinh tế thị trường toàn cầu hoá, hoạt động thương mại quốc tế diễn ra ngày càng lớn về quy mô, đa dạng về chủng loại. Trong các luồng hàng hoá xuất nhập khẩu đó có loại phục vụ nhu cầu thiết yếu cho mọi tầng lớp dân cư trong xã hội, cũng có những mặt hàng chỉ phục vụ cho một số ít tầng lớp dân cư giàu có trong xã hội. Có những mặt hàng phục vụ cho mục đích an ninh quốc phòng, cũng có những mặt hàng gây tổn hại đến an ninh, an toàn xã hội... Để khuyến khích hay hạn chế các loại hàng hoá đó các nhà nước sử dụng nhiều công cụ khác nhau như hạn ngạch, quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật hay thuế quan... trong đó thuế quan vẫn là công cụ hiệu quả.

Như đã biết thuế quan là một bộ phận cấu thành giá hạch toán của hàng hoá xuất nhập khẩu. Nó là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của hoạt

động kinh doanh xuất nhập khẩu. Nhà nước sẽ đánh thuế tỷ lệ nghịch với mức độ khuyến khích đối với hoạt động xuất nhập khẩu một mặt hàng nào đó.

Ví dụ: Trong thời gian gần đây nhằm hạn chế việc xuất khẩu quặng nhà nước tăng thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng quặng từ 0% lên 5%, 10%, 15% và để hạn chế việc nhập khẩu ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống nhà nước nâng thuế suất thuế nhập khẩu mặt hàng này từ 60% đến 83%

b) Tạo nguồn thu ngân sách

Thuế là nguồn thu chính cho ngân sách nhà nước. Có nhiều sắc thuế được áp dụng như thuế xuất nhập khẩu, thuế tài nguyên, thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng... Tùy theo từng quốc gia, từng thời kỳ khác nhau mà sự đóng góp của thuế xuất nhập khẩu trong tổng thu ngân sách là khác nhau. Tỷ trọng này thường cao hơn ở các nước đang phát triển.

Trong các sắc thuế được áp dụng thì thuế xuất nhập khẩu được cho là dễ huy động nhất. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, vai trò tạo nguồn thu ngân sách của thuế xuất nhập khẩu càng ngày càng giảm. Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển với nền sản xuất trong nước yếu kém thì thuế xuất nhập khẩu vẫn đóng vai trò quan trọng.

Với vai trò tạo nguồn thu cho ngân sách thì thuế xuất nhập khẩu là một phần của chính sách tài chính quốc gia.

c) Bảo hộ nền sản xuất trong nước

Khi nói đến vai trò bảo hộ sản xuất trong nước nghĩa là chúng ta đang nói đến thuế nhập khẩu. Thuế quan bảo hộ được đưa ra với mục đích làm tăng giá một cách nhân tạo đối với hàng hoá nhập khẩu làm giảm khả năng cạnh tranh của nó đối với hàng hóa được sản xuất trong nước. Và để thay thế, người tiêu dùng sẽ chuyển sang sử dụng hàng hoá trong nước sản xuất. Nói chung, thuế quan bảo hộ được tính toán và đưa ra khi nhà nước cho rằng ở mức thấp

hơn thì sản xuất trong nước sẽ gặp phải sự cạnh tranh rất quyết liệt từ hàng nhập khẩu và về cơ bản thị phần sẽ nằm trong tay các nhà nhập khẩu.

Trên thực tế thì rất khó có thể phân biệt rạch ròi giữa thuế quan tạo nguồn thu và thuế quan bảo hộ bởi vì thuế quan đã chứa đựng hai yếu tố là bảo hộ và tạo nguồn thu. Bảo hộ sản xuất trong nước nhằm hỗ trợ nền sản xuất phát triển, tạo công ăn việc làm và nguồn thu nội địa. Bảo hộ cũng làm giảm tính cạnh tranh, lãng phí nguồn lực gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Chính vì vậy việc lựa chọn ngành nghề bảo hộ, thời gian bảo hộ phù hợp là điều vô cùng quan trọng. Về lâu dài thì đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm để tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế mới là yếu tố quyết định.

d) Khẳng định vai trò chủ quyền quốc gia

Mọi hàng hoá đều phải khai báo, kiểm tra và tính thuế (nếu có) trước khi được xuất nhập khẩu thể hiện việc khẳng định chủ quyền của một quốc gia. Khẳng định chủ quyền quốc gia còn thể hiện ở việc đánh thuế khác nhau đối với hàng hóa có xuất xứ từ những quốc gia hay vùng lãnh thổ khác nhau. Ngày nay, việc khẳng định chủ quyền qua công cụ thuế quan không được đề cao khi hầu hết các nước đều tham gia các hiệp định song phương hay đa phương.

1.1.1.4. Các yếu tố cơ bản của thuế xuất nhập khẩu

a) Thuế suất và biểu thuế

Thuế suất là yếu tố quan trọng nhất của một chính sách thuế. Nó phản ánh mức độ điều tiết trên một cơ sở thuế. Thuế suất biểu hiện quan điểm của nhà nước về yêu cầu động viên nhằm khuyến khích hoặc không khuyến khích việc xuất nhập khẩu một loại hàng hoá nào đó.

Thuế suất các mặt hàng xuất nhập khẩu được tập hợp thành “Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu” và được ban hành dưới dạng một văn bản pháp quy.

Biểu thuế xuất khẩu: các quốc gia trên thế giới hiện nay đều khuyến khích xuất khẩu nên biểu thuế xuất khẩu thường có rất ít mặt hàng vì vậy việc xây dựng là tương đối đơn giản.

Biểu thuế nhập khẩu: số lượng mặt hàng nhập khẩu chịu thuế của một quốc gia là rất lớn nên các mặt hàng này được phân thành từng chương, nhóm để tiện cho việc tra cứu. Thuế nhập khẩu một quốc gia không những ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia đó mà còn đến lợi ích của các quốc gia xuất khẩu vì vậy việc phân loại hàng hoá thống nhất là vấn đề vô cùng quan trọng đối với các liên minh thuế quan. Trong lịch sử phát triển của phân loại hàng hoá đã từng tồn tại một số cách. Hiện nay, phân loại hàng hóa theo HS đang được sử dụng rộng rãi.

b) Trị giá tính thuế

Trị giá tính thuế hay trị giá hải quan là trị giá của hàng hoá xuất nhập khẩu được xác định theo mục đích quản lý của hải quan. Trị giá hải quan là cơ sở cho việc tính thuế vì vậy việc xác định đúng trị giá hải quan không chỉ tác động đến nguồn thu ngân sách, tới chính sách bảo hộ mậu dịch mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ thương mại, ngoại giao giữa các nước.

Trong trường hợp thuế suất là mức thuế cố định, thì trị giá hàng hoá không ảnh hưởng gì đến số thuế phải nộp. Trong tình huống này xác định trị giá hải quan không cần thiết cho công tác tính thuế tuy vẫn cần cho mục đích thống kê. Hầu hết các biểu thuế nhập khẩu hiện đều được dựa trên thuế tính theo trị giá giao dịch được thể hiện dưới dạng một tỷ lệ phần trăm nhất định của giá trị hàng nhập khẩu. Tuy các suất thuế đã được quy định rõ trong các

biểu thuế, song trị giá khai báo của hàng nhập khẩu lại biến đổi qua mỗi giao dịch. Điều này có ba tác động quan trọng đến chính sách thuế:

Thứ nhất, doanh nghiệp nhập khẩu có thể có hành vi ghi hoá đơn thấp đi nhằm giảm số thuế phải nộp. Trừ phi bị phát hiện, hành vi này sẽ khiến ngân sách nhà nước bị thâm hụt trong khi doanh nghiệp nhập khẩu lại được hưởng lợi thế không bình đẳng so với đối thủ cạnh tranh.

Thứ hai, các chính phủ có thể tận dụng hệ thống định giá để thực hiện các mục tiêu tăng thu ngân sách hay bảo hộ trong nước thông qua việc tăng hay giảm số thuế phải nộp, qua đó bù đắp lại những ưu đãi thuế đã cắt giảm trong các hiện định thương mại song phương hay đa phương.

Thứ ba, định giá thấp hơn hay cao hơn mức giá thực tế có thể được dùng như công cụ di chuyển vốn.

Vì những lý do nói trên, cần có các chuẩn định giá ở cả cấp quốc gia và quốc tế để đảm bảo áp thuế đúng cho hàng hoá xuất nhập khẩu cũng như tạo dựng một sân chơi bình đẳng cho người xuất nhập khẩu. Các tiêu chuẩn và quy trình xác định giá tốt sẽ góp phần tăng cường công tác tạo thuận lợi cho thương mại cũng như xây dựng số liệu thống kê thương mại chính xác.

Hiện nay tồn tại hai trường phái xác định trị giá tính thuế chính đó là:

- Xác định trị giá hàng hoá nhập khẩu theo trị giá GATT. Những nước theo trường phái này quy định trị giá tính thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu là trị giá thực mà người mua phải trả cho người bán để được quyền định đoạt hàng hóa. Trị giá thực được hiểu là trị giá ghi trong hoá đơn thương mại sau khi điều chỉnh một số khoản theo quy định.

- Áp dụng bảng giá tối thiểu: khác với trị giá thực tế đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán, giá tối thiểu được xác định căn cứ vào giá trị hàng hoá được sản xuất trong nước nhập khẩu hoặc trị giá hư cấu, áp đặt. Những nước áp dụng trị giá tối thiểu thường quy định nếu mức giá ghi trên hợp đồng thấp

hơn trị giá tối thiểu thì nhà nước tính thuế theo mức giá tối thiểu. Nếu mức giá ghi trong hợp đồng cao hơn mức giá tối thiểu thì áp dụng mức giá cao hơn đó để tính thuế.

1.1.2. Quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

1.1.2.1. Khái niệm

Theo nghĩa rộng, quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu là việc nhà nước tác động có tổ chức và bằng pháp quyền đối với các quá trình kinh tế xã hội và hành vi của con người nhằm thực hiện các mục tiêu chung thông qua công cụ thuế quan. Theo cách hiểu này, phạm vi của hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu bao gồm toàn bộ các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp về lĩnh vực thuế xuất nhập khẩu.

Theo nghĩa hẹp, quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu là việc cơ quan hải quan sử dụng quyền lực nhà nước để tổ chức thực hiện các quy định về thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu. Trong khuôn khổ nghiên cứu của đề tài, khái niệm quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu được hiểu theo nghĩa hẹp.

Với tư cách là cơ quan hành thu, mục tiêu cơ bản của hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu là thực hiện thu đúng, thu đủ đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại phù hợp với các thông lệ quốc tế.

1.1.2.2. Vai trò

Quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu nhằm đảm bảo các quy định pháp luật về thuế xuất nhập khẩu đều được thực thi đúng, các hành vi vi phạm phải được xử lý một cách nghiêm minh.

Trong nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, nhà nước không trực tiếp can thiệp vào các quyết định sản xuất kinh doanh mà tạo ra các hành

lang pháp luật, bắt buộc các cá nhân tổ chức hoạt động trong hành lang đó, các hành vi vượt ra các hành lang pháp lý đó đều phải được xử lý một cách nghiêm minh.

Đảm bảo thu đúng, thu đủ đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại là những nhiệm vụ trái ngược nhau mà hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu phải giải quyết trong điều kiện hội nhập. Điều này đòi hỏi ngành Hải quan phải tiếp cận các phương pháp quản lý hiện đại dựa trên sức mạnh của công nghệ thông tin.

1.1.2.3. Nội dung cơ bản của hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

a) Tuyên truyền hỗ trợ pháp luật về thuế xuất nhập khẩu

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, chính vì vậy pháp luật phải được tuyên truyền phổ biến đến mọi thành viên trong xã hội. Với tư cách là cơ quan tổ chức thực hiện, cơ quan hải quan có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ đối tượng nộp thuế thực hiện các thủ tục quản lý thuế xuất nhập theo đúng pháp luật.

b) Xây dựng các quy trình quản lý thu thuế xuất nhập khẩu

Quy trình quản lý thuế xuất nhập khẩu là các bước mà đối tượng nộp thuế, cán bộ công chức hải quan, các đối tượng liên quan phải thực hiện trong quá trình thực hiện các chính sách pháp luật về thuế xuất nhập khẩu. Một quy trình quản lý thu thuế hiện đại phải đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch, thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Việc xây dựng các quy trình cần phải được tiến hành một cách khoa học nhằm đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả.

c) Thu thập thông tin về đối tượng nộp thuế

Thông tin về đối tượng nộp thuế cho biết “lai lịch” “lịch sử” hoạt động của đối tượng nộp thuế. Những thông tin liên quan đến doanh nghiệp sẽ cung

cấp cho cơ quan hải quan những căn cứ để ra các quyết định quản lý như quyết định hình thức mức độ kiểm tra, quyết định việc có được ân hạn thuế hay không ...

d) Quản lý thu nộp ngân sách

Trên cơ sở tự tính thuế, đối tượng nộp thuế có nghĩa vụ nộp đầy đủ số thuế xuất nhập khẩu vào ngân sách theo quy định. Cơ quan hải quan có trách nhiệm theo dõi việc thu nộp và tổ chức việc thu đòi khi quá thời hạn mà đối tượng nộp thuế chưa nộp vào ngân sách.

Việc quản lý các phát sinh về tiền thuế xuất nhập khẩu cần được thực hiện theo chuẩn mực kế toán hiện hành.

e) Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế

Quản lý thuế xuất nhập khẩu bao gồm việc kiểm soát các quá trình miễn, giảm, hoàn thuế xuất nhập khẩu. Việc xét miễn, giảm, hoàn thuế cần thiết phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về miễn, giảm, hoàn thuế.

f) Kiểm tra, thanh tra thuế xuất nhập khẩu

Kiểm tra thuế xuất nhập khẩu là việc cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp nghiệp vụ kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa nhằm xác định tính chân thực của các khai báo hải quan về thuế xuất nhập khẩu. Kiểm tra có thể được thực hiện trước, trong và sau thông quan.

Thanh tra thuế xuất nhập khẩu là việc cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp nhằm xác minh, làm rõ việc chấp hành pháp luật về thuế xuất nhập khẩu của đối tượng nộp thuế, công chức quản lý thuế, đối tượng liên quan khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc khi có khiếu nại, tố cáo.

g) Xử lý vi phạm pháp luật về thuế xuất nhập khẩu

Thi hành pháp luật về thuế xuất nhập khẩu bao gồm cả việc xử lý một cách nghiêm khắc các vi phạm pháp luật về thuế xuất nhập khẩu. Việc xử lý

vi phạm pháp luật về thuế xuất nhập khẩu phải đảm bảo tính minh bạch, đúng thẩm quyền...

h) Giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế xuất nhập khẩu

Mọi công dân được quyền khiếu nại, tố cáo khi có cơ sở cho rằng các quyết định hành chính, các hành vi hành chính của cơ quan hải quan và công chức hải quan là trái pháp luật về thuế xuất nhập khẩu. Cơ quan hải quan có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

i) Phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại vì mục đích trốn thuế xuất nhập khẩu.

Buôn lậu là hành vi buôn bán trái phép qua biên giới hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí, đá quý hoặc vật phẩm thuộc di tích lịch sử văn hóa. Gian lận thương mại trong lĩnh vực hải quan là hành vi vi phạm pháp luật Hải quan, lừa dối hải quan để lẩn tránh một phần hoặc toàn bộ việc nộp thuế xuất nhập khẩu, vi phạm các biện pháp cấm hoặc hạn chế theo luật định để thu được một khoản lợi nào đó do việc vi phạm này.

Thực ra không có ranh giới rõ ràng giữa buôn lậu và gian lận thương mại vì mục đích trốn thuế. Điểm khác biệt cơ bản giữa buôn lậu và gian lận là tính chất hành vi. Buôn lậu thường là những hành vi mang tính chất liều lĩnh, làm trái pháp luật trong khi gian lận thương mại lại lợi dụng sơ hở của pháp luật, sơ hở của công tác kiểm tra giám sát hải quan để thực hiện hành vi gian dối.

1.2. Những quy định của WTO liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

1.2.1. Các nguyên tắc chung

Tổ chức thương mại thế giới (WTO) thành lập ngày 01/01/1995 là kết quả của 50 năm phát triển. Tiền thân của WTO là GATT, một Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại được ký kết năm 1947, có hiệu lực từ

01/01/1948. Không giống như GATT chỉ có tính chất của một hiệp ước, WTO là một tổ chức có cơ cấu tổ chức cụ thể, nhằm thực hiện các chức năng sau:

- Quản lý việc thực hiện các Hiệp định của WTO;
- Diễn đàn đàm phán thương về thương mại;
- Giải quyết các tranh chấp về thương mại;
- Giám sát các chính sách thương mại của các quốc gia;
- Trợ giúp kỹ thuật và huấn luyện cho các nước đang phát triển;
- Hợp tác với các tổ chức quốc tế khác.

WTO, thực hiện nhiệm vụ dựa trên 5 nguyên tắc cơ bản sau đây:

1.2.1.1. Nguyên tắc không phân biệt trong đối xử trong thương mại

Nguyên tắc này nghiêm cấm sự phân biệt đối xử giữa các quốc gia thành viên trong giao thương; giữa hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá sản xuất trong nước. Quy chế tối hệ quốc (MFN) là điều khoản quan trọng nhất yêu cầu mỗi thành viên dành sự ưu đãi ngang nhau cho hàng hoá, dịch vụ của các thành viên khác, không nước nào được dành lợi thế thương mại đặc biệt hoặc phân biệt đối xử chống lại một hay một số nước thành viên nào đó của WTO.

Điều khoản quan trọng thứ hai trong nguyên tắc này là điều khoản về “đối xử quốc gia”, yêu cầu hàng hoá của một thành viên khác phải được đối xử không kém ưu đãi so với hàng hoá tương tự được sản xuất trong nước. Sự không phân biệt đối xử được áp dụng cho cả lĩnh vực về quy tắc xuất xứ, kiểm nghiệm hàng hoá trước khi giao hàng, về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, và về áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch.

Tuy nhiên, nguyên tắc này có cho phép một số ngoại lệ quan trọng. Các thành viên WTO là thành viên của các khu vực thương mại tự do hoặc các liên minh hải quan có ưu đãi không bắt buộc phải dành các ưu đãi đó cho các thành viên khác không thuộc cùng một tổ chức. Các nước phát triển có thể duy trì các hệ thống GSP dành đối xử ưu đãi cho hàng hoá nhập khẩu từ các

nước đang phát triển. Các thành viên cũng có thể áp dụng điều khoản không áp dụng, theo đó một số thành viên hiện tại của WTO có thể từ chối không cho một thành viên mới gia nhập được hưởng quyền lợi của hiệp định. Những nước ký kết GATT hay gia nhập WTO đương nhiên được hưởng quy chế MFN giữa họ với nhau. Những nước còn ở ngoài WTO muốn được như vậy phải tiến hành thương lượng với các nước hội viên WTO để ký kết hiệp định thương mại song phương.

1.2.1.2. Nguyên tắc về thâm nhập thị trường ngày càng tăng và có thể dự đoán

Nguyên tắc này đòi hỏi mọi điều luật, chính sách, quy định... liên quan đến thương mại trong nước và đa biên phải rõ ràng và có thể dự đoán trước trong xu thế thâm nhập thị trường giữa các nước thành viên ngày càng tăng, nhằm đảm bảo một môi trường ổn định, an toàn, có thể dự đoán trước, đặt biệt là đối với những việc liên quan đến đầu tư và phát triển. Nó chống lại những thay đổi tùy tiện và thất thường của các Chính phủ, đặc biệt là những thay đổi về thuế quan, về các điều cấm và về các hàng rào bảo hộ mậu dịch khác. Mọi quy định luật pháp liên quan đến các điều kiện thương mại đều phải rõ ràng, được công bố công khai trong phạm vi toàn quốc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và phải thông báo cho WTO biết để thông báo cho các thành viên khác. Những thay đổi gây thiệt hại cho các đối tác buôn bán trong nước và đa biên đều phải được thương lượng để đền bù thỏa đáng. Về thực chất, nguyên tắc này tăng sức ép lên các thành viên theo hướng hạn chế các phạm vi bảo hộ mậu dịch và buộc phải thực hiện ngày càng triệt để nguyên tắc không phân biệt đối xử.

1.2.1.3. Nguyên tắc tăng cường cạnh tranh công bằng

Thực ra, WTO là một tổ chức “thương mại tự do” theo đúng nghĩa đen của từ này. Tuy nhiên, nó vẫn cho phép một số dạng bảo hộ trong một số lĩnh

vực và trong phạm vi, trong khoảng thời gian, trong một số trường hợp đặc biệt, nhưng phải được thương lượng và phải không có sự phân biệt giữa các đối tác, để đảm bảo những điều kiện cạnh tranh công bằng. Nguyên tắc cạnh tranh công bằng ngăn ngừa việc lợi dụng sự cho phép này để bóp méo cạnh tranh. Điển hình của nguyên tắc này là Hiệp định nông nghiệp của WTO, trong đó đưa ra các quy tắc nhằm hạn chế và chống lợi dụng sự cho phép trợ giá và các biện pháp trợ cấp xuất khẩu hoặc tương tự, nhằm gia tăng sự công bằng trong thương mại nông sản.

Hiệp định đa biên của WTO về các điều kiện cạnh tranh ngang nhau cho những người cung cấp trong nước và nước ngoài để giành các hợp đồng mua sắm hàng hoá và dịch vụ của các Chính phủ cũng là một ví dụ.

1.2.1.4. Nguyên tắc thương mại tự do hơn

Nguyên tắc này yêu cầu các nước thành viên phải ngày càng mở cửa thị trường, giảm dần các rào cản thương mại bao gồm cả rào cản thuế quan và phi thuế quan như hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu... Các vòng đàm phán của GATT và WTO đã liên tục cắt giảm thuế quan và xoá bỏ nhiều rào cản phi thuế quan khác. Hiện nay biện pháp hạn ngạch đã không được phép áp dụng trừ một ngoại lệ là hàng dệt may.

1.2.1.5. Nguyên tắc về khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế

WTO đề ra các quy tắc và luật lệ thương mại chung cho tất cả các nước thành viên. Tuy nhiên, trình độ phát triển của các thành viên lại không đồng đều. Khoảng hai phần ba thành viên WTO là các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi. Các nước này có vị trí ngày càng quan trọng trong các diễn đàn của WTO và thương mại thế giới. Do vậy, WTO cho phép các nước kém phát triển được hưởng một số ưu đãi khi thực hiện các cam kết của mình. Ví dụ: có thể gia hạn thời gian thực hiện cam kết, hoặc nhận được

sự hỗ trợ kỹ thuật, hoặc sự hỗ trợ đặc biệt nào đó, hoặc trong một số trường hợp không phải thực hiện các cam kết có đi có lại.

1.2.2. Các cam kết ràng buộc về thuế quan

Các nước xin gia nhập WTO phải thực hiện các cam kết ràng buộc về thuế suất thuế xuất nhập khẩu cho các mặt hàng cụ thể (gọi là các dòng thuế) để đảm bảo trong tương lai các mức thuế nhập khẩu của các mặt hàng đó không tăng lên vượt quá các mức thuế đã cam kết ràng buộc này. Sự quy định này nhằm định hướng cho các doanh nghiệp sản xuất xác định chiến lược xuất khẩu vào từng nước cho phù hợp. Trường hợp các nước thành viên WTO sau này muốn nâng thuế lên cao hơn mức ràng buộc sẽ phải đàm phán lại và có thể sẽ phải bồi thường cho những nước xuất khẩu chủ yếu mặt hàng đó hoặc phải đưa ra nhượng bộ cắt giảm thuế quan tương xứng với những mặt hàng khác. Việc đàm phán này cũng áp dụng đối với trường hợp có sản phẩm mới.

Khi xác định các cam kết ràng buộc thuế quan, không có những quy định cụ thể về cách thức, mức độ ràng buộc áp dụng cho mọi nước mà tất cả nội dung cam kết đều là đối tượng đàm phán, thương lượng giữa các nước xin gia nhập với các nước thành viên WTO về mở cửa để hình thành Danh mục các cam kết nhượng bộ của nước thành viên mới gia nhập.

Trên thực tế, nội dung ràng buộc về thuế theo WTO của các nước xin gia nhập không nhất thiết phải cam kết 100% các mặt hàng nhập khẩu, trừ các mặt hàng nông sản.

Các mặt hàng không nhất thiết phải thực hiện ràng buộc về thuế quan gồm 2 loại:

- Các mặt hàng liên quan đến bảo vệ đạo đức xã hội, bảo vệ quyền sức khoẻ con người, bảo vệ động thực vật, vàng hoặc bạc, bảo vệ tài sản quốc gia, về nghệ thuật, lịch hoặc khảo cổ, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, an ninh quốc phòng.
- Có thể chủ động không thực hiện ràng buộc thuế quan cho một số mặt hàng cụ thể tùy thuộc vào chủ trương, định hướng chính sách phát triển của

từng nước. Điều quy định này gợi mở cho chúng ta xác định đúng hướng những mặt hàng có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế xã hội để không thực hiện đàm phán cắt giảm thuế nhập khẩu.

Đối với những mặt hàng có cam kết ràng buộc thuế quan, mức độ ràng buộc gồm 3 loại:

- Cam kết thực hiện mức thấp hơn mức thuế suất đang áp dụng. Để thể hiện rõ ý chí giảm thuế phải đưa ra lịch trình cắt giảm thuế cụ thể tương ứng với mức thời gian đạt được cam kết.

- Thực hiện ràng buộc ở mức thuế suất đang áp dụng

- Thực hiện ràng buộc ở mức cao hơn các mức thuế suất đang áp dụng (trường hợp này được gọi là ràng buộc trần). Đối với các loại mặt hàng này, về tương lai có thể nâng mức thuế suất cao hơn mức đang áp dụng hiện nay nhưng phải trong phạm vi ràng buộc. Nhìn chung, các nước đang phát triển cam kết ràng buộc thuế quan theo hướng này.

Khi đàm phán gia nhập WTO, các nước thành viên cũ, đặc biệt là các nước phát triển thường đòi hỏi các cam kết theo khả năng thấp hơn hoặc bằng mức đang áp dụng. Muốn đạt được thoả thuận theo khả năng thứ 3, các nước phải tiến hành đàm phán và phải đưa ra được những dẫn chứng cụ thể để chứng minh sự cần thiết phải cam kết ở mức độ đó. Ví dụ: các mặt hàng hiện đang sử dụng mức thuế suất thấp vì nhu cầu trong nước thấp hoặc sản phẩm đó cần thiết bảo hộ sản xuất trong nước trong tương lai.

1.2.3. Những quy định liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

1.2.3.1. Quy định về đơn giản và hài hoà hoá thủ tục hải quan

Với mục tiêu minh bạch, dễ dự đoán và tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại. WTO đặc biệt quan tâm đến vấn đề thủ tục hải quan. Các nước là thành viên WTO phải hoàn thiện thủ tục hải quan phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

- Về mặt nguyên tắc thủ tục hải quan phải được: áp dụng một cách minh bạch, nhất quán và có thể dự đoán được; các thông tin về luật, về các quy định liên quan đến thủ tục hải quan phải được cung cấp một cách công khai, đầy đủ; áp dụng các kỹ thuật hiện đại như quản lý rủi ro và tận dụng tối đa công nghệ thông tin; hợp tác với các ban ngành khác thuộc Chính phủ, với Hải quan các nước khác và với cộng đồng doanh nghiệp nếu phù hợp; áp dụng các chuẩn mực quốc tế phù hợp; cung cấp cơ chế khiếu nại về các quyết định hành chính hay các phán quyết của toà cho các bên bị ảnh hưởng.

- Các nội dung cốt lõi trong đơn giản hoá thủ tục hải quan: đơn giản và chuẩn hoá tờ khai hải quan và các chứng từ liên quan; giảm thiểu kiểm soát cần thiết; quản lý rủi ro và kiểm soát dựa trên kiểm tra sau thông quan; quy trình thủ tục rút gọn cho các cá nhân tổ chức được ưu tiên; phối hợp can thiệp cùng các cơ quan khác; tận dụng tối đa công nghệ thông tin; minh bạch và khả năng dự báo; có các quy trình cho khiếu nại.

1.2.3.2. Quy định về phân loại hàng hoá

Theo quy định của WTO, các thành viên phải thống nhất áp dụng danh mục hàng hoá theo "Hệ thống điều hoà về mô tả và mã hoá hàng hoá" (The international convention on Harmonized commodity description and Coding system, gọi tắt là HS).

Hệ thống điều hoà về mô tả và mã hoá hàng hoá (HS)

Ngay từ khi xuất hiện buôn bán, trao đổi hàng hoá giữa các nước, nhu cầu phải thống nhất cách phân loại hàng hoá để phục vụ cho việc đánh thuế, thống kê và áp dụng các chính sách thương mại quốc tế khác là vô cùng lớn. Đã có nhiều kiểu phân loại hàng hoá ra đời và tồn tại giữa các quốc gia có buôn bán với nhau, thậm chí có kiểu đã trở thành tiêu chuẩn chung mang tính quốc tế như tiêu chuẩn phân loại hàng hoá trong thương mại quốc tế SITC. Tuy nhiên, các hệ thống phân loại này đều có những hạn chế riêng.

Để thúc đẩy hơn nữa hoạt động buôn bán giữa các quốc gia đòi hỏi phải có một kiểu phân loại hàng hoá có tính khoa học hơn. Trước yêu cầu bức thiết đó, năm 1970 Hội đồng hợp tác Hải quan thuộc Liên hợp quốc đã thành lập Ban nghiên cứu nhằm soạn thảo một hệ thống điều hoà về mô tả và mã hoá hàng hoá. Đến năm 1983 hệ thống này ra đời. Qua một số lần sửa đổi đến nay hệ thống điều hoà về mô tả và mã hoá hàng hoá đã trở thành hệ thống hoàn chỉnh, có nhiều ưu điểm, đáp ứng được yêu cầu của buôn bán quốc tế. Năm 1988, hệ thống này đã được chính thức hoá bằng một Công ước quốc tế về Hệ thống điều hoà về mô tả và mã hoá hàng hoá (tên tiếng Anh là The international convention on Harmonized commodity description and Coding system, gọi tắt là HS)

Về kết cấu, Hệ thống điều hoà và phân loại hàng hoá vừa là một danh mục đa năng 6 số và vừa là một danh mục cơ cấu dựa trên một loạt các nhóm 4 số đã được chia nhỏ.

Danh mục đa năng: là một danh mục đa năng 6 số thuần về số, hệ thống điều hoà được thiết kế nhằm mục đích phân loại hàng hoá có thể vận chuyển được, thậm chí ngay cả khi hàng hoá này trên thực tế không phải là đối tượng của các trao đổi quốc tế.

Danh mục gồm 5018 nhóm hàng hoá được xác định bằng một mã 6 số được kết hợp với các định nghĩa và các quy định cần thiết cho việc áp dụng đồng bộ danh mục.

Danh mục cơ cấu: là danh mục được thiết kế nhằm mục đích phân loại thuế quan, với mục đích này, hệ thống điều hoà là một cơ cấu gồm tổng thể 1.241 Nhóm được phân thành 96 Chương, các Chương này được phân bố trong 21 Phần.

Mỗi nhóm của hệ thống điều hoà được xác định bằng mã số 4 số (cột mang tên “số của nhóm”), hai số đầu mã số này được biểu thị số của Chương chứa nhóm, hai số cuối của nhóm biểu thị hàng của nhóm đó.

Như vậy, Hệ thống Điều hoà bao gồm toàn bộ 5.018 nhóm khác nhau của các hàng hoá được mã hoá bằng mã 6 số. Ngoài ra để dự phòng với việc phát triển của thương mại quốc tế, nhiều hàng hoá mới ra đời, đòi hỏi phải được phân nhóm ngay, bộ Hệ thống Điều hoà còn có những Phân nhóm dự phòng (“khác”) được xác định bằng số 9 (hoặc số 8 khi phân nhóm sau cùng này được dành “các bộ phận”), điều này cho phép trong tương lai khả năng đưa thêm nhóm bổ sung mà không làm thay đổi mã số của các Phân nhóm đã có.

Việc tham gia Công ước quốc tế về Hệ thống Điều hoà mô tả và mã hoá hàng hoá, hoặc thậm chí chỉ áp dụng biểu thuế trong nước theo danh mục của Hệ thống Điều hoà đã có nhiều tiện ích, nhất là việc thống nhất mã hoá hàng hoá, qua đó cho phép tìm hiểu chính sách thương mại của một nước là bảo hộ hay tự do hoá thương mại, mức độ bảo hộ...

Như vậy, tất cả những nước thanh gia Công ước HS hoặc áp dụng biểu thuế theo danh mục Hệ thống điều hoà đều có kết cấu biểu thuế giống nhau, cụ thể: Biểu thuế nhập khẩu đều được chia thành 96 chương, các chương được xếp trong 21 phần, tùy tính chất lý hoá công dụng của từng mặt hàng, Cùng một mặt hàng thì được xếp vào một mã giống nhau trong biểu thuế.

1.2.3.3. Quy định về trị giá tính thuế

WTO quy định trị giá tính thuế hay trị giá hải quan (customs value) là trị giá giao dịch. Các nguyên tắc ghi trong điều VII của GATT nhấn mạnh rằng trị giá hải quan không được có tính áp đặt, giả định hay xác định dựa trên trị giá của hàng hoá bản địa. Trị giá hải quan phải là trị giá thực hoặc dựa trên trị giá thực của hàng nhập khẩu hoặc hàng giống với hàng nhập khẩu. Trị giá

hải quan được xác định từ một giao dịch bán hàng hay chào bán hàng trong điều kiện kinh doanh thông thường và cạnh tranh hoàn hảo. Nếu không thể khẳng định được trị giá thật của hàng hoá, trị giá hải quan phải được dựa trên trị giá tương đương gần nhất có thể được. WTO có một riêng văn bản quy định về vấn đề này đó là Hiệp định về thực hiện điều VII của GATT (ACV).

Hiệp định về thực hiện điều VII của GATT (ACV).

Hiệp định trị giá hải quan (ACV) của WTO quy định trị giá hải quan của hàng nhập khẩu phải được xác định, ở mức độ nhiều nhất có thể, dựa trên trị giá giao dịch, tức là giá đã hay sẽ phải thanh toán trên thực tế có tiền hành một số điều chỉnh. Khi không thể sử dụng được trị giá giao dịch do không có trị giá giao dịch hoặc mức giá đã bị ảnh hưởng bởi một số điều kiện hay hạn chế nhất định, ACV sẽ cung cấp 5 phương pháp thay thế được áp dụng theo trật tự xác định. Đó là:

1. Trị giá giao dịch (The transaction) (Điều 1 – Phương pháp chính yếu): Trị giá giao dịch là giá thực tế đã hay sẽ thanh toán của hàng hoá được bán để xuất khẩu đến nước nhập khẩu sau khi đã điều chỉnh một số chi phí và điều kiện theo quy định bao gồm: các khoản hoa hồng, chi phí container, chi phí đóng gói, trị giá của một số hàng hoá và dịch vụ nhất định, tiền bản quyền, và phí giấy phép. Các khoản điều chỉnh này sẽ không bao gồm tiền hoa hồng mua hàng song chấp nhận các khoản chiết khấu hợp lý cho các đại lý duy nhất hay nhà phân phối độc quyền duy nhất. Nếu bên mua và bên bán có quan hệ trong kinh doanh thì chỉ riêng mối quan hệ đã nêu không đủ tạo thành cơ sở để bác bỏ trị giá giao dịch. Trị giá giao dịch này vẫn được chấp nhận chừng nào mối quan hệ đã nêu không ảnh hưởng đến giá bán hàng.

2. Trị giá giao dịch của hàng hoá giống hệt (The transaction value of identical goods) (Điều 2 – Phương pháp thay thế thứ nhất): là trị giá giao dịch của hàng hoá giống hệt được bán để xuất khẩu đến cùng một nước nhập

khẩu, tại cùng thời điểm hay cùng kỳ, trong một giao dịch bán hàng ở cùng cấp độ thương mại với một số lượng hàng hoá giống như hàng hoá được định giá.

3. *Trị giá của hàng hoá tương tự (The transaction value of similar goods)*: là trị giá giao dịch của hàng hoá tương tự được bán để xuất khẩu đến cùng một nước nhập khẩu, tại cùng thời điểm hay cùng kỳ, với cùng các điều kiện như đối với hàng hoá giống hệt song có các chuẩn định nghĩa khác.

4. *Phương pháp trị giá khấu trừ (The deductive method) (Điều 5 – Phương pháp thay thế thứ ba)*: Theo phương pháp này, trị giá hải quan được dựa trên đơn giá bán của một số lượng gộp lớn nhất của hàng hoá nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự trong một giao dịch với bên mua không có quan hệ đặc biệt trừ đi lợi nhuận và một số chi phí phát sinh sau khi nhập khẩu.

5. *Phương pháp trị giá tính toán (The computed value method) (Điều 6 – Phương pháp thay thế thứ tư)*: Trị giá tính toán tổng giá thành hoặc trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất, lợi nhuận và các chi phí chung tương đương với các chi phí chung phát sinh trong các giao dịch bán hàng cùng phẩm cấp của các nhà sản xuất ở nước xuất khẩu để xuất khẩu đến nước nhập khẩu.

6. *Phương pháp suy luận (The fallback method) (Điều 7 – Phương pháp thay thế thứ 5)*: Nếu không xác định trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu bằng bất kỳ một phương pháp nào trong số năm phương pháp nêu trên thì phải xác định trị giá hải quan bằng cách sử dụng “các phương pháp phù hợp theo nguyên tắc của ACV”. Điều này có nghĩa là phải áp dụng các phương pháp đã nêu một cách linh hoạt nhưng không được sử dụng các trị giá dưới đây để xác định trị giá tính thuế:

- Giá bán hàng hoá được sản xuất ở nước nhập khẩu;

- Một hệ thống xác định trị giá cho phép sử dụng trị giá cao hơn trong hai trị giá thay thế để làm trị giá tính thuế;
- Giá bán của hàng hoá trên thị trường nội địa nước xuất khẩu
- Chi phí sản xuất trừ chi phí sản xuất là trị giá tính toán được xác định theo phương pháp trị giá tính toán;
- Giá bán của hàng hoá để xuất khẩu đến một nước khác;
- Giá tính tối thiểu; và
- Các loại giá áp đặt hay giả định.

1.2.2.4. Quy định về xuất xứ hàng hoá

Xác định nước xuất xứ hay “quốc tịch” của các hàng hoá có ý nghĩa vô cùng to lớn trong thương mại hàng hoá quốc tế. Nó là cơ sở để áp dụng các biện pháp thương mại cơ bản như thuế quan, hạn ngạch hạn chế số lượng, thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng, các biện pháp bảo hộ khác cũng như các quy định về nhãn mác xuất xứ, mua sắm công và thống kê. Với các mục tiêu này, xuất xứ hàng hoá được xác định thông qua các *quy tắc xuất xứ cơ bản hay không ưu đãi (nonpreferential rules of origin)*.

Hoặc là cơ sở để xác định việc hàng hoá nhập khẩu có thuộc các nước trong đối tượng ưu đãi thuế quan hay không. Với mục tiêu này, xuất xứ hàng hoá được xác định thông qua bộ quy tắc khác về xuất xứ thường là các *quy tắc ưu đãi* để xác định xem sản phẩm có đủ điều kiện hưởng ưu đãi hay không. Vì vậy, quy tắc xuất xứ ưu đãi là phần không thể thiếu trong các hiệp định ưu đãi thương mại như các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương cũng như các quy định ưu đãi một chiều mà các nước công nghiệp dành cho các nước đang phát triển.

Có ba kỹ thuật cơ bản để xác định xuất xứ là: Chuyển đổi mã hàng hoá, giá trị tăng thêm và quá trình gia công, chế biến hàng hoá.

Chuyển đổi mã số hàng hoá: Là sự thay đổi về mã số HS (trong biểu thuế xuất nhập khẩu) của hàng hoá xuất khẩu được tạo ra ở một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ trong quá trình sản xuất từ bất kỳ một nguyên liệu nào không có xuất xứ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ này.

Phương pháp giá trị tăng thêm: Khi giá trị tăng thêm ở một nước nhất định vượt quá tỷ lệ cụ thể thì nước đó được coi là nước xuất xứ của hàng hoá.

Quy trình chế tạo cụ thể: được áp dụng cho từng hàng hóa với những quy trình sản xuất cụ thể.

Các nước thành viên WTO đã cùng nhau thoả thuận những nguyên tắc áp dụng chung thể hiện ở Hiệp định về Quy tắc xuất xứ (Agreement on Rule of Origin). Hiệp định này có hiệu lực áp dụng kể từ tháng 01 năm 1995.

Trong khuôn khổ hiệp định Ủy ban kỹ thuật của WTO đang phối hợp với WCO để thực hiện hài hòa các quy tắc xuất xứ, tuy nhiên đến nay công việc vẫn chưa hoàn thành. Tuy nhiên đã quy định rõ rằng:

- Trong thời gian quá độ (nghĩa là cho đến khi hoàn thành chương trình hài hòa quy tắc xuất xứ theo quy định của Hiệp định), các Thành viên phải bảo đảm các quy định về xuất xứ đưa ra yêu cầu rõ ràng. Quy tắc xuất xứ không được tạo ra tác động hạn chế, bóp méo hay làm rối loạn thương mại quốc tế; đồng thời không được đưa ra yêu cầu chặt quá mức thông thường hoặc các điều kiện không liên quan đến sản xuất, chế biến như là điều kiện tiên quyết để xác định nước xuất xứ. Quy tắc xuất xứ áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu không được chặt hơn quy tắc xuất xứ áp dụng để xác định là hàng nội địa; không được phân biệt đối xử giữa các thành viên khác...

Ngoài các định chế về quy tắc xuất xứ trong giai đoạn quá độ, Hiệp định về quy tắc xuất xứ còn đưa ra các định chế khi đã có kết quả của chương trình hài hòa các quy tắc xuất xứ và triển khai kết quả của chương trình:

- Các Thành viên phải bảo đảm áp dụng quy tắc xuất xứ như nhau cho tất cả các mục đích;

- Theo quy tắc xuất xứ của mình, một nước được xác định là nước xuất xứ của một hàng hóa cụ thể nếu hàng hóa đó được hoàn toàn sản xuất ra ở nước đó hoặc khi nhiều nước cùng tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó thì nước xuất xứ hàng hóa là nước thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng;

- Các định chế về quản lý quy tắc xuất xứ, không phân biệt đối xử, công bố các văn bản về quy tắc xuất xứ, yêu cầu đánh giá xuất xứ hàng hóa, sửa đổi hoặc ban hành quy tắc xuất xứ mới, thẩm quyền phán quyết về quyết định hành chính của tòa án, trọng tài hoặc tòa án hành chính và định chế về giữ bí mật thông tin... được quy định tương tự như trong giai đoạn quá độ.

1.3. Kinh nghiệm một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt nam trong việc hoàn thiện thoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu trong điều kiện hội nhập WTO

1.3.1. Kinh nghiệm của Ấn Độ về áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hải quan

Tại Ấn Độ, có sự thống nhất chung giữa cơ quan thuế nội địa và thuế quan thành cơ quan Thuế và Hải quan, cấp cao nhất là Tổng cục Thuế và Hải quan (EBEC) trực thuộc Bộ Tài chính có chức năng chính là: thu thuế xuất nhập khẩu, tạo thuận lợi cho thương mại, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và buôn bán ma túy...

Ngay từ năm 1993, Ấn Độ là một trong những nước đầu tiên ở khu vực châu Á đưa tự động hoá vào quy trình kiểm soát hải quan và sử dụng trao đổi dữ liệu điện tử. Cho đến nay, hơn 90% các Cục Hải quan địa phương đã có cổng điện tử, nhờ đó doanh nghiệp không cần phải đến để mở tờ khai trực tiếp mà thực hiện việc kết nối với hải quan thông qua mạng điện tử.

Để hỗ trợ cho công tác quản lý rủi ro, CBEC đã xây dựng bộ tiêu chí rủi ro hoàn chỉnh, áp dụng kỹ thuật cũng như đưa các máy móc hiện đại vào hoạt động nghiệp vụ thực tế như hệ thống máy tính được kết nối với máy chủ hiện đại, sử dụng đường truyền có tốc độ cao, máy soi container... Bên cạnh đó khâu kiểm tra sau thông quan cũng góp phần hạn chế rủi ro, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Để phục vụ cho công tác định giá, hiện tại CEBC có 36 đơn vị hải quan được trang bị hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để tìm kiếm và trao đổi thông tin về trị giá với các nước trong và ngoài khu vực.

Để hạn chế gian lận qua giá, CBEC đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro về giá thông qua một chương trình quản lý rủi ro gọi là VRAM. VRAM được tạo trên cơ sở NIBD. Trên cơ sở quản lý rủi ro VRAM, hàng hóa nhạy cảm là những mặt hàng có thuế suất cao, giá trên thị trường quốc tế thường xuyên thay đổi và mặt đã có tiền sử vi phạm trong xác định trị giá. Với những mặt hàng này, CBEC thường xuyên chỉ đạo sát sao việc kiểm tra định kỳ và kiểm tra sau thông quan, thường xuyên cập nhật thông tin để đưa ra giá tham chiếu sát với thực tế.

1.3.2. Kinh nghiệm của Hải quan Mỹ trong tuyển dụng lao động

Mỹ là một nước có trình độ phát triển cao về mọi mặt, có nhiều kinh nghiệm trong quản lý nhà nước đối với nền kinh tế thị trường. Lực lượng Hải quan Mỹ cũng là một lực lượng có trình độ phát triển cao. Cơ quan Hải quan Mỹ rất quan tâm đến công tác nhân sự. Một trong những kinh nghiệm của Hải quan Mỹ mà Hải quan Việt Nam cần xem xét rút kinh nghiệm đó là tổ chức hội chợ việc làm.

Mới đây, cơ quan Hải quan và bảo vệ biên giới Mỹ (CBP) đã tổ chức hội chợ việc làm để tuyển dụng hơn 500 vị trí làm việc bao gồm nhiều chuyên ngành khác nhau như chuyên viên hợp đồng, kiểm toán, phân tích ngân sách,

chuyên viên tình báo và nhiều chuyên ngành khác hỗ trợ cho việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan.

CPI thông báo rộng rãi các vị trí còn trống, nơi làm việc, mức lương, các yêu cầu về năng lực theo 3 phạm vi xem xét:

1. Rộng rãi ra công chúng: bất kỳ ứng viên nào đủ điều kiện đáp ứng trình độ chuyên môn và yêu cầu công việc đều có thể nộp đơn.

2. Giới hạn trong những người đang hoặc đã làm việc trong các cơ quan thuộc liên bang.

3. Chỉ với những người đang làm trong CBP.

Những người tìm việc cần truy cập vào Website USAJOBS để được biết các thông tin như ai có thể nộp đơn, yêu cầu về trình độ chuyên môn, chức vụ, tiền lương, địa điểm làm việc trước khi nộp đơn. Ngay sau khi tiếp nhận, đơn sẽ được xem xét, xếp loại. Các đơn được xếp loại cao sẽ được chuyển cho bộ phận tuyển chọn. Nếu cần đánh giá và phỏng vấn tiếp nữa thì ứng viên sẽ được liên hệ trực tiếp. Các thủ tục tuyển chọn được thực hiện theo Luật dịch vụ dân sự liên bang đảm bảo rằng tất cả các ứng viên nhận được sự đối xử công bằng và bình đẳng trong quá trình xét tuyển.

1.3.3. Kinh nghiệm của Ma-rốc trong hợp tác giữa Hải quan và doanh nghiệp

Một trong những tác nhân quan trọng quyết định thành công của cải cách hải quan tại Ma-rốc là sự tham gia tích cực của các đối tác thuộc khu vực tư nhân ngay từ quá trình chuẩn bị. Hải quan đã nỗ lực nhằm cung cấp dịch vụ có chất lượng tốt cho doanh nghiệp cũng như luôn có thái độ lắng nghe ý kiến đóng góp của doanh nghiệp. Thái độ cởi mở này đã được các đối tác kinh tế đánh giá cao.

Trong quá trình chuẩn bị thực hiện ACV năm 1998, hải quan đặc biệt quan tâm cung cấp thông tin đầy đủ cho doanh nghiệp về phương thức định

giá hải quan mới bao gồm các nguyên tắc định giá cũng như quy trình thẩm định dựa trên đánh giá rủi ro sắp áp dụng, qua đó thúc đẩy quá trình chuyển sang áp dụng ACV.

1.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt nam trong việc hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

Sau khi tham khảo kinh nghiệm một số nước đã thành công trong hoạt động quản lý hải quan, một số bài học rút ra cho Việt nam về hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu trong điều kiện hội nhập như sau:

- Công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu trong thời kỳ hội nhập phải dựa vào sức mạnh của công nghệ thông tin.
- Nhân tố quyết định sự thành công của cải cách là nguồn nhân lực. Do vậy, cần có một chính sách hợp lý để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Cần hợp tác chặt chẽ với khu vực tư nhân, doanh nghiệp. Đây là đối tượng quản lý đồng thời cũng là đối tác, là đối tượng phục vụ của ngành hải quan.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở NƯỚC TA THỜI GIAN QUA

2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động

2.1.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy

Hải quan Việt Nam là cơ quan thuộc Bộ tài chính, thực hiện nhiệm vụ "kiểm tra, giám sát hàng hoá, phương tiện vận tải; phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới; tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; kiến nghị chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu". Hệ thống tổ chức của Hải quan Việt Nam gồm có:

2.1.1.1 Tổng cục Hải quan: Là cơ quan thuộc Bộ Tài chính, đứng đầu là Tổng cục trưởng, giúp việc cho Tổng cục trưởng có các Phó Tổng cục trưởng, các Vụ, Cục chuyên môn và các cơ quan sự nghiệp bao gồm:

- Các Vụ, Cục chuyên môn: Cục điều tra chống buôn lậu, Cục kiểm tra sau thông quan, Cục công nghệ thông tin và thông kê hải quan, Thanh tra, Văn phòng Tổng cục, Vụ giám sát quản lý, Vụ kiểm tra thu thuế xuất nhập khẩu, Vụ pháp chế, Vụ hợp tác quốc tế, Vụ kế hoạch tài chính, Vụ tổ chức cán bộ.

- Các đơn vị sự nghiệp: Viện nghiên cứu hải quan, Trung tâm phân tích phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu miền bắc, Trung tâm phân tích phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu miền trung, Trung tâm phân tích phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu miền nam, Trung tâm đào tạo hải quan, Báo hải quan.

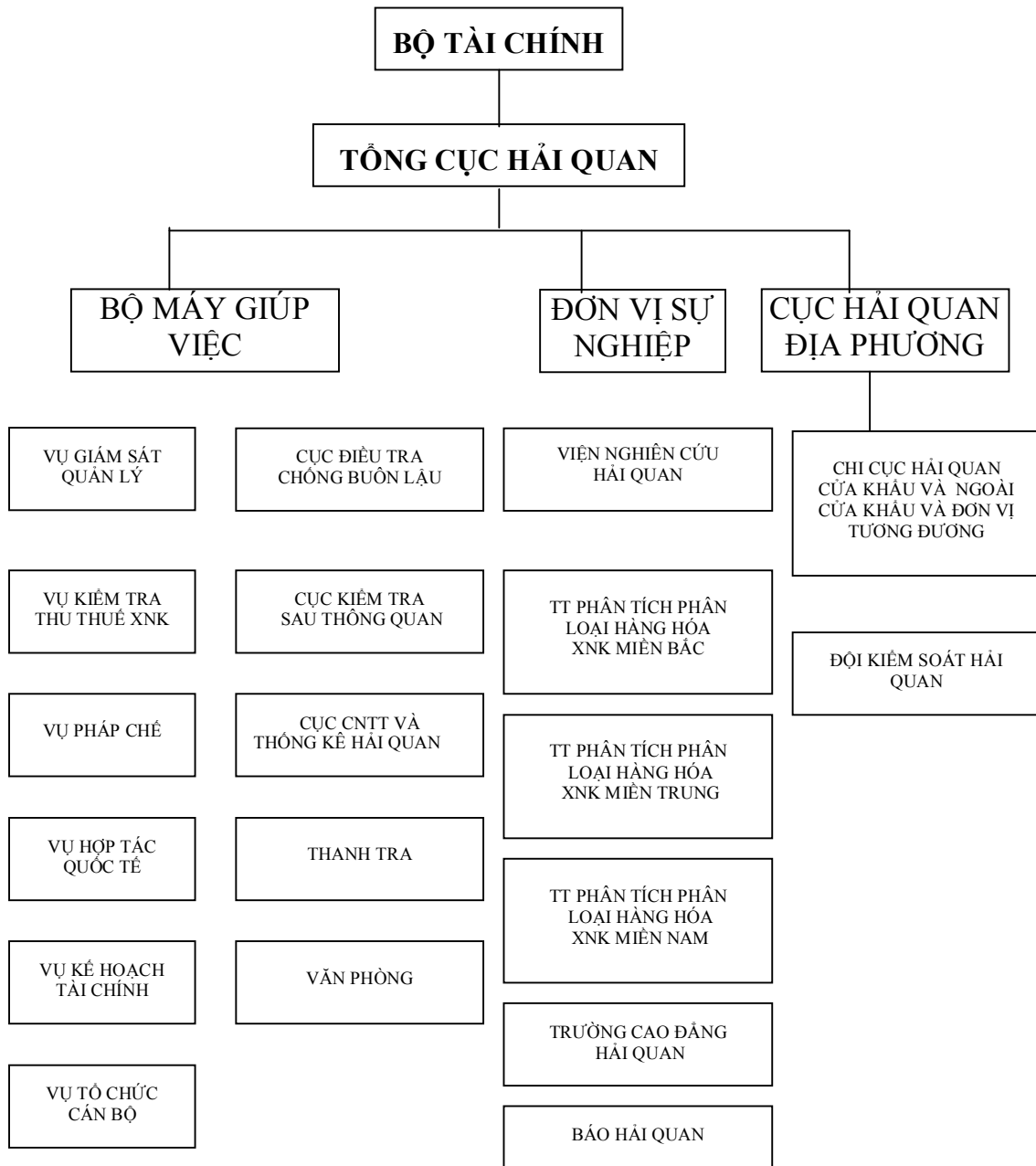
2.1.1.2. Cục hải quan tỉnh, liên tỉnh: Là cơ quan thuộc Tổng cục Hải quan, đứng đầu là Cục trưởng. Giúp việc cho Cục trưởng có các Phó cục

trưởng và các phòng chuyên môn. Thông thường Cục Hải quan tỉnh có các phòng chuyên môn: Phòng nghiệp vụ, Phòng tổ chức cán bộ, Phòng tham mưu xử lý vi phạm và thu thập thông tin xử lý nghiệp vụ hải quan, Văn phòng Cục, Phòng thanh tra, Đội kiểm soát chống buôn lậu, Đội kiểm soát ma túy, Chi cục kiểm tra sau thông quan. Tại một số Cục Hải quan lớn có thể có thêm một số phòng chuyên môn khác như Phòng trị giá hải quan, Trung tâm công nghệ thông tin,...

2.1.1.3. Chi cục hải qua cửa khẩu, các địa điểm làm thủ tục hải quan nội địa: Là cơ quan thuộc Cục hải quan tỉnh, trực tiếp thực hiện quản lý nhà nước về hải quan, đứng đầu là Chi cục trưởng. Giúp việc cho Chi cục trưởng có các Phó chi cục trưởng và tùy thuộc vào đặc thù từng Chi cục mà có thể biên chế thành các Đội, Tổ thuộc Chi cục như Đội nghiệp vụ, Đội tổng hợp, Tổ kiểm soát chống buôn lậu.

Cơ cấu tổ chức bộ máy được thể hiện tại Sơ đồ 2.1: Hệ thống tổ chức hải quan Việt Nam (Theo Nghị định 96/2002/NĐ-CP ngày 19/11/2002 của Chính phủ) sau đây:

Sơ đồ 2.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy ngành hải quan Việt nam



Trong cơ cấu của ngành Hải quan không có biên chế riêng cho bộ phận thực hiện công tác quản lý thuế. Mà các hoạt động liên quan đến việc quản lý thuế được bố trí đồng thời với các hoạt động quản lý khác. Ở một chừng mực nào đó có thể coi những bộ phận sau là bộ phận chịu trách nhiệm chính trong quản lý thuế xuất nhập khẩu:

Cấp Tổng cục Hải quan là Vụ quản lý thu thuế xuất nhập khẩu, Vụ quản lý thu thuế xuất nhập khẩu có trách nhiệm soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật, các quy trình nghiệp vụ quản lý thu thuế xuất nhập khẩu trình các cấp có thẩm quyền ban hành, giải đáp các vướng mắc về thuế xuất nhập khẩu...

Cấp Cục Hải quan tỉnh là Phòng nghiệp vụ (Ở một số Cục Hải quan tỉnh lớn còn có thể có thêm Phòng trị giá hải quan) có trách nhiệm tham mưu cho Cục trưởng trong các vấn đề liên quan đến thuế xuất nhập khẩu.

Cấp Chi cục Hải quan là Đội nghiệp vụ, đội nghiệp vụ là bộ phận trực tiếp thực hiện các quy định về thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, tham mưu cho Lãnh đạo Chi cục các vấn đề về thuế xuất nhập khẩu.

2.1.2. Cơ chế hoạt động

Hải quan Việt Nam hoạt động theo nguyên tắc tập trung thống nhất. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thống nhất quản lý, điều hành hoạt động của Hải quan các cấp; Hải quan cấp dưới chịu sự quản lý, chỉ đạo của Hải quan cấp trên.

Tổng cục Hải quan có nhiệm vụ xây dựng các chương trình kế hoạch, chiến lược phát triển ngành; xây dựng và ban hành các quy trình nghiệp vụ hải quan; hợp tác quốc tế về hải quan; giải quyết khiếu nại tố cáo theo quy định...

Cục hải quan tỉnh, liên tỉnh có nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về hải quan tại địa phương, Cục hải quan tỉnh có quyền điều động bổ nhiệm cán

bộ công chức trực thuộc; xét miễn thuế, hoàn thuế; giải quyết các vướng mắc, giải quyết khiếu nại tố cáo theo quy định...

Chi cục hải quan có nhiệm vụ thực hiện các chính sách quản lý nhà nước về hải quan. Căn cứ vào các quy trình nghiệp vụ, các quy định khác của pháp luật Chi cục hải quan có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh.

2.2. Thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam trong thời gian qua (lấy ví dụ ở Cục Hải quan Hà Tĩnh)

2.2.1. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ pháp luật về thuế xuất nhập khẩu

Hiện nay chúng ta đang áp dụng quy trình quản lý thuế xuất nhập khẩu theo phương thức đối tượng nộp thuế tự kê khai nộp thuế, cơ quan Hải quan thực hiện việc kiểm tra. Thực hiện theo quy trình này sẽ tăng sự chủ động cho doanh nghiệp, giảm thời gian cho Hải quan. Tuy nhiên, để thực hiện tốt cần thiết phải có sự hiểu biết pháp luật về thuế của đối tượng nộp thuế. Do vậy công tác tuyên truyền và hỗ trợ pháp luật cho đối tượng nộp thuế là vô cùng quan trọng.

Ngoài cơ cơ quan Hải quan, việc tuyên truyền pháp luật về thuế còn là nhiệm vụ của các cơ quan liên quan khác trong đó nhấn mạnh vai trò của cơ quan báo chí. Điều 15, Luật quản lý thuế số 78/2006/QHH11 ngày 29/11/2006 quy định trách nhiệm của cơ quan thông tin, báo chí bao gồm:

- “1. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế.
2. Nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế.
3. Phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.”

Công tác tuyên truyền hiện nay có nhiều thuận lợi do sự phát triển của các phương tiện thông đại chúng trong đó đặc biệt là sự phát triển của internet.

Tổng cục Hải quan đã thành lập cơ quan báo chí phục vụ công tác tuyên truyền từ năm 1999. Ứng dụng công nghệ thông tin, Tổng cục Hải quan cùng tất cả các Cục Hải quan địa phương đều đã xây dựng và đưa vào hoạt động các website riêng, qua website đã đăng tải hết các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan. Những website mạnh phải kể đến website của Cục Hải quan Đồng Nai, Website của Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh... Đối thoại doanh nghiệp cũng đã được tổ chức thường niên tại Tổng cục Hải quan và các Cục Hải quan trên toàn quốc. Đây là một hình thức tuyên truyền khá hiệu quả. Đối thoại doanh nghiệp ngoài mục đích tuyên truyền còn là kênh phản hồi giúp cơ quan hải quan nhận thức được thực trạng quản lý của mình.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm hỗ trợ kiến thức pháp luật liên quan đến thuế xuất nhập khẩu cho đối tượng nộp thuế. Hiện tại, hải quan không có bộ phận chuyên trách về tuyên truyền và hỗ trợ pháp luật về thuế xuất nhập khẩu. Công tác tuyên truyền hỗ trợ thuế được lồng ghép trong nhiều hoạt động nghiệp vụ khác nhau. Tại cửa khẩu công tác hỗ trợ pháp luật do bộ phận tiếp nhận tờ khai chịu trách nhiệm chính. Tại Tổng cục Hải quan và các Cục hải quan tỉnh nhiệm vụ hỗ trợ được thực hiện qua bộ phận tiếp dân và giao dịch một cửa.

Cục Hải quan Hà Tĩnh là cơ quan thuộc Tổng cục Hải quan có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật về thuế xuất nhập khẩu tại địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Tại Hà Tĩnh, số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu không nhiều, chủ yếu ở quy mô nhỏ. Các doanh nghiệp nhỏ thường rất ít quan tâm đến các chính sách pháp luật do vậy việc tuyên truyền cho những đối tượng

này là tương đối khó khăn mặc dù đã có nhiều nỗ lực từ phía Cục Hải quan Hà Tĩnh. Việc tuyên truyền cũng tỏ ra không hiệu quả với đối tượng là cư dân biên giới, những người được hưởng ưu đãi thuế quan do Chính phủ quy định (trị giá hàng hóa tối đa 500.000 đồng/ngày).

2.2.2 Công tác thu thập thông tin về đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế được phân thành 2 nhóm, là có mã số xuất nhập khẩu và không có mã số xuất nhập khẩu:

- Đối tượng không có mã số xuất nhập khẩu bao gồm các cá nhân, các tổ chức không đăng ký mã số thuế tại cơ quan thuế nội địa. Những đối tượng này không được quyền ân hạn thuế khi tham gia xuất nhập khẩu.

- Đối tượng có mã số xuất nhập khẩu là các doanh nghiệp có đăng ký mã số thuế tại cơ quan thuế nội địa và được hưởng ân hạn thuế nếu đáp ứng các yêu cầu khác về ân hạn thuế.

Việc thu thập thông tin chủ yếu được thực hiện đối với các đối tượng có mã số thuế xuất nhập khẩu. Các thông tin được thu thập bao gồm:

- Các thông tin về nhân thân doanh nghiệp: Tên, mã số thuế, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, các thành viên sáng lập, giám đốc, kế toán trưởng... Trước đây, mã số xuất nhập khẩu do Cục Hải quan địa phương cấp cho các doanh nghiệp đóng trên địa bàn trên cơ sở mã số thuế của cơ quan thuế nội địa. Hiện nay, mã số thuế và mã số xuất nhập khẩu được hợp nhất và do cơ quan Thuế nội địa cấp dưới dạng một dãy số có kết cấu: N1N2-N3N4N5N6N7N8N9-N10-N11N12N13, trong đó: N1N2 là số phân khoảng tỉnh; N3N4N5N6N7N8N9 được đánh theo số thứ tự từ 0000001 đến 9999999; N10 là số kiểm tra; N11N12N13 là các số thứ tự từ 001 đến 009 được đánh cho từng đơn vị trực thuộc.

- Các thông tin về chấp hành pháp luật: số lần vi phạm, mức độ vi phạm....

- Các thông tin liên quan khác như ngành nghề kinh doanh, nhân thân của giám đốc doanh nghiệp, tài khoản ngân hàng....

Thông tin cơ bản về các doanh nghiệp xuất nhập khẩu được cập nhật vào hệ thống thông tin doanh nghiệp của cơ quan hải quan thông qua nhiều nguồn khác nhau như từ cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế nội địa, do cơ quan hải quan thu thập được trong quá trình làm thủ tục xuất nhập khẩu, từ nguồn khác...

2.2.3. Công tác xây dựng và ban hành các quy trình quản lý thu thuế xuất nhập khẩu

Hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu là một bộ phận của quản lý hải quan nói chung do vậy không thể tách rời một cách độc lập hoạt động quản lý thuế ra khỏi các hoạt động quản lý hải quan khác. Hoạt động quản lý thuế được thể hiện ở nhiều khâu nghiệp vụ như hướng dẫn khai báo, tiếp nhận hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, miễn thuế, hoàn thuế... Do vậy, có rất nhiều quy trình liên quan đến hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu như quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thương mại; quy trình xác định trị giá tính thuế, tham vấn thuế; quy trình thủ tục hải quan đối với nguyên liệu sản xuất xuất khẩu...

Việc xây dựng và ban hành các quy trình nghiệp vụ thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan. Tùy theo tính chất của từng quy trình cụ thể, Tổng cục trưởng sẽ phân công cho một Vụ hoặc Cục trực thuộc chủ trì thực hiện. Thông thường các quy trình quản lý thu thuế do Vụ Kiểm tra Thu thuế chủ trì thực hiện theo các bước như sau:

1. Viết bản dự thảo: Vụ Kiểm tra thu thuế xuất nhập khẩu thực hiện.
2. Lấy ý kiến đóng góp: Các Vụ cục thuộc Tổng cục Hải quan; Cục Hải quan tỉnh; Bộ tài chính; các tổ chức liên quan khác.
3. Sửa đổi, bổ sung.

4. Trình Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký ban hành.

Một số quy trình hải quan liên quan đến hoạt động quản lý thu thuế xuất nhập khẩu được xây dựng và ban hành thời gian qua:

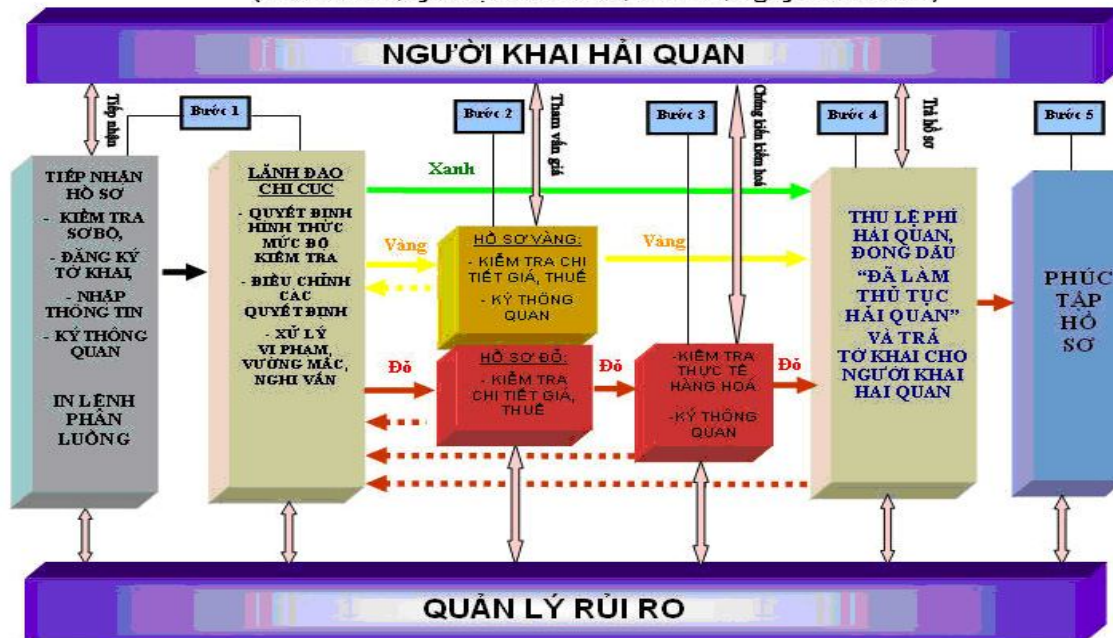
1. Quy trình thủ tục đối với hàng hóa xuất nhập khẩu hàng hóa thương mại ban hành kèm Quyết định 874/QĐ-TCHQ ngày 15/5/2006;

2. Quy trình xác định trị giá tính thuế xuất nhập khẩu ban hành kèm Quyết định 640/QĐ-TCHQ ngày 03/4/2006;

3. Quy trình miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất nhập khẩu ban hành kèm Quyết định 801/QĐ-TCHQ ngày 03/5/2006...

Trong các quy trình được ban hành thì cơ bản nhất và có ảnh hưởng nhiều nhất đến tiêu chí tạo thuận lợi cho thương mại là “Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thương mại ban hành kèm Quyết định 874/QĐ-TCHQ ngày 15/5/2006” được thể hiện tại Sơ đồ 2.2: Sơ đồ quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thương mại” sau đây.

SƠ ĐỒ 2.2: QUY TRÌNH THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÀ XNK THƯƠNG MẠI
(Kèm theo Quyết định số 874/QĐ-TCHQ ngày 15/05/2006)



Ghi chú: - Mỗi tên có đường dẫn đến quãng ở các bước 2,3,4 quay lại Lãnh đạo Chi cục khi có vướng mắc, điều chỉnh, phát hiện có vi phạm, nghi vấn, sai lệch, ...
- Lãnh đạo Chi cục cho ý kiến giải quyết xong thủ tục từng việc mà hồ sơ được chuyển đi các bước để xử lý tiếp.

2.2.4. Công tác quản lý thu nộp ngân sách

2.2.4.1. Hướng dẫn nộp ngân sách

Trên cơ sở kết quả tự kê khai tính thuế của đối tượng nộp thuế cơ quan hải quan có trách nhiệm hướng dẫn đối tượng nộp thuế nộp ngân sách đúng quy định.

Địa điểm: Thuế xuất nhập khẩu có thể nộp tại cơ quan Hải quan hoặc nộp vào kho bạc nhà nước.

Thời hạn nộp thuế xuất nhập khẩu được quy định như sau:

- Đối với hàng hoá xuất khẩu là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;
- Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng; trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế không quá ba mươi ngày.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu 275 ngày, trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

- Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập là 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập;

Đối với hàng hoá khác là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

2.2.4.2. Kế toán thuế

Kế toán thuế xuất nhập khẩu có nhiệm vụ phản ánh chính xác, kịp thời các phát sinh liên quan đến tiền thuế, lệ phí và theo dõi công nợ về thuế xuất nhập khẩu phục vụ các công tác quản lý.

Một số chứng từ kế toán hiện hành: Thông báo thuế (lưu chuyển nội bộ); Quyết định điều chỉnh thuế; Quyết định miễn thuế; Quyết định hoàn thuế; Quyết định giảm thuế; Quyết định truy thu thuế; Biên lai thuế lệ phí; Giấy báo có của kho bạc nhà nước... Bộ phận kế toán thuế xuất nhập khẩu có trách nhiệm tiếp nhận và cập nhật chứng từ kế toán từ các bộ phận liên quan chuyển đến, truyền nhận dữ liệu theo quy định.

Hiện tại công tác kế toán thuế xuất nhập khẩu đã thực hiện bằng máy tuy nhiên vẫn chưa có sự liên kết giữa các bộ phận nghiệp vụ trong cùng một đơn vị. Bộ phận tiếp nhận thủ tục sau khi cập nhật các khai báo về thuế của đối tượng nộp thuế phải in ra chứng từ thông báo thuế chuyển sang bộ phận kế toán để cập nhật. Các quyết định miễn thuế, hoàn thuế, không thu thuế cũng không tự liên kết mà phải in ra giấy sau đó cập nhật tại bộ phận kế toán... Việc luân chuyển chứng từ cũng còn nhiều bất cập như các biên lai thuế lưu tại cơ quan hải quan (liên 1) được lưu tại hồ sơ hải quan chuyển về lưu trữ tại bộ phận kiểm tra sau thông quan theo quy định do vậy các phản ánh kế toán không có các chứng từ gốc để đối chiếu...

2.2.4.3. Cường chế thu thuế

Để đảm bảo các nghĩa vụ thuế phải được huy động đầy đủ vào ngân sách cơ quan hải quan có trách nhiệm cưỡng chế thu hồi nợ thuế xuất nhập khẩu trong các trường hợp sau:

- Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế đã quá chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, nộp tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

- Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế khi đã hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

- Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bao gồm:

- Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại Kho bạc nhà nước, Ngân hàng thương mại, Tổ chức tín dụng khác;

- Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;

- Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

- Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

- Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu...

Nhìn chung công tác kế toán thuế đã được thực hiện tương đối tốt, theo dõi chính xác, kịp thời các khoản thu nộp ngân sách. Tuy nhiên việc cưỡng chế thu đòi còn nhiều hạn chế. Các biện pháp như cưỡng chế thủ tục hải quan, trích tiền gửi tại Ngân hàng kho bạc, kê biên tài sản... đều không hiệu quả do các doanh nghiệp nợ thuế đã tính toán trước tình huống khi rút hết các khoản dư tài khoản và chuyển sang thành lập mới công khác để hoạt động. Hiện tại Cục Hải quan Hà Tĩnh có số nợ khó thu đòi lên đến gần 37 tỷ đồng, trong đó có những khoản nợ từ năm 1998. Chi tiết về số nợ thuế được phản ánh tại Biểu 2.1. Tổng hợp nợ đọng thuế chuyên thu tại Cục Hải qua Hà Tĩnh thời gian qua sau đây.

**Biểu 2.1: Tổng hợp nợ đọng thuế chuyên thu tại
Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua**

Đơn vị tính: VND

Năm	Loại nợ thuế						Số thu ngân sách	Số nợ/số thu ngân sách
	Thuế XK	Thuế NK	Thuế TTĐB	Thuế GTGT	Phạt chậm	Tổng cộng		
2003	431	27,502	-	2,435	33,378	63,746	28,262	2.26
2004	431	27,284	-	2,473	33,562	63,750	43,847	1.45
2005	431	32,491	7,172	5,115	33,574	78,783	48,492	1.62
2006	427	31,751	4,777	4,613	33,615	75,183	35,635	2.11
2007	1,810	32,684	4,777	3,891	33,522	76,684	66,988	1.14
2008 (6 t)	7,915	32,972	4,777	5,723	33,506	84,893	43,440	1.95

Trong tổng số nợ đọng qua các năm ở trên, nợ không đòi qua các năm bao gồm:

- Nợ của các doanh nghiệp giải thể phá sản: 36.808.758.463

- Nợ của các doanh nghiệp được xét miễn giảm: 1.708.487.399

Nguồn: Báo cáo tình hình nợ thuế Cục Hải quan Hà Tĩnh

2.2.5. Miễn, giảm, hoàn thuế xuất nhập khẩu

2.2.5.1. Miễn thuế

- Hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc các đối tượng sau đây được miễn thuế xuất nhập khẩu và giải quyết miễn ngay tại cửa khẩu:

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định;

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển theo quy định của Chính phủ;

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam theo định mức do Chính phủ quy định phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

4. Hàng hoá nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu hoặc hàng hoá xuất khẩu cho nước ngoài để gia công cho Việt Nam rồi tái nhập khẩu theo hợp đồng gia công;

5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh do Chính phủ quy định;

6. Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA),

7. Hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

8. Hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo khoa học;

9. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc Danh mục địa bàn có

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn năm năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất;

- Hàng hóa sau đây sau khi xuất trình đầy đủ các chứng từ theo quy định sẽ được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo; hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ nghiên cứu khoa học.

2. Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại trong định mức do Chính phủ quy định.

2.2.5.2. Giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế.

Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá.

2.2.5.3. Hoàn thuế

Đối tượng hàng hóa thuộc đối tượng sau đây sau khi xuất trình đầy đủ chứng từ theo quy định được xét hoàn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất;

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu;

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn;

4. Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu;

5. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu,

6. Hàng hoá xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập;

7. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất;

8. Hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất hoặc mục đích khác đã nộp thuế nhập khẩu.

9. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai thuế, tính thuế thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn ba trăm sáu mươi lăm ngày trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn.

Tại Cục Hải quan Hà Tĩnh, việc miễn giảm hoàn thuế chủ yếu thực hiện đối với đối tượng là hàng tạm nhập tái xuất, hàng ưu đãi đầu tư và miễn thuế trong định mức của cư dân biên giới.

Việc kiểm soát đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất thường không phát sinh vướng tuy nhiên đối với các trường hợp miễn thuế theo ưu đãi đầu tư và cư dân biên giới gặp không ít khó khăn.

Đối với máy móc thiết bị tạo tài sản cố định các dự án ưu đãi đầu tư theo quy định được miễn thuế xuất nhập khẩu với điều kiện sử dụng đúng mục đích. Tuy nhiên các dây chuyền miễn thuế được nhập về được vận chuyển dưới dạng tháo rời rất khó kiểm soát, về mục đích sử dụng phụ thuộc nhiều vào ý thức chấp hành pháp luật của đối nộp thuế.

Việc quy định miễn thuế nhập khẩu trong định mức cho cư dân biên giới nhằm tạo điều kiện phát triển giao dịch biên mậu tuy nhiên trong quá trình thực hiện đã có nhiều trường hợp lợi dụng chính sách này để buôn lậu. Đó là việc các chủ đầu nậu lợi dụng cư dân biên giới vận chuyển nhỏ lẻ trong

định mức, tập kết tại biên giới sau đó chuyển sâu về nội địa để tiêu thụ. Mặc dù ý thức được việc này nhưng việc xử lý không thể thực hiện được do các hoạt động đều được trá hình dưới các hành vi hợp pháp.

2.2.6. Kiểm tra, thanh tra thuế xuất nhập khẩu

2.2.6.1. Kiểm tra thuế

Kiểm tra thuế xuất nhập khẩu là việc cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa nhằm xác định tính chân thực của khai báo thuế xuất nhập khẩu. Kiểm tra thuế xuất nhập khẩu có thể được tiến hành trong thông quan và sau thông quan.

a) Kiểm tra trong thông quan

Kiểm tra thuế xuất nhập khẩu trong thông quan nằm trong quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Do vậy các nội dung kiểm tra thuế xuất nhập khẩu phụ thuộc vào số lượng bước thủ tục cần thực hiện.

Hiện nay, thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu được thực hiện dựa trên hoạt động quản lý rủi ro. Theo đó, Chi cục Hải quan làm thủ tục xuất nhập khẩu sẽ quyết định các bước phải thực hiện cho từng lô hàng cụ thể căn cứ vào đánh giá của hệ thống phân luồng tự động và tình hình thực tế tại thời điểm nhập khẩu, các bước thủ tục được thực hiện như sau:

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sơ bộ, đăng ký tờ khai, quyết định hình thức, mức độ kiểm tra, công việc của bước này gồm: Kiểm tra thông tin của doanh nghiệp qua dữ liệu của ngành như tình trạng cưỡng chế xuất nhập khẩu, tình trạng nợ thuế, thông tin vi phạm, nhập thông tin vào máy tính để được xử lý qua hệ thống quản lý rủi ro. Kết quả được máy tính đưa ra có 3 mức độ kiểm tra khác nhau là 1, 2, 3 (hay xanh, vàng, đỏ). Đối với hồ sơ luồng xanh: tiến hành thu thuế, lệ phí (nếu có), hoàn thành thủ tục và thông quan hàng hóa. Đối với hồ sơ luồng vàng và luồng đỏ: chuyển hồ sơ sang bước 2 dưới đây để tiếp tục kiểm tra.

Bước 2: Kiểm tra chi tiết hồ sơ, giá, thuế, công việc của bước này gồm: Kiểm tra cụ thể chi tiết về sự hợp lệ và về sự phù hợp giữa các giấy tờ trong bộ hồ sơ hải quan, kiểm tra đánh giá việc khai báo trị giá hải quan trên cơ sở so sánh cơ sở dữ liệu giá của ngành. Trong trường hợp nghi ngờ về trị giá thì tiến hành tham vấn, xác định trị giá tính thuế theo quy trình xác định trị giá tính thuế. Nếu không phát hiện ra sai lệch thì tiến hành thu thuế, lệ phí (nếu có), hoàn thành thủ tục và thông quan lô hàng đối với các lô hàng luồng vàng hoặc chuyển sang bước 3 dưới đây để tiếp tục kiểm tra đối với các lô hàng luồng đỏ. Nếu kiểm tra chi tiết hồ sơ phát hiện có sự sai lệch, chưa phù hợp, cần điều chỉnh, có nghi vấn, có vi phạm báo cáo đề xuất Lãnh đạo Chi cục giải quyết. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Chi cục trưởng quyết định: thông quan hoặc tạm giải phóng hàng, kiểm tra lại, thay đổi hình thức mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa, tham vấn giá, trưng cầu giám định, xử lý vi phạm...

Bước 3: Kiểm tra thực tế hàng hóa, bước này do công chức được phân công kiểm tra thực tế hàng hoá thực hiện. Việc kiểm tra thực tế hàng hoá được thực hiện bằng máy móc, thiết bị như máy soi, cân điện tử ... hoặc kiểm tra thủ công. Công việc bước này bao gồm: Tiếp nhận văn bản đề nghị của doanh nghiệp về việc điều chỉnh khai báo của người khai hải quan trước khi kiểm tra thực tế hàng hoá; tiến hành kiểm tra thực tế hàng hoá và xác nhận kết quả kiểm tra; Xử lý kết quả kiểm tra:

Bước 4: Thu thuế, lệ phí hải quan (nếu có) và thông quan hàng hóa. Nhiệm vụ của bước này gồm: Kiểm tra biên lai thu thuế, kiểm tra bảo lãnh nộp đối với các lô hàng phải nộp thuế ngay, thu lệ phí hải quan, vào sổ theo dõi, hoàn thành thủ tục và thông quan lô hàng, Bàn giao hồ sơ cho bộ phận phức tạp.

Bước 5: Phúc tập hồ sơ, nội dung công việc của bước này bao gồm: Nhận hồ sơ hải quan từ bộ phận thu lệ phí hải quan; phúc tập hồ sơ theo quy trình phúc tập hồ sơ do Tổng cục Hải quan ban hành.

Trong quy trình thủ tục, hoạt động kiểm tra thuế thể hiện rõ nhất tại bước 2. Trong bước 2, ngoài việc kiểm tra các chứng từ, công chức hải quan còn phải tiến hành so sánh trị giá khai báo với các thông tin về trị giá trong cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp có nghi ngờ tính trung thực về trị giá tính thuế, công chức thực hiện phải có trách nhiệm tiến hành xác định trị giá tính thuế theo quy trình xác định trị giá tính thuế.

Việc quyết định hình thức mức độ kiểm tra qua hệ thống phân luồng tự động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, việc quy định chỉ cho phép nâng luồng nhằm mục tiêu hạn chế sự cầu kết giữa hải quan và doanh nghiệp tuy nhiên nó cũng thể hiện một số bất cập như một số trường hợp tại Hà Tĩnh. Tại hai Chi cục Hải quan Xuân Hải và Vũng Áng hai doanh nghiệp thường xuyên xuất khẩu mặt hàng gỗ băm dăm từ gỗ rừng trồng, hàng xuất khẩu được xếp vào nhóm gỗ và sản phẩm cùng nhóm với mặt hàng gỗ xẻ tự nhiên có nguồn gốc nhập khẩu do vậy tất cả các tờ khai xuất khẩu của doanh nghiệp này đều thuộc luồng đỏ trong khi trong thời gian dài xuất khẩu doanh nghiệp không vi phạm pháp luật. Điều này thể hiện tính thiếu linh hoạt trọng các tiêu chí phân tích rủi ro hiện hành.

b) Kiểm tra sau thông quan

Kiểm tra sau thông quan là hoạt động nghiệp vụ do cơ quan chuyên trách của ngành Hải quan thực hiện nhằm thẩm định tính chính xác, trung thực của việc khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan và đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan làm cơ sở xem xét mức độ ưu tiên trong việc làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và xử lý vi phạm (nếu có).

Kiểm tra sau thông quan được thực hiện tại cơ quan hải quan hoặc tại trụ sở doanh nghiệp theo quy trình sau:

Thực hiện tại cơ quan hải quan

Bước 1: Thu thập thông tin đưa vào cơ sở dữ liệu, các thông tin được thu thập và đưa vào cơ sở dữ liệu bao gồm: kết quả phúc tập hồ sơ hải quan; kết quả các cuộc kiểm tra sau thông quan; dấu hiệu vi phạm, hồ sơ vụ việc do các đơn vị trong ngành chuyển đến và các thông tin từ các nguồn khác.

Bước 2: Phân loại thông tin từ cơ sở dữ liệu, thông tin được phân thành hai loại là có dấu hiệu vi phạm và chưa phát hiện dấu hiệu vi phạm.

Bước 3: Phân tích thông tin đã lựa chọn

Nếu thông tin có dấu hiệu vi phạm thì tập trung phân tích sâu vào dấu hiệu đó. Nếu thông tin chưa phát hiện dấu hiệu vi phạm thì không tiến hành phân tích sâu mà tập hợp các thông tin vào cơ sở dữ liệu, bổ sung vào quá trình chấp hành pháp luật của doanh nghiệp.

Bước 4: Lựa chọn hồ sơ, đối tượng kiểm tra

Trên cơ sở phân tích thông tin, đối với loại có dấu hiệu vi phạm thì tiến hành kiểm tra toàn bộ hồ sơ xuất nhập khẩu của doanh nghiệp và mặt hàng xuất nhập khẩu có dấu hiệu vi phạm quyết định thứ tự. Đối với loại chưa phát hiện dấu hiệu vi phạm thì đưa vào diện kiểm tra theo kế hoạch, theo trật tự ưu tiên.

Bước 5: Kiểm tra hồ sơ hải quan

Nội dung của bước này là kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ trong hồ sơ hải quan đối chiếu với các nội dung khai trong tờ khai hải quan.

Bước 6: Kết luận kiểm tra

Đối với những hồ sơ hải quan chưa phát hiện có dấu hiệu sai phạm thì xác nhận kết quả kiểm tra, cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu, chuyển bộ phận lưu trữ hoặc kiểm tra theo kế hoạch tại trụ sở đơn vị được kiểm tra.

Đối với những hồ sơ có vi phạm thì yêu cầu doanh nghiệp xuất nhập khẩu và đơn vị Hải quan thông quan lô hàng giải trình.

Bước 7: Giải trình, xác minh

Giải trình: các đơn vị được yêu cầu có trách nhiệm giải trình và cung cấp các hồ sơ, chứng từ cần thiết liên quan đến lô hàng xuất nhập khẩu.

Xác minh: khi nhận được giải trình, cơ quan kiểm tra phải tiến hành kiểm tra tính trung thực của giải trình thông qua việc xác minh. Việc xác minh có thể tiến hành bằng văn bản hoặc cử cán bộ công chức trực tiếp đi xác minh.

Sau khi có kết quả kiểm tra tại doanh nghiệp tùy theo tính chất mà phải quyết định tiến hành kiểm tra tại doanh nghiệp hay không. Nếu phải tiếp tục kiểm tra tại doanh nghiệp thì trình tự thực hiện theo như sau:

Kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp

Bước 1: Lập kế hoạch kiểm tra

Đối với những trường hợp kiểm tra doanh nghiệp ngoài địa bàn quản lý cần phải có văn bản báo cáo Tổng cục Hải quan đồng thời gửi Cục Hải quan nơi doanh có trụ sở. Nội dung văn bản phải nêu rõ: lý do kiểm tra, dự kiến thời gian kiểm tra, những vấn đề cần phối hợp, hỗ trợ, những đề xuất khác (nếu có).

Bước 2: Ban hành quyết định kiểm tra

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố phê duyệt kế hoạch kiểm tra, ký quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan về kiểm tra sau thông quan tại trụ sở đơn vị.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt kế hoạch kiểm tra, ký quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan về kiểm tra sau thông quan tại trụ sở đơn vị đối với các trường hợp có nội dung kiểm tra phức tạp, phạm vi kiểm tra liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố.

Trường hợp cần thiết, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ủy quyền cho Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ký quyết định kiểm tra.

Quyết định kiểm tra phải gửi cho đơn vị được kiểm tra chậm nhất là 5 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

Bước 3: Tiến hành kiểm tra, nội dung kiểm tra bao gồm: kiểm tra hồ sơ quan; sổ sách chứng từ kế toán, báo cáo tài chính và các chứng từ khác liên quan đến lô hàng xuất nhập khẩu.

Trường hợp cần thiết thì kiểm tra: các dây chuyền sản xuất có liên quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.

Bước 4: Lập Bản kết luận kiểm tra:

Lập bản kết luận kiểm tra, nếu đơn vị được kiểm tra không chấp hành quyết định kiểm tra, không cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan thì trưởng đoàn kiểm tra ghi rõ ý kiến của đơn vị vào "Bản kết luận kiểm tra sau thông quan", đồng thời báo cáo người ký quyết định kiểm tra để áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

Bước 5: Tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra

2.2.6.2. Thanh tra thuế

Thanh tra thuế xuất nhập khẩu là việc cơ quan hải quan sử dụng các biện pháp nghiệp vụ làm sáng tỏ một số sự việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế xuất nhập khẩu, để giải quyết khiếu nại tố cáo hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng bộ tài chính. Thời gian qua công tác thanh tra thuế xuất nhập khẩu do cơ quan hải quan tiến hành không nhiều do hạn chế về quyền hạn cũng như năng lực trong công tác kiểm toán. Hoạt động thanh tra được thực hiện theo Luật thanh tra.

Đối với lĩnh vực quản lý thuế xuất nhập khẩu rất khó phân định một cách rõ ràng giữa kiểm tra sau thông quan về thuế và thanh tra thuế. Tại Cục Hải quan Hà Tĩnh, Phòng Thanh tra có biên chế ba cán bộ công chức nên rất

khó thực hiện được chức năng thanh tra thuế xuất nhập khẩu. Hoạt động kiểm tra sau thông quan cũng gặp nhiều khó khăn khi phần lớn hàng hóa nhập khẩu tại Hải quan Hà Tĩnh là những mặt có nguồn gốc xuất xứ từ Lào, nơi mà độ tin cậy về các chứng từ là rất thấp. Trong năm 2007, Chi cục Kiểm tra sau thông quan Hà Tĩnh đã tổ chức kiểm tra sau thông quan khá nhiều doanh nghiệp nhưng kết quả thu được là không đáng kể. Về cơ bản cơ quan hải quan không có cơ sở về mặt pháp lý để kết luận trị giá hàng hóa là thấp nếu chỉ dựa trên cơ sở dữ liệu giá trong khi những bộ hồ sơ hải quan gian lận giá lại được doanh nghiệp chuẩn bị rất phù hợp.

2.2.7. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế xuất nhập khẩu

2.2.7.1. Các hành vi vi phạm

- Vi phạm các thủ tục thuế xuất nhập khẩu bao gồm: Khai và nộp hồ sơ hải quan không đúng thời hạn quy định; khai bổ sung hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định; nộp hồ sơ xét hoàn thuế quá thời hạn quy định; khai thuế quá thời hạn quy định khi thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá đã được miễn thuế; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập hàng hoá, phương tiện vận tải quá thời hạn quy định; không nộp hồ sơ để thanh khoản hợp đồng, tờ khai hải quan, hàng hoá đúng thời hạn quy định...

- Chậm nộp tiền thuế

- Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn bao gồm: không khai hoặc khai sai về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, mã số hàng hoá, thuế suất, xuất xứ hàng hoá mà cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu; khai tăng so với định mức tiêu hao nguyên liệu gia công hàng hoá để xuất khẩu, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu mà không khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra; lập và khai không đúng

các nội dung trong hồ sơ quyết toán thuế, hồ sơ thanh khoản, hồ sơ xét miễn, giảm thuế, hoàn thuế...

- Vi phạm quy định về kiểm tra, thanh tra thuế bao gồm: không xuất trình hàng hoá còn đang lưu giữ là đối tượng kiểm tra sau thông quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan; không cung cấp chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật; không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan hải quan...

- Trốn thuế, gian lận thuế bao gồm: Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp, không đúng với thực tế giao dịch để kê khai thuế; tỵ ý tẩy xoá, sửa chữa chứng từ dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn; khai sai mã số hàng hoá đối với những mặt hàng đã được xác định mã số hàng hoá, thuế suất ở lần nhập khẩu trước dẫn đến xác định thiếu số thuế phải nộp; vi phạm quy định về quản lý hàng hoá trong khu phi thuế quan; làm thủ tục xuất khẩu nhưng không xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu...

Thực tế tại Hải quan Hà Tĩnh thấy rằng rất khó phân định rõ ràng được các hành vi vi phạm thuộc về khai sai thuế, trốn thuế hay vi phạm về kiểm tra giám sát hải quan như các hành vi vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, việc dậu hàng hay khai thiếu hàng... Thông thường các vi phạm này đều được xử lý theo hành vi vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới mặc dù các hành vi này về mục đích cuối cùng cũng là trốn thuế.

2.2.7.2. Nguyên tắc, thủ tục xử lý vi phạm

- Mọi hành vi vi phạm pháp luật về thuế được phát hiện phải được xử lý kịp thời, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do vi phạm pháp luật về thuế gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân chỉ bị xử phạt hành chính thuế khi có hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

- Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải do người có thẩm quyền thực hiện.

- Một hành vi vi phạm pháp luật về thuế chỉ bị xử phạt một lần; nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt; một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

- Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định mức xử phạt thích hợp.

- Trường hợp vi phạm pháp luật về thuế đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thực hiện theo pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự.

2.2.7.3. Hình thức xử lý vi phạm hành chính

Các hành vi vi phạm pháp luật về thuế xuất nhập khẩu là tội phạm được xử lý theo Bộ luật hình sự. Các hành vi vi phạm khác xử lý theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính với hình thức phạt chính và các biện pháp hành chính bổ sung. Các mức phạt bao gồm: Phạt cảnh cáo và phạt tiền; Các biện pháp bổ sung: tùy theo tính chất mức độ mà có thể chịu các biện pháp bổ sung như tịch thu, buộc tái xuất hàng hóa; đình chỉ, thu hồi giấy phép...

2.2.7.4. Xử lý vi phạm đối với cơ quan hải quan, công chức hải quan

- Cơ quan hải quan thực hiện không đúng theo quy định gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế. Trường hợp ấn định thuế, hoàn thuế sai do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Công chức hải quan gây phiền hà sách nhiễu, thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai quy định, lợi dụng chức vụ quyền hạn thông đồng bao

che cho hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế việc buộc tổ chức hải quan, công chức hải quan bồi hoàn thiệt hại rất khó có thể thực hiện được do không có nguồn để trang trải. Việc trừ vào lương cũng rất khó thực hiện vì lương hạn chế trong lúc các khoản thiệt hại thì không thể biết trước.

2.2.7.5. Xử lý vi phạm đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, người bảo lãnh nộp thuế

- Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác bị xử lý vi phạm trong trường hợp tại thời điểm đó tài khoản tiền gửi của người nộp thuế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp nhưng ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trích toàn bộ hoặc một phần tương ứng số tiền phải nộp của người nộp thuế thì Ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng đó bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước.

- Người bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ thuế phải nộp tiền thuế, tiền phạt thay cho người nộp thuế được bảo lãnh trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước hoặc vi phạm pháp luật về thuế.

2.2.7.6. Xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan

- Tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

- Cá nhân có liên quan không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2.2.8. Giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế xuất nhập khẩu

Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xem xét lại quyết định của cơ quan hải quan, hành vi hành chính của công chức hải quan khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó trái với pháp luật, xâm phạm quyền lợi, lợi ích hợp pháp của mình. Mọi công dân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức cá nhân khác.

Người khiếu nại tố cáo có thể khiếu nại tố cáo bằng hình thức gặp trực tiếp cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tố cáo, tố cáo bằng văn bản hoặc được trợ giúp của luật sư. Cá nhân, tổ chức có liên quan cũng có quyền khởi kiện cơ quan, công chức quản lý thuế lên toàn án hành chính theo quy định.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm phải giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân theo thẩm quyền như sau:

- Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu và tương đương có thẩm quyền: Giải quyết lần đầu khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cấp mình và của cán bộ, công chức thuộc cấp mình quản lý; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực Hải quan và cán bộ, công chức hải quan thuộc cấp mình quản lý.

- Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố có thẩm quyền: Giải quyết lần đầu đơn khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cấp mình và của cán bộ, công chức thuộc cấp mình quản lý; khiếu nại của cán bộ, công chức hải quan đối với quyết định kỷ luật do cấp mình ban hành; giải

quyết lần tiếp theo đối với khiếu nại mà cấp Chi cục và tương đương giải quyết nhưng còn khiếu nại; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hải quan và cán bộ, công chức hải quan cấp tỉnh, thành phố; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu và tương đương.

- Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền: Giải quyết lần đầu đơn khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cấp mình và của cán bộ, công chức do cấp mình quản lý; khiếu nại của cán bộ, công chức hải quan đối với quyết định kỷ luật do cấp mình ban hành; giải quyết lần tiếp theo đối với khiếu nại mà cấp dưới trực tiếp đã giải quyết nhưng còn khiếu nại; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hải quan và cán bộ, công chức hải quan thuộc cấp mình; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của lãnh đạo Cục hải quan tỉnh, thành phố. Các vụ và tương đương thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan, các phòng thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố không phải là một cấp thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo, chỉ là đơn vị tham mưu giúp Thủ trưởng cùng cấp giải quyết khiếu nại, tố cáo khi được giao.

2.2.9. Phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Hải quan Việt nam là tiến hành những biện pháp phát hiện, ngăn ngừa, điều tra và xử lý hành vi buôn lậu hoặc vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới.

Để thực hiện nhiệm vụ Hải quan Việt nam được áp dụng các biện pháp nghiệp vụ về công tác đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại trong và ngoài nước, áp dụng các biện pháp tuần tra công khai, tổ chức khám bắt các vụ buôn lậu và gian lận thương mại.

Hải quan Việt nam được quyền khởi tố các vụ án buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo Bộ luật hình sự.

Tại Hà Tĩnh buôn lậu chủ yếu được thực hiện bằng cách vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới vì mục đích trốn thuế. Việc kiểm soát hành vi được thực hiện tốt thời gian qua do tăng cường tuần tra kiểm soát. Tình hình buôn lậu qua biên giới tại Hà Tĩnh trong thời gian qua giảm mạnh phản ánh qua Biểu 2.2: Tình hình buôn lậu tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua.

Biểu 2.2: Tình hình buôn lậu tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua

Năm	Số vụ buôn lậu	Trị giá hàng phạm pháp (triệu đồng)	Tỷ lệ tăng (giảm)	
			Số vụ	Trị giá
2003	162	7,226		
2004	123	700	-32%	-90%
2005	64	358	-92%	-49%
2006	33	230	-94%	-36%
2007	30	240	-10%	4%
2008 (DK)	4	24	-87%	-90%

So với nhiệm vụ chống buôn lậu, việc đấu tranh chống gian lận thương mại khó khăn hơn nhiều do đối tượng gian lận thương mại thường là những đối tượng có kiến thức sâu về luật pháp, lợi dụng được những kẽ hở của luật pháp để thu lợi. Thông thường hành vi gian lận thương mại để trốn thuế được thực hiện với những mặt hàng có thuế suất cao như ô tô, rượu bia tuy nhiên các mặt hàng có thuế suất 0% cũng có thể là đối tượng của gian lận giá. Biểu 2.1: Một số ví dụ về khai thấp giá mặt hàng gỗ xẻ tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thống kê một số gian lận giá mặt hàng gỗ xẻ tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua.

Hộp 2.1: Một số ví dụ về khai thác giá mặt hàng gỗ xẻ tại Cục Hải quan Hà Tĩnh

TT	Mặt hàng	Giá khai báo (USD/m ³)	Giá thị trường (USD/m ³)
1	Gỗ trắc xẻ	500	2.500
2	Gỗ lim xẻ	400	1.200
3	Gỗ hương xẻ	400	1.000
4	Gỗ dổi xẻ	250	700
5	Gỗ gụ xẻ	350	1.000
6	Phôi ván sàn gỗ hương	600	1.200

Đấu tranh với gian lận này, bất lợi thường nghiêng về cơ quan hải quan vì tất cả những chứng từ hợp pháp như hóa đơn thương mại, hợp đồng thương mại, chứng từ chuyển tiền đều phù hợp trong khi cơ quan hải quan chỉ có cơ sở duy nhất là cơ sở dữ liệu chuyên ngành, một bằng chứng không có giá trị về mặt pháp lý.

2.3. Đánh giá hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu ở Việt nam thời gian qua

2.3.1. Kết quả đạt được

2.3.1.1. Công tác tuyên truyền và hỗ trợ pháp luật đã được quan tâm thực hiện

Trong thời gian qua, việc tuyên truyền và hỗ trợ pháp luật về thuế xuất nhập khẩu được ngành hải quan thực hiện tốt, tạo chuyển biến tích cực về nhận thức pháp luật của các đối tượng nộp thuế. Các biện pháp tuyên truyền được sử dụng chủ yếu thông qua báo chí, thông qua niêm yết công khai các văn bản tại trụ sở cơ quan hải quan, phát tờ rơi tờ bướm, đặc biệt trong thời

gian gần đây công cụ internet đã đưa công tác tuyên truyền hỗ trợ pháp luật về thuế xuất nhập khẩu phát triển lên một bước phát triển mới.

Kênh thông tin chính thức cho các văn bản pháp quy về quản lý thuế xuất nhập khẩu đều được đăng tải trên công báo. Ngoài ra Báo hải quan, cơ quan tuyên truyền của ngành hải quan, cũng đã phát triển với lượng phát hành 10.000 bản/mỗi số, và có 3 số trong tuần.

Nhiều kênh tuyên truyền khác cũng đã được triển khai như phát hành tờ rơi, tổ chức đối thoại doanh nghiệp... Trong các kênh tuyên truyền thì internet đang là kênh hoạt động hiệu quả nhất. Các văn bản pháp quy liên quan đến quản lý thuế xuất nhập khẩu đều được đăng tải đầy đủ trên website.

Hoạt động hỗ trợ pháp luật về thuế xuất nhập khẩu đã được thực hiện tốt trong thời gian qua. Tất cả các đơn vị đều có các bộ phận phụ trách công tác giải quyết vướng mắc, hỗ trợ pháp luật của đối tượng nộp thuế.

2.3.1.2. Về cơ bản đã xây dựng được các quy trình quản lý thu thuế phù hợp với các chuẩn mực quốc tế

Các quy trình quản lý thuế đã được áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin. Trong các quy trình nghiệp vụ đã có sự phân biệt các đối tượng ưu tiên, đối tượng kiểm tra trọng điểm...

Các quy trình quản lý thu thuế được thực hiện theo nguyên tắc đối tượng nộp thuế tự kê khai, nộp thuế, cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, thanh tra có trọng điểm.

Ngoài các quy trình quản lý được thực hiện theo phương pháp thủ công, Tổng cục Hải quan đã đưa vào thực hiện thêm 10 quy trình thủ tục đối với hình thức thông quan điện tử. Đã triển khai thông quan điện tử trên phạm vi toàn quốc.

2.3.2.3. Đã xây được cơ sở dữ liệu về đối tượng về đối tượng nộp thuế

Hiện nay cơ sở dữ liệu về đối tượng nộp thuế đã được ngành hải quan thực hiện tốt. Hệ thống cơ sở dữ liệu về đối tượng nộp thuế được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau.

Những thông tin cơ bản về nhân thân doanh nghiệp được kết nối từ cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế nội địa. Các thông tin khác về quá trình hoạt động xuất nhập khẩu, tình trạng chấp hành pháp luật về thuế xuất nhập khẩu được cơ quan hải quan cập nhật hàng ngày thông qua mạng nội bộ.

Các thông tin về đối tượng nộp thuế có vai trò quan trọng trong việc ra các quyết định hành chính của cơ quan hải quan và là tiêu chí trong áp dụng quản lý rủi ro.

2.3.2.4. Số thu thuế xuất nhập tăng trưởng trưởng tốt

Mặc dù thuế suất bị cắt giảm do hội nhập, tuy nhiên thời gian qua số thu thuế xuất nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng khá cao đóng góp quan trọng vào số thu ngân sách. Biểu 2.1: Tình hình thu ngân sách tại cục Hải quan Hà Tĩnh dưới đây phản ánh tính hình thu thuế tại Cục Hải quan Hà Tĩnh trong vòng 5 năm qua.

Biểu 2.3: Tình hình thu ngân sách tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua
Đơn vị: triệu đồng

TT	Loại thuế	2003	2004	2005	2006	2007	2008 (DK)
I	Thuế xuất nhập khẩu	1,379	18,127	19,332	5,772	29,341	49,419
1	Thuế xuất khẩu					18,499	30,375
2	Thuế nhập khẩu	11,379	18,127	19,332	5,772	10,842	19,043
II	Thu khác	16,883	25,720	29,171	29,864	37,647	37,462
1	Thuế VAT	15,975	25,223	26,567	28,015	37,185	35,919
2	Thuế TTĐB	309	47	2,237	1,407		1,460
3	Thu khác	599	450	367	442	462	83
III	Tỷ lệ tăng thu thuế XNK		59%	7%	-70%	408%	68%
IV	Tỷ lệ thuế XNK trên tổng thu	40%	41%	40%	16%	44%	57%

Nhìn vào kết quả chúng ta thấy rằng, chỉ có năm 2006 số thu thuế xuất nhập khẩu giảm 70% tuy nhiên ngay sau đó năm 2007 số thu lại tăng lên một cách đột biến 408% và dự kiến năm 2008 số thu thuế sẽ tăng 68% so với năm 2007. Tại Cục Hải quan Hà Tĩnh, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu có xuất xứ từ Lào, Thái Lan được hưởng ưu đãi thuế quan CEPT hoặc ưu đãi theo hiệp định ưu đãi thuế quan Việt Lào. Từ năm 2003 đến 2006 Việt Nam đang thực hiện cắt giảm CEPT theo lộ trình và đã hoàn thành lộ trình năm 2006. Số thu thuế hàng năm đều tăng lên với tốc độ khá cao cho thấy số thu thuế xuất nhập khẩu ngày càng tăng trưởng theo tỷ lệ tăng trưởng của kim ngạch xuất nhập khẩu.

Tỷ lệ đóng góp của thuế xuất nhập khẩu vào tổng thu thuế hải quan cũng giao động trên dưới 41%. Năm 2007 và dự kiến năm 2008 tỷ trọng thuế xuất nhập khẩu tăng lên các tỷ lệ 44% và 57% là do việc tăng thu thuế xuất khẩu của mặt hàng quặng, mặt hàng chỉ được đánh thuế xuất khẩu 10% năm 2007 và 15% năm 2008 và đây là mặt hàng đóng góp số thu thuế xuất khẩu tại Cục Hải quan Hà Tĩnh. Bước sang năm 2009, tất cả các mặt hàng quặng thô sẽ không được phép xuất khẩu chắc chắn rằng tỷ trọng thuế xuất nhập khẩu so với tổng thu sẽ giảm đáng kể.

2.3.2.5. Công tác phòng chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới đạt kết quả tốt

Trong thời gian qua, tình trạng buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới giảm đáng kể. Biểu 2.1 phản ánh tình hình buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới tại địa bàn Hà Tĩnh từ năm 2003 lại nay.

Căn cứ số liệu thống kê có thể thấy rằng tình hình buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới tại địa bàn Hà Tĩnh giảm mạnh qua từng năm. Trong thời gian quan sát chỉ có năm 2007 tăng nhẹ (4%) về trị giá, còn lại qua các năm số vụ và trị giá hàng vi phạm đều giảm giảm mạnh trong đó năm 2006 số vụ giảm đến 94%.

Tình trạng buôn lậu tại Hà Tĩnh chủ yếu diễn ra ở Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo, với hình thức phổ biến là lợi dụng địa bàn núi rừng phức tạp, các đối tượng buôn lậu vận chuyển hàng hóa nhỏ lẻ qua biên giới sau đó tập đễ đễ vận chuyển sâu vào nội địa. Các mặt hàng buôn lậu là các mặt hàng điện, điện tử dân dụng, nước giải khát, mỹ phẩm...có xuất xứ Thái Lan được vận chuyển quá cảnh qua Lào.

Để được kết quả đó, về mặt chủ quan là do sự đấu tranh quyết liệt của các lực lượng đấu tranh chống buôn lậu tại địa bàn. Tuy nhiên, phần lớn là do các lý do khách quan sau:

- Sự cắt giảm thuế quan theo CEPT, thuế xuất nhập khẩu giảm làm giảm sự chênh lệch giá hàng hóa giữa thị trường trong và ngoài nước, giảm lợi nhuận từ đó giảm tình trạng buôn lậu.

- Có sự chuyển hướng từ buôn lậu sang gian lận thương mại, kể từ năm 2002, Việt nam chuyển sang phương pháp xác định trị giá theo GATT. Lộ trình cắt giảm thuế quan theo CEPT đã cắt giảm thuế quan các mặt hàng điện, mỹ phẩm, nước giải khát xuống còn chủ yếu 5%. Các doanh nghiệp có xu thế khai thấp giá hóa đơn, hoặc gian lận về xuất xứ để hưởng ưu đãi. Trên thực tế đó, hàng hóa vận chuyển trái phép không đủ sức cạnh tranh với hàng hóa nhập chính ngạch.

Qua thực tiễn công tác chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thấy rằng phương pháp giảm buôn lậu bền vững nhất là cắt giảm hàng rào thuế quan.

2.3.3.Hạn chế và nguyên nhân

2.3.3.1. Hạn chế

a) *Việc xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy về thuế xuất nhập khẩu còn nhiều bất cập*

a.1) Các văn bản pháp quy thay thường xuyên thay đổi: Sự thay đổi thường xuyên các quy định pháp quy về thuế xuất nhập khẩu tạo ra việc khó

dự đoán cho các hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời gây khó khăn cho các công chức quản lý thuế trong việc cập nhật và là nguyên nhân của nhiều quyết định hành chính sai lầm. Thuế xuất nhập khẩu là một lĩnh vực nhạy cảm đối với quan hệ kinh tế đối ngoại nên từ khi đổi mới chúng ta đã phải sửa đổi rất nhiều lần.

Kể từ năm 1987 chúng ta đã hai lần thay đổi (1991 và 2005) và hai lần sửa đổi, bổ sung (1993, 1998) Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Luật hải quan có hiệu lực năm 2002, đến năm 2005 chúng ta phải sửa đổi. Việc thay đổi còn thường xuyên hơn đối với các văn bản hướng dẫn luật như Thông tư, Biểu thuế...

a.2) Các văn bản hướng dẫn không được ban hành một cách kịp thời: Để các văn bản Luật có thể đi cuộc sống cần thiết phải có các văn bản hướng dẫn một cách kịp thời. Tuy nhiên, có một thực tế tại Việt Nam là các văn bản hướng dẫn thường không “chạy theo kịp” các văn bản Luật. Trong lĩnh vực thuế xuất nhập khẩu điều đó cũng không ngoại lệ. Một số ví dụ về tình trạng văn bản hướng dẫn luật không theo kịp Luật liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về thuế xuất nhập khẩu như:

- Chưa có hướng dẫn về việc bồi thường của cơ quan quản lý thuế và công chức quản lý thuế trong trường hợp vi phạm dẫn đến thiệt hại cho đối tượng nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

- Chưa có hướng dẫn cụ thể về phối hợp cưỡng chế thu hồi nợ thuế nợ tiền phạt trong trường hợp phải kê biên tài sản....

a.3) Còn nhiều mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm khác nhau: Trong nhiều trường hợp các quy định tại các Luật mâu thuẫn nhau, ví dụ tại Khoản 1, Điều 101 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 quy định “Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu được thực hiện khi cơ quan Hải quan không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp theo quy định tại điểm a, c và d khoản 1 Điều 93 Luật này nhưng vẫn

chưa thu đủ số tiền nợ, tiền phạt”. Trong khi đó theo Luật thuế xuất khẩu thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 và các văn bản hướng dẫn thì cơ quan dừng làm thủ tục khi doanh nghiệp nợ thuế quá 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu.

b) Công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu vẫn thực hiện chủ yếu bằng phương pháp thủ công

Quy trình thông quan điện tử được ngành hải quan triển khai thí điểm từ năm 2006 và đến nay đã được thực hiện trên phạm vi toàn quốc tuy nhiên đến nay tỷ lệ doanh nghiệp tham gia thông quan điện tử vẫn quá khiêm tốn. Sở dĩ doanh nghiệp vẫn không mặn mà với hình thức thông quan điện tử là do còn quá nhiều vấn đề bất cập trong thông quan điện tử.

Các doanh nghiệp xuất nhập khẩu vẫn tiếp tục làm thủ tục thông quan theo các quy trình thủ tục thực hiện tại cửa khẩu. Có thể nói thủ tục hải quan hiện nay về cơ bản vẫn thực hiện bằng phương pháp thủ công có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Các bước của quy trình thủ tục còn nhiều trùng lặp, việc kiểm tra thực tế vẫn chiếm tỷ lệ cao.

Công tác kế toán thuế được thực hiện trên máy nhưng việc luân chuyển chứng từ vẫn được luân chuyển bằng hình thức thủ công mà không có sự liên kết giữa các khâu nghiệp vụ. Việc kết nối dữ liệu với ngân hàng, kho bạc nhà nước vẫn chưa thực hiện được làm giảm hiệu quả hoạt động kiểm tra, xác minh của cơ quan hải quan.

c) Chưa kiểm soát hiệu quả tình trạng gian lận thương mại

Đến nay chưa có một thống kê đầy đủ nào về số vụ việc gian lận thương mại bằng cách ghi thấp giá hoá đơn tuy nhiên có thể khẳng định rằng việc đó đang diễn ra hàng ngày với những mức độ khác nhau.

Tại Cục Hải quan Hà Tĩnh, tuy chủ yếu các mặt hàng nhập khẩu đều có thuế suất thấp nhưng tình trạng gian lận bằng hình thức ghi thấp hóa đơn vẫn diễn ra. Điển hình là mặt hàng gỗ xẻ các loại, được phản ánh tại Hộp 2.1: Một

số khai báo thấp trị giá tính thuế đối với mặt hàng gỗ xẻ các loại tại Cục Hải quan Hà Tĩnh.

Các hoạt động gian lận thương mại dưới hình thức lợi dụng chính sách miễn thuế của nhà nước đang diễn ra ngày càng tinh vi. Tại Cục Hải quan Hà Tĩnh có khu bảo thuế Cầu treo. Cư dân biên sinh sống trong khu bảo thuế và khách du lịch được miễn thuế theo định mức. Các chủ đầu nậu đã lợi dụng hình thức này để vận chuyển hàng hóa từ khu bảo thuế vào thị trường nội địa nhằm trốn tránh nghĩa vụ thuế sau đó tập hợp lại để vận chuyển đi tiêu thụ với đầy đủ các hóa đơn chứng từ theo quy định. Đối với kiểu gian lận này cơ quan hải quan nói riêng và cơ quan chức năng nói chung rất khó đối phó vì về mặt thủ tục tất cả đều đầy đủ.

d) Hoạt động kiểm tra sau thông quan và thanh tra thuế chưa đạt hiệu quả cao

Hoạt động kiểm tra sau thông quan hạn chế một mặt do nguyên nhân khách quan là sự thiếu tin cậy của hóa đơn chứng từ trong nước, tình trạng dùng tiền mặt phổ biến trong thanh toán,... còn do nguyên nhân chủ quan là đội ngũ công chức kiểm tra sau thông quan còn yếu về năng lực. Hoạt động yếu kém của hoạt động kiểm tra sau thông quan làm tăng nguy cơ gian lận trong thông quan, gây sức ép cho việc giảm thiểu thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

e) Công tác phát triển nguồn nhân lực nhiều bất cập

e.1) Chế độ tuyển dụng, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ lao động còn chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa: Ngành hải quan đang cố gắng hiện đại hóa nhằm bắt kịp trình độ các nước phát triển. Đã có nhiều nỗ lực nhằm hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin... trong khi đó việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động của ngành hải quan vẫn không có nhiều thay đổi so trước đây và không có sự khác biệt so với các cơ quan trong hệ thống hành chính khác.

Chế độ lương thưởng vẫn còn nhiều bất cập. Lương thưởng không theo kịp khu vực tư nhân là một vấn đề, vấn đề quan trọng hơn là chế độ lương thưởng không phân biệt sự cống hiến hay vị trí công tác mà dựa trên cơ sở thâm niên công tác. Chính điều này phân nào triệt tiêu động lực lao động.

e.2) Công tác đấu tranh chống tham nhũng chưa đạt hiệu quả cao: Theo kết quả điều tra của Ban nội chính Trung ương và cơ quan phát triển quốc tế Thủy Điền tháng 3/2005 tại 7 tỉnh (Sơn La, Hà Nội, Hải Dương, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, TP Hồ Chí Minh, Đồng Tháp) và 3 bộ (Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông Vận tải) thì ngành hải quan đứng thứ 2 trong "top" 10 cơ quan tham nhũng phổ biến nhất Việt Nam. Do đây là kết quả điều tra nên chưa thể khẳng định độ tin cậy nhưng điều đó đã phần nào nói lên được bức tranh toàn cảnh về tình trạng "liêm chính hải quan" ở nước ta hiện nay.

f) Công tác cưỡng chế thu thuế đạt hiệu quả thấp

Quy định ân hạn thuế giúp cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu giảm bớt khó khăn trong kinh doanh tuy nhiên cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế. Mặc dù đã có những quy định về cưỡng chế thu thuế nhưng hiệu quả việc thực hiện còn thấp.

Việc cưỡng chế thu thuế không đạt kết quả do sự không quyết liệt của cơ quan hải quan bên cạnh chưa có một cơ chế phối hợp thực sự hiệu quả giữa hải quan với chính quyền địa phương và các tổ chức cá nhân có liên quan khác. Biểu 2.1: Tổng hợp nợ đọng thuế chuyên thu tại Cục Hải quan Hà Tĩnh thời gian qua phản ánh tình hình nợ thuế quá hạn khó thu đòi tại Cục Hải quan Hà Tĩnh từ 2003 lại nay.

Kết quả thông kê thấy rằng số nợ thuế tại Cục Hải quan Hà Tĩnh cao hơn nhiều so với số thu hàng năm. Số nợ khó thu đòi lên đến gần 37 tỷ đồng. Nhiều khoản nợ trong số này phát sinh từ năm 1998, 1999. Các doanh nghiệp nợ thuế này hiện không còn hoạt động nên rất khó khăn trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thu thuế theo quy định.

Cục Hải quan Hà Tĩnh đã nhiều lần tổ chức thu đòi theo quy định như yêu cầu trích tiền từ tài khoản tại ngân hàng, phối hợp với cơ quan thuế nội địa để kết hợp thu đòi, gửi hồ sơ nợ thuế sang cơ quan công an điều tra... Tuy nhiên, các biện pháp này không đạt kết quả do các doanh nghiệp này đều là các doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn, tài khoản ở ngân hàng không còn, thậm chí những thành viên sáng lập đã lập công ty mới để kinh doanh...

2.3.3.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

a.1) Sức ép từ các cam kết quốc tế: Hiện tại Việt Nam tham gia rất nhiều các hiệp định song phương và đa phương là thành viên nhiều tổ chức quốc tế như ASEAN, APEC, WTO... Hội nhập kinh tế đồng nghĩa với việc chấp nhận các luật lệ chung. Các nước thành viên buộc phải nội luật hóa các quy định mang tính chất ràng buộc này.

Việt nam đang thực hiện chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường nên rất chưa thể thích nghi ngay với những quy định của kinh tế thị trường cần phải có nhiều thời gian để rút kinh nghiệm.

a.2) Sự phát triển nhanh chóng của thương mại quốc tế: Trong thời kỳ hội nhập hoạt động thương mại quốc tế phát triển với tốc độ rất cao về kim ngạch cũng như số lượng mặt hàng. Quan hệ thương mại quốc tế đồng nghĩa với sự gia tăng khối lượng công việc của ngành hải quan. Sự gia tăng các mối quan hệ kinh tế quốc tế cũng đồng nghĩa với việc gia tăng các hình thức gian lận mang tính chất xuyên quốc gia. Trong lúc, việc nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức hải quan là khá khó khăn thì việc không kiểm soát được các hành vi gian lận thuế xuyên quốc gia là một thực tế mà hải quan Việt nam đang phải đối mặt.

a.3) Ý thức chấp hành pháp luật của các cá nhân, tổ chức trong nước còn thấp: Các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hoạt động vì lợi nhuận và họ tìm nhiều cách để thực hiện mục tiêu đó trong đó không loại trừ

việc trốn tránh sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước. Nước ta đang phát triển ở trình độ thấp, ý thức chấp hành pháp luật của người dân còn nhiều hạn chế. Việc không tuân thủ pháp luật tạo nên môi trường cạnh tranh không công bằng, từ đó phát sinh nhiều tiêu cực trong xã hội như tình trạng hối lộ cơ quan nhà nước để hưởng những lợi thế nhất định trong cạnh tranh, trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế...

Tại Hà Tĩnh, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong đó, chỉ có một số ít là các doanh nghiệp cổ phần hóa từ các công ty nhà nước có thời gian hoạt động tương đối lâu còn lại chủ yếu là các công ty trách nhiệm hữu hạn mới được thành lập với quy mô nhỏ dạng gia đình, không loại trừ chủ những doanh nghiệp này xuất thân từ những đầu nậu vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. Tuy đã hoạt động xuất nhập khẩu dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng cách thức kinh doanh của những đối tượng này không khác biệt với cách thức kinh doanh nhỏ lẻ trước đây. Các doanh nghiệp nhỏ lẻ này không có một chiến lược kinh doanh rõ ràng, không có ý thức xây dựng thương hiệu... mà chỉ cố gắng chiếm lợi thế cạnh tranh bằng những hình thức gian lận thuế.

a.4) Cơ sở hạ tầng ngành bưu chính viễn thông còn chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa ngành hải quan: Hiện đại hóa quản lý hải quan phải dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin trong đó quan trọng việc hoạt động ổn định các đường truyền tốc độ cao là vô cùng quan trọng. Các dịch vụ internet phải được cung cấp thường xuyên nhằm tra cứu thông tin của công chức hải quan thực hiện chức năng quản lý thuế.

Do đặc thù của cơ quan Hải quan là phải làm việc tại các cửa khẩu nên phần lớn các Chi cục Hải quan đều nằm ở những địa bàn khó khăn, điều kiện giao thông không thuận lợi, việc tiếp cận các dịch vụ viễn thông là rất khó khăn đã gây cản trở cho việc áp dụng công nghệ thông tin. Chi cục Hải quan Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo là một minh chứng cho tình trạng này. Cửa khẩu

Cầu Treo nằm trên đỉnh cao khoảng 1000m so với mặt nước biển, sương mù quanh năm. Vào mùa mưa tình trạng mất điện lưới, đứt cáp quang xảy ra thường xuyên và để khắc phục được nhiều khi phải mất hàng tháng trời. Thời gian này các hoạt động nghiệp vụ phải giải quyết bằng phương pháp thủ công.

a.5) Dịch vụ ngân hàng tài chính còn chưa phát triển tương xứng: Kể kiểm soát tốt gian lận thuế qua giá cần thiết phải có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía các tổ chức ngân hàng, tài chính. Trong điều kiện trình độ phát triển của ngành ngân hàng còn thấp thì thói quen sử dụng tiền mặt trong các tầng lớp dân cư vẫn còn kéo dài trong thời gian nữa.

Thói quen thanh toán qua ngân hàng cùng việc phối hợp tốt giữa ngân hàng và hải quan sẽ góp phần kiểm soát tốt tình trạng gian lận thương mại qua giá cũng như việc thực hiện các biện pháp thu đòi.

b) Nguyên nhân chủ quan

b.1) Công tác xây dựng, ban hành các văn bản pháp quy còn nhiều bất cập: Từ khi hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam tỏ ra lúng túng trong việc xây dựng các văn bản pháp quy liên quan nhiều đến các điều ước quốc tế. Nguyên nhân chính cho vấn đề này có lẽ là do chúng ta chưa có đội ngũ “làm luật” một cách chuyên nghiệp. Các văn bản Luật được ban hành không thể dự đoán được các xu thế phát triển của xã hội đã nhanh chóng trở nên lỗi thời sau một thời gian ngắn áp dụng.

Việc rà soát các văn bản pháp luật còn chưa được quan tâm đúng mức do vậy còn nhiều mâu thuẫn trong các văn bản và chỉ khi các quy định đi vào cuộc sống thì các mâu thuẫn đó mới được phát hiện và sửa đổi bổ sung.

b.2) Trình độ năng lực của đội ngũ công chức hải quan chưa đáp ứng với yêu cầu hội nhập: Tiền thân là lực lượng bán vũ trang, phần lớn cán bộ công chức của Hải quan Việt Nam xuất thân từ lực lượng quân đội. Đến nay, mặc dù ngành Hải quan Việt Nam đã tuyển dụng nhiều cán bộ công chức trẻ được đào tạo cơ bản tuy nhiên sự ảnh hưởng của đội ngũ này là không nhiều.

Những người có ảnh hưởng nhiều đến hoạt động điều hành là những cán bộ có thâm niên nên hạn chế trong tiếp cận phương pháp quản lý hiện đại, một lĩnh vực đòi hỏi sức trẻ về mặt tư duy.

Là cơ quan hành chính nhà nước nên chế độ đại ngộ cho đội ngũ công chức phải thực hiện theo các quy định cứng nhắc, không thể cạnh tranh được với khu vực tư nhân trong thu hút đội ngũ lao động chất lượng cao. Điều này làm giảm đáng kể năng lực quản lý nhà nước nói chung và quản lý thuế xuất nhập khẩu nói riêng.

b.2) Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa tốt: Trong cơ chế quản lý nhà nước hiện hành, mặc dù đã có những quy định về sự phối hợp tuy nhiên các hoạt động phối hợp giữa các cơ quan nhà nước vẫn không đạt hiệu quả do sự mâu thuẫn về lợi ích.

Việc phối hợp không tốt giữa các cơ quan chức năng làm giảm hiệu quả việc kiểm soát trong quản lý thuế xuất nhập khẩu như khó nắm bắt thông tin về đối tượng nộp thuế, khó thực hiện việc cưỡng chế thu thuế làm tăng số nợ khó đòi.

Trong nhiều trường hợp doanh nghiệp còn nợ thuế vẫn được giải quyết phá sản doanh nghiệp mà cơ quan hải quan không được biết...

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP WTO

3.1. Dự đoán một số xu hướng ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

3.1.1. Huy động và kiểm soát thu ngân sách sẽ vẫn là một chức năng quan trọng của Hải quan Việt Nam trong thời gian tới

Các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng đều gặp khó khăn trong việc mở rộng các cơ sở tính thuế do nền sản xuất trong nước yếu kém, thu nhập doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư trong xã hội còn thấp. Để mở rộng được các cơ sở thuế các quốc gia đang phát triển cần phải có thời gian để phát triển sản xuất trong nước cũng như nâng cao trình độ quản lý của các cơ quan hành thu. Trong khi đó thuế xuất nhập khẩu là một sắc thuế tương đối dễ thu nên trước mắt các nước đang phát triển sẽ vẫn tiếp tục tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động thu thuế xuất nhập khẩu mặc dù các quy định của WTO và các liên minh thuế quan đều hướng tới mục tiêu cắt giảm hàng rào thuế quan. Việc thực hiện mục tiêu này thuộc chức trách nhiệm vụ của ngành hải quan.

Hàng nhập khẩu ngoài việc phải chịu thuế nhập khẩu có thể còn phải chịu thêm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu. Mặc dù các sắc thuế này được coi là các sắc thuế mang tính chất nội địa tuy nhiên cơ quan hải quan vẫn sẽ là cơ quan có vị thế tốt nhất cho việc kiểm soát việc thu ngân sách.

Hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt cho hàng hoá xuất khẩu là trách nhiệm của cơ quan thuế nội địa tuy nhiên để thực hiện kiểm soát tốt cần có kiểm soát tốt của cơ quan hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

Kể từ năm 2005, Tổng cục Hải quan trở thành cơ quan thuộc Bộ tài chính. Và như là một tất yếu khách quan nhiệm vụ thu thuế xuất nhập khẩu đã đặc biệt được chú trọng. Sau khi Tổng cục trở thành cơ quan thuộc Bộ tài chính, nhiều biện pháp đã được đưa ra nhằm cải thiện tình trạng gian lận và trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế xuất nhập khẩu. Hàng loạt các văn bản chấn chỉnh vấn đề giá tính thuế, nợ đọng thuế... đã được Bộ tài chính đưa ra nhằm hạn chế thất thu thuế. Chưa tính đến tính hiệu quả các văn bản này, nhưng điều đó thể hiện sự kỳ vọng về sự đóng góp của thuế xuất nhập khẩu đối với ngân sách nhà nước.

3.1.2. Xuất nhập khẩu phát triển nhanh tạo nên khối lượng công việc ngày càng lớn cho ngành hải quan

Biểu 3.1 dưới đây phản ánh tình hình xuất nhập khẩu ở Việt Nam từ 1986 lại nay.

Biểu 3.1: Tình hình xuất nhập khẩu ở Việt Nam thời gian qua

TT	Nội dung	Đơn vị tính	1986 1990	1991 1995	1996 2000	2001 2005	2006 2007
<i>I</i>	<i>Nhập khẩu</i>						
1	Nhập khẩu bình quân năm	Tr USD	2.537	4.557	12.323	26.030	52.620
2	Tỷ trọng nhập khẩu so GDP	(%)	37,0	33,5	44,5	63,4	84,3
3	Tốc độ tăng trưởng	(%)		80	170	111	102
<i>II</i>	<i>Xuất khẩu</i>						
3	Xuất khẩu bình quân năm	Tr USD	1.406	3.431	10.365	22.166	43.990
4	Tỷ trọng xuất khẩu so GDP	(%)	20,5	25,2	37,4	54,0	70,5
5	Tỷ lệ tăng trưởng			144	202	114	98

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Số liệu thống kê tại Biểu 3.1 cho thấy rằng kim ngạch xuất nhập khẩu ở Việt Nam từ sau đổi mới liên tục tăng trưởng với tốc độ cao. Trung bình khoảng 5 năm kim ngạch xuất nhập khẩu lại tăng 2 đến 3 lần, tốc độ tăng trưởng này cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng bình quân trên toàn thế giới (khoảng 10 năm kim ngạch xuất nhập khẩu trên toàn thế giới mới tăng gấp đôi). Song song với sự tăng trưởng của kim ngạch số lượng chủng loại hàng hoá cũng không ngừng tăng lên, xuất xứ hàng hoá ngày càng đa dạng.

Việt Nam là một thị trường lớn với trên 80 triệu dân và nền kinh tế đang có những bước chuyển biến tích cực sẽ là điểm đến hấp dẫn cho nhiều thương hiệu trên thế giới. Thương mại quốc tế phát triển đồng nghĩa với sự gia tăng tương ứng khối lượng công việc của Hải quan Việt Nam. Trong điều kiện nước ta đang có gắng cắt giảm biên chế bộ máy công chức đòi hỏi Hải quan Việt Nam phải có những phương án hiện đại hoá các quy trình quản lý dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hoá nhằm giảm bớt những hoạt động mang tính thủ công từ đó giảm thiểu đội ngũ công chức thừa hành.

3.1.3. Các hành vi gian lận thương mại ngày càng tinh vi và khó kiểm soát hơn

Gian lận thương mại qua giá là hiện tượng mà bất kỳ quốc gia phát triển nào cũng phải đối mặt trong thời kỳ đầu hội nhập kinh tế quốc tế. Khi duy trì một mức thuế cao thì việc các doanh nghiệp gian lận thuế là việc dễ hiểu. Việt Nam ngày tham gia càng nhiều vào các liên minh thuế quan, mỗi liên minh thuế quan có những cách thức xác định xuất xứ, các mẫu C/O khác nhau tạo ra khối lượng công việc vô cùng lớn cho hoạt động quản lý hải quan. Việc các doanh nghiệp gian lận xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế là một thực tế mà chắc chắn Hải quan Việt Nam phải đối mặt trong thời gian tới. Các hành vi gian lận thương mại ngày càng trở nên tinh vi, khó xác minh hơn do tính chất xuyên quốc gia của nó.

Trước đây, khi thực hiện giá tính thuế theo bảng giá tối thiểu thì các khai báo đều nhằm mục đích được tính thuế theo giá tối thiểu trong khi giá thực tế có thể cao hơn nhiều. Hiện nay, giá tính thuế thực hiện theo giá thực thanh toán được áp dụng thì cơ quan hải quan hầu như không có một cơ sở pháp lý chắc chắn nào về trị giá tính thuế. Các cơ sở dữ liệu có thể được xây dựng tuy nhiên đây chỉ có thể được xem là một kênh thông tin nhằm giúp cho công chức tính thuế những dấu hiệu gian lận để đấu tranh mà thôi.

3.1.4. Tình trạng chuyển dịch lao động chất lượng cao sang khu vực tư nhân sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn trong thời gian tới

Khu vực tư nhân luôn có chế độ tuyển dụng và đãi ngộ lao động linh hoạt. Hiện nay, khu vực kinh tế tư nhân đã lớn mạnh, đã làm thay đổi cách nghĩ của thời kỳ tập trung quan liêu bao cấp là “phải làm việc cho cơ quan nhà nước”. Nhiều doanh nghiệp tư nhân sẵn sàng trả lương cao cho những lao động trình độ cao.

Bên cạnh mức lương, khu vực tư nhân cũng tỏ ra linh hoạt hơn trong việc các đãi ngộ khác như việc thăng tiến, có mức chênh lệch đáng kể giữa các vị trí cao cấp, có chế độ thưởng theo hiệu quả công việc...

Những chuyên viên này sẽ tạo ra một xu hướng chuyên sang làm việc tại khu vực tư nhân hơn là trong khu vực nhà nước. Điều này sẽ làm giảm đáng kể chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực nhà nước.

Xu hướng chuyển dịch lao động sang khu vực tư nhân cũng thể hiện rõ nét tại Cục Hải quan Hà Tĩnh trong thời gian qua như: đã có 02 công chức là Lãnh đạo Chi cục xin thôi việc để chuyển sang công việc kinh doanh; không thể tuyển dụng được các kỹ sư công nghệ thông tin chính quy được đào tạo tại các trường đại học uy tín... Tình trạng này đã làm suy yếu năng lực làm việc của cán bộ công chức ngành hải quan.

3.2. Các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu

3.2.1. Nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về thuế xuất nhập khẩu

- Rà soát lại tất cả các văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động quản lý thuế để giải quyết những chống chéo, mâu thuẫn từ đó có kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi cho phù hợp. Hải quan là cơ quan hành chính chịu điều chỉnh của rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Theo thống kê, hiện nay ngành hải quan phải thực hiện việc quản lý theo quy định của khoảng 80 loại văn bản khác nhau. Trong lĩnh vực quản lý thuế xuất nhập khẩu cũng chịu sự điều chỉnh của rất nhiều văn bản khác nhau. Ngoài một số văn bản cơ bản như Luật thuế xuất khẩu, Luật thuế nhập khẩu, Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thì quản lý thuế còn chịu sự điều chỉnh của các luật khác như Bộ luật hình sự, Luật đầu tư, Luật ngân hàng, Pháp lệnh cán bộ, công chức, Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính... cùng rất nhiều các văn bản hướng dẫn thi hành các lĩnh vực này. Khi thực hiện nghiệp vụ quản lý thuế nhất là việc xử lý vi phạm và cưỡng chế thu đòi cơ quan hải quan đều phải chịu sự điều chỉnh của các văn bản này. Hiện nay có rất nhiều các quy định mâu thuẫn như đã trình bày ở Chương 2. Từ thực tế đó, việc rà soát lại tất cả các văn bản liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu để tiến hành sửa đổi bổ sung cho phù hợp là việc cần phải giải quyết. Việc rà soát lại tất cả các văn bản liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu là một việc làm không đơn giản vì nó liên quan đến nhiều đối tượng, nhiều cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác nhau do vậy cần thiết phải có sự nỗ lực của toàn bộ hệ thống chính trị mà không riêng gì ngành hải quan.

- Cần tập hợp các quy định về quản lý thuế xuất nhập khẩu trong một văn bản hướng dẫn thống nhất tạo thuận lợi cho việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý thuế xuất nhập khẩu đồng thời tạo thuận lợi cho công chức hải quan thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế xuất nhập khẩu. Ngành Hải quan có trách nhiệm nhanh chóng hoàn thiện dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; quản lý thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu để thay thế cho các thông tư 112/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan và 114/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 về hướng dẫn kiểm tra sau thông quan. Thông tư này ra đời sẽ thu gọn đầu mối các văn bản đề thực hiện quản lý một cách thống nhất, xuyên suốt trong toàn bộ quy trình từ trước, trong và sau thông quan. Thông tư mới cũng sẽ hướng dẫn một số nội dung về thủ tục quản lý thuế thực hiện đồng thời trong quá trình làm thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan và kiểm tra sau thông quan. Theo đó thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan, giám sát hải quan, quản lý thuế được thực hiện dựa trên kết quả thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin, đánh giá quá trình chấp hành pháp luật của người khai hải quan, người nộp thuế để áp dụng phương pháp quản lý rủi ro; có ưu tiên và tạo thuận lợi đối với chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan, pháp luật thuế. Hàng hoá của chủ hàng đã vi phạm nhiều lần về luật thuế, luật hải quan sẽ không được ưu tiên khi làm thủ tục.

- Cần sớm xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn mực về kiểm tra thuế: Trong điều kiểm tra thuế được thực hiện dựa trên cơ sở phân tích thông tin, đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, của người khai hải quan, mức độ rủi ro vi phạm pháp luật về thuế. Căn cứ nào để đảm bảo rằng kết quả kiểm tra thuế là chính xác, trung thực, khách quan và đáng tin cậy; việc giải trừ trách nhiệm cho cán bộ, công chức hải quan làm nhiệm vụ kiểm tra thuế qua từng khâu nghiệp vụ cần được định rõ ràng.

3.2.2. Giải pháp về quản lý và phát triển nguồn nhân lực

3.2.2.1. Cải cách chế độ tuyển dụng

Thông thường việc, việc điều chỉnh đội ngũ cán bộ hiện có thành đội ngũ cán bộ mong muốn là một quá trình cần có nhiều thời gian. Khi cán bộ lớn tuổi nghỉ hưu, cần tuyển dụng cán bộ trẻ không chỉ để thay thế đội ngũ đã về hưu mà còn để đáp ứng nhu cầu mở rộng của ngành. Công tác tuyển dụng phải được tiến hành một cách có hệ thống trong đó đăng quảng cáo tuyển dụng. Quảng cáo tuyển dụng cần chỉ rõ yêu cầu đối với vị trí cần tuyển, ví dụ như trình độ học vấn, kinh nghiệm công tác và các yêu cầu tương tự. Quy trình tuyển dụng cũng cần được nêu rõ. Đảm bảo minh bạch trong quy trình tuyển dụng là tối quan trọng vì nó giúp tạo ra chuẩn mực nghề nghiệp mới trong ngành hải quan, đồng thời ngăn chặn tình trạng thân quen, chạy chọt hiện vẫn thường phổ biến trong công tác tuyển dụng tại các cơ quan công quyền. Nên sử dụng các biện pháp như quảng cáo công khai vị trí tuyển dụng, tham gia vào hội chợ việc làm và cung cấp thông tin tuyển dụng trực tiếp tại các trường đại học để đảm bảo những người có đủ tiêu chuẩn biết về kỳ tuyển dụng và đăng ký dự tuyển. Các ứng viên tiềm năng phải được các thành viên trong Ban tuyển dụng kiểm tra nghiêm ngặt về trình độ, năng lực. Các thành viên trong Ban tuyển dụng cần được đào tạo về kỹ năng tuyển dụng. Cần thiết phải kiểm tình trạng thu nhập và nguồn gốc thu nhập của các ứng viên cũng như các kỹ năng hay năng khiếu đặc biệt. Các khâu kiểm tra này có thể thuê các chuyên gia độc lập thực hiện.

Cần thiết phải cho cán bộ mới tuyển dụng biết về cơ chế luân chuyển công tác khi làm việc trong ngành hải quan. Điều này nhằm mục đích nâng cao khả năng một cán bộ hải quan có thể thực hiện được nhiều công việc khác nhau, đồng thời tránh phát triển những quan hệ móc, ngoặc không chính đáng với cộng đồng doanh nghiệp địa phương. Các cán bộ mới tuyển dụng chưa có

kinh nghiệm công tác trong ngành hải quan cần tham dự các lớp đào tạo chuyên sâu và phải trải qua kỳ sát hạch nghiêm túc để chuẩn bị cho nhiệm vụ mới.

Từ bài học tuyền dụng của Hải quan Mỹ, Hải quan Việt Nam hoàn toàn có thể tổ chức các hội chợ việc làm. Có thể tổ chức đối thoại với những người lao động về những triển vọng và chế độ đãi ngộ về những vị trí làm việc của ngành hải quan cũng như nói rõ quan điểm về liêm chính hải quan trước khi các ứng viên quyết định thi tuyển vào ngành... Những việc làm này không những có thể thu hút được lực lượng lao động có trình độ mà còn giúp các công chức tương lai ý thức tốt về liêm chính hải quan.

3.2.2.2. Đối mới công tác đào tạo

Đào tạo cần là một nhiệm vụ chính của bộ phận quản lý nguồn nhân lực thuộc cơ quan hải quan. Các yêu cầu đặt ra bởi toàn cầu hóa và việc áp dụng nhanh chóng công nghệ thông tin và hàng loạt các lĩnh vực hoạt động hải quan đã khiến cho đào tạo liên tục trở thành một nhu cầu tất yếu đối với hải quan. Công tác đào tạo trong ngành hải quan cần được tiến hành bởi đội ngũ giảng viên bao gồm các cán bộ hải quan giàu kinh nghiệm và các giảng viên chuyên nghiệp.

Trong hải quan hiện đại, việc tham gia thành công một số chương trình đào tạo nhất định là cơ sở cho nhiều quyết định đề bạt. Tất cả cán bộ trong ngành đều phải dựa vào đào tạo hàng năm theo như thống nhất giữa bộ phận quản lý nguồn nhân lực và thủ trưởng đơn vị. Việc triển khai những nội dung đào tạo đã thống nhất cho cán bộ sẽ là một tiêu chí để đánh giá lãnh đạo. Có thể chỉ định các trường đào tạo chuyên nghiệp để thực hiện công tác đào tạo này trên quy mô quốc gia hoặc khu vực. Cần tận dụng tối đa các hỗ trợ đào tạo cung cấp bởi các tổ chức song phương, WCO hay thậm chí là các công ty PSI (kiểm định trước khi xếp hàng).

Đào tạo cho cán bộ công chức phải được tiến hành một cách thực chất không hình thức và phải được sát hạch trình độ một cách nghiêm túc. Định kỳ phải sát hạch lại trình độ của cán bộ công chức, cán bộ công chức không vượt qua các kỳ sát hạch này phải đăng ký tham gia các lớp học cho đến khi vượt qua các kỳ sát hạch đó.

Các lĩnh vực cần phải đào tạo cần được quan tâm thực hiện trong thời gian tới là: tin học, ngoại ngữ, kiểm toán và thẩm định giá....

3.2.2.3. Cải cách chế độ đãi ngộ dành cho cán bộ công chức, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ có trình độ chuyên môn

Đãi ngộ cán bộ là một tác nhân quan trọng trong quản lý nguồn nhân lực. Cần có một chế độ đãi ngộ đủ cao để thu hút và giữ chân cán bộ có trình độ làm việc cho ngành hải quan. Chế độ đãi ngộ phải được quan tâm một cách toàn diện bao gồm chế độ lương thưởng, chế độ đề bạt, chế độ đãi ngộ khác.

Tuy lương thưởng không phải là động lực duy nhất thúc đẩy các cán bộ hải quan hoàn thành tốt công việc được giao song chắc chắn chế độ đãi ngộ là một động lực rất quan trọng. Thông thường, tổng gói lương chi trả cho cán bộ hải quan là không thỏa đáng. Mức chênh lệch giữa lương thưởng cho cán bộ quản lý và cán bộ cấp dưới không có cách biệt lớn giống như trong lĩnh vực tư nhân.. do vậy cần phải xây dựng một chế độ lương thưởng linh hoạt. Lương thưởng cao phải phù hợp với mức độ công cống hiến mới tạo ra được động lực làm việc cho cán bộ. Trước mắt cần phải tăng mức độ lương thưởng cho đội ngũ công chức hải quan lên ngang bằng với khu vực tư nhân trong đó có tính đến việc khấu trừ do tính ổn định khi làm việc trong khu vực nhà nước. Phải xây dựng được hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc từ đó xếp các chế độ lương thưởng cho phù hợp.

Chế độ đề bạt cũng là vấn đề nhạy cảm ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức hải quan. Chế độ đề bạt phải được thực hiện một cách

công tâm, minh bạch tránh trường hợp đê bạt do các mối quan hệ cá nhân. Cách tốt nhất để đê bạt là thông qua thi tuyển. Việc thi tuyển phải được tổ chức công khai và được thực hiện thông qua Ban giám khảo có sự kết hợp giữa những cán bộ lãnh đạo cao cấp và các chuyên gia thuê ngoài.

Ngoài đãi ngộ về lương thưởng, về đê bạt còn phải xây dựng các chế độ khen thưởng khác nhằm tạo các động lực bổ sung như xây dựng tinh thần đồng đội và lòng từ hào nghề nghiệp.

3.2.2.4. Bố trí cán bộ làm việc phù hợp với chuyên môn đào tạo và năng lực sở trường

Bất kỳ một tổ chức nào đều có thể vận hành tốt và vượt qua vô vàn các trở ngại nếu có đội ngũ cán bộ năng động và có năng lực. Song lực lượng cán bộ cũng cần được bổ trợ bởi một cơ cấu tổ chức phù hợp. Nhưng ngay cả khi có một mô hình tổ chức hoàn hảo mà thiếu vắng các nhân viên có năng lực, có trình độ, năng động và được đào tạo thì tổ chức đó vẫn không thể tồn tại được. Các bộ công chức chỉ có thể phát huy hết được khả năng của mình khi được làm việc đúng với chuyên môn đào tạo và năng lực sở trường của mình.

3.2.2.5. Tăng cường liêm chính hải quan

Thông quan hải quan hiện đại với việc áp dụng cao độ công nghệ thông tin và cung cấp chế độ đãi ngộ thỏa đáng cho cán bộ sẽ đóng vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh chống lại các vấn đề về liêm chính. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy như thế vẫn chưa đủ để triệt tiêu hoàn toàn nạn tham nhũng.

Cần phải đổi mới cách giáo dục để các bộ hải quan nhận thức đầy đủ rằng không có chỗ cho các hành vi tham nhũng và tặc trách. Cần phải có những hình thức kỷ luật nghiêm minh cho các hành vi tham nhũng thậm chí phải truy cứu trách nhiệm hình sự cho những hành vi nghiêm trọng.

Cần phản hồi chính thức một cách nhanh chóng đối với các cáo buộc tham nhũng hoặc phải nhanh chóng xóa bỏ những cáo buộc thiếu căn cứ. Phải

rút ngắn thời gian xử lý tránh tình trạng trì hoãn kéo dài giữa thời gian vi phạm và thời điểm xử phạt. Các hình thức kỷ luật trong đó có sa thải sẽ trở thành một công cụ mạnh mẽ giúp thực thi pháp luật trong bối cảnh chế độ đãi ngộ cán bộ tổ và tỷ lệ thất nghiệp cao.

3.2.3. Giải pháp về trang thiết bị kỹ thuật

Hải quan điện đại vừa đảm bảo sự chặt chẽ trong quản lý đồng thời phải tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế đòi hỏi sự hỗ trợ cao của trang thiết bị kỹ thuật hiện đại dựa trên sức mạnh của công nghệ thông tin. Các quy trình quản lý hải quan hiện đại chỉ phát huy được hiệu quả khi được trang bị đồng bộ cơ sở vật chất kỹ thuật một cách đồng bộ tại các khâu nghiệp vụ:

3.2.3.1. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin

Hiện đại hóa hải quan gắn liền với việc hiện đại hóa các quy trình nghiệp vụ và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin. Tin học hóa hải quan phải được thực hiện có kế hoạch rõ ràng và phải được thực hiện theo một lộ trình có thể kiểm soát. Công nghệ thông tin cần được ứng dụng trên các lĩnh vực:

- Kiểm kê lưu kho đối với hàng hóa quốc tế
- Xử lý tờ khai để thông quan hàng
- Kiểm soát chứng từ và thuế
- Xác định trị giá hải quan
- Kiểm soát hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, tạm nhập tái xuất
- Quản lý và thực thi các chế độ gia công xuất khẩu hay hoàn thuế
- Quản lý rủi ro (hồ sơ rủi ro, phân tích rủi ro và phân tích thông tin

tình báo)

- Các ứng dụng khai thuê hải quan
- Các hệ thống thông tin quản lý

- Thực thi pháp luật hải quan
- Kế toán thuế
- Tổng hợp và duy trì số liệu thống kê thương mại và phân tích thống kê để nhận diện các phương thức thương mại bất thường để tiến hành phân tích sâu hơn.

3.2.3.2. Trang bị thiết bị hiện đại phục vụ kiểm tra thực tế hàng hóa

Có rất nhiều công nghệ đã được xác định dùng cho kiểm tra hàng hóa. Các kỹ thuật này có mức độ xâm phạm và phức tạp về kỹ thuật khác nhau. Có thể phân thành thiết bị thủ công, thiết bị công nghệ thấp, công nghệ có tính xâm phạm (niêm phong) và thiết bị công nghệ cao (máy nhắn tin dò tìm phóng xạ, máy soi tia X và tia Ga-ma). Mỗi công nghệ có những tiện ích riêng cũng như những nhược điểm tiềm ẩn.

Trang thiết bị cho phương pháp kiểm tra thủ công bao gồm những công nghệ như gậy kiểm hóa, đèn pin, đèn chiếu, cưa xích, máy hút chân không, ống nghe điện tử và những thiết bị thông thường khác. Các thiết bị này chỉ có thể phát huy tốt khi được sử dụng bởi những kiểm hóa viên có năng lực và hầu như không mấy khác biệt giữa các nước trên thế giới.

Trang thiết bị phát hiện – xâm phạm, bao gồm niêm phong điện tử và băng từ chống làm giả để xác định xem hàng hóa có bị gán niêm phong giả trong chuỗi kiểm soát từ lúc kiện hàng được niêm phong bởi một hãng vận tải danh tiếng cho đến khi xếp hàng lên tàu hoặc máy bay. Ví dụ như có thể sử dụng niêm phong điện tử (còn gọi là niêm phong radio), một thiết bị tần số radio có thể truyền thông tin về chuyến hàng khi qua một thiết bị đọc và sẽ bị phát hiện các trường hợp một container bị xâm phạm.

Công nghệ hiện đại phục vụ kiểm tra bao gồm máy nhắn tin dò tìm phóng xạ, thiết bị tìm dấu vết chất nổ, máy soi tia X và máy soi tia Ga - ma. Thiết bị soi container có thể giúp tăng số lượng các lô hàng hải quan lưu tâm

mà không gây ra chậm trễ hay bất hợp lý cũng như có thể phát hiện ra hàng hóa vi phạm. Tác dụng của máy móc hiện đại trong công tác kiểm tra hàng hóa thì rõ ràng và cũng đòi hỏi các khoản đầu tư lớn do vậy phải cân nhắc đến hiệu quả việc đầu tư. Kinh nghiệm của hải quan các nước đang sử dụng thiết bị này cho thấy cần lập kế hoạch đưa vào áp dụng thiết bị này trước khi mua thiết bị. Việc đưa các trang thiết bị này vào hoạt động cũng phải dựa vào hoạt động phân tích rủi ro. Các máy soi container cần được đặt ở những đơn vị có lưu lượng hàng xuất nhập khẩu bằng container lớn. Các máy soi hành lý khác cần được triển khai ở những cửa khẩu hay sân bay có lưu lượng hành khách xuất nhập cảnh lớn. Nhất thiết không được đầu tư tràn lan gây lãng phí các nguồn lực.

Hiện tại các bước thủ tục được thực hiện trên các phần mềm riêng rẽ rất mất thời gian trong tra cứu, các phần mềm hoạt động chưa thật sự ổn định, thường xuyên phát sinh lỗi do vậy cần phải tích hợp các phần mềm quản lý thành một phần mềm thống nhất tạo thuận lợi cho việc ứng dụng.

3.2.4. Một số giải pháp khác

3.2.4.1. Cải thiện cơ sở dữ liệu chuyên ngành

Để thực hiện tốt công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu theo chuẩn mực quản lý hải quan hiện đại cần thiết phải xây dựng một cơ sở dữ liệu đủ mạnh về thông tin doanh nghiệp, về dữ liệu giá.

Về dữ liệu giá: ở dữ liệu giá và cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp còn quá nghèo nàn, cập nhật chậm gây khó khăn cho hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu. Cơ sở dữ liệu về trị giá tính thuế: một trong những nhân tố quan trọng góp phần thành công thực hiện xác định trị giá tính thuế theo GATT là phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về giá có độ tin cậy nhất định phục vụ công tác kiểm tra thuế xuất nhập khẩu.

Hiện tại trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành vẫn chưa có cơ sở dữ liệu giá đối với những mặt hàng xuất khẩu nên cần thiết phải xây dựng bộ sung.

3.2.4.2. Tăng cường hợp tác quốc tế

Cải cách hoạt động quản lý nhà nước về hải quan không thể thành công nếu không có sự hợp tác quốc tế bởi vì một trong những mục đích của cải cách là đáp ứng những yêu cầu của các đối tác trong hợp tác kinh tế quốc tế. Thời gian tới cần tăng cường hơn nữa hoạt động hợp tác quốc tế:

- Hợp tác quốc tế để tranh thủ sự trợ giúp về kỹ thuật, về đào tạo cán bộ và tiếp cận với phương pháp quản lý hải quan hiện đại góp phần đưa Hải quan Việt Nam tiến tới ngang tầm với Hải quan các nước tiên tiến. Để có sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật và đào tạo cán bộ cần thiết phải có sự hợp tác với các đối tác đã có bề dày về quản lý hải quan, có những thành tựu cải cách được cộng đồng thế giới công nhận. Cần tranh thủ sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật từ Tổ chức hải quan thế giới (WCO) dưới sự bảo trợ của Tổ chức thương mại thế giới (WTO);

- Hợp tác quốc tế để tranh thủ sự ủng hộ về mặt kinh phí. Thông thường khi thực hiện cải cách hải quan các nước phát triển đều phải dựa vào nguồn tài trợ từ các tổ chức tài chính quốc tế. Hợp tác với các tổ chức không những có thể tiếp cận được những nguồn tài trợ dồi dào mà còn có thể nhận sự tư vấn về cách thức thực hiện, phải chịu sự giám sát một cách chặt chẽ của nhà tài trợ góp phần vào sự thành công của việc cải cách.

- Hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực đấu tranh chống gian lận thương mại vì mục đích trốn thuế. Để đấu tranh được với các hành vi gian lận thương mại xuyên quốc gia của các doanh nghiệp thời hội nhập không có cách nào khác là ngành hải quan Việt nam cũng phải hợp tác rộng rãi với các đối tác quốc tế. Tính trung thực của xuất xứ hàng hóa, của giá khai báo đối với hàng nhập khẩu chỉ có thể thực hiện được một cách hiệu quả khi có sự hộ

trợ của hải quan nước xuất khẩu. Cần thiết phải thiết một cơ chế trao đổi thông tin giữa hải quan các nước trên thế giới vì mục tiêu chống gian lận thương mại để trốn thuế.

3.2.4.3. *Đẩy mạnh quan hệ đối tác với khối doanh nghiệp*

Doanh nghiệp vừa là đối tác vừa là đối tượng quản lý của cơ quan hải quan. Cải cách suy cho cùng là phục vụ cho lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp. Do vậy hợp tác công tư sẽ tạo nên sự thành công trọn vẹn cho cải cách hải quan. Trao đổi thông tin thường xuyên với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu sẽ giúp cho những nhà quản lý cải cách có được những phản hồi để từ đó điều chỉnh việc cải cách cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng quốc gia trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế.

Hợp tác hải quan – doanh nghiệp đóng vai trò vô cùng quan trọng trong kiểm soát tham nhũng. Nhìn chung, có nhiều hình thức tham nhũng đòi hỏi sự tham gia tích cực của các đối tác bên ngoài như các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, các hãng giao nhận và đại lý khai thuế hải quan. Bởi vậy, một chiến lược chống tham nhũng hiệu quả cần đảm bảo sự hỗ trợ chủ động và toàn tâm, toàn ý của khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy chừng nào các doanh nghiệp vẫn muốn chi tiền hối lộ để có được lợi thế thương mại hơn các đối tác thì chứng đó còn khó có thể có thái độ hợp tác trong đấu tranh chống tham nhũng từ phía doanh nghiệp và lại càng khó hơn khi duy trì lâu các mối quan hệ đó.

Để đẩy mạnh sự hợp tác cần phải xây dựng được một chính sách hợp tác một cách toàn diện trong đó phải thực hiện được các mục tiêu sau:

- Phải xây dựng được một cơ chế trao đổi thông tin qua đó thúc đẩy các mối quan hệ cởi mở, minh bạch và hiệu quả với khu vực tư nhân;
- Phải xây dựng một kênh thông tin thường xuyên tiếp nhận những ý kiến phải hỏi từ phía cộng đồng doanh nghiệp.

- Phải xây dựng một chiến lược truyền thông hiệu quả nhằm thông tin đến cộng đồng doanh nghiệp những thành tựu cải cách đạt được của ngành hải quan để từ đó nhận được sự ủng hộ từ phía doanh nghiệp.

- Phải có cơ chế khuyến khích các tổ cáo về tham nhũng và bảo vệ những cá nhân tổ chức thực hiện việc tố cáo.

Rút kinh nghiệm từ Hải quan Ma - rốc, việc đẩy mạnh quan hệ với khu vực doanh nghiệp phải được thực hiện một cách thực chất. Thông thường các doanh nghiệp vẫn thường ngại khi trao đổi thông tin với cơ quan hải quan do vậy cơ quan hải quan cần thiết phải chủ động trong mối quan hệ này, phải xây dựng một chế độ trao đổi thông tin một cách minh bạch và duy trì thường xuyên.

3.2.4.4. Kết nối công cơ sở dữ liệu với các cá nhân tổ chức có liên quan

Hệ thống kiểm tra dựa trên phân tích rủi ro dựa trên các thông tin có được do sự thu thập. Các nguồn thông tin liên quan đến doanh nghiệp xuất nhập khẩu và hàng hóa xuất nhập khẩu quan phân tích sẽ trở thành cơ sở cho việc ra các quyết định quản lý hành chính trong nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực thuế xuất nhập khẩu. Sẽ là vô cùng thuận lợi nếu công chức hải quan có thể tiếp cận được các thông tin đó một cách dễ dàng làm giảm bớt thời gian làm thủ tục nhằm rút ngắn thời gian thông quan. Một số kết nối cần thực hiện trong thời gian tới bao gồm:

- Kết nối với Cơ quan thuế nội địa sẽ giúp có được thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, xác minh được tính trung thực của các hóa đơn bán hàng trong kiểm tra sau thông quan, xác minh được các khoản thu ngân sách được hoàn để thực hiện việc thu đòi....

- Kết nối với Kho bạc Nhà nước để nắm tình hình thu nộp ngân sách hay tình hình thực hiện việc hoàn thuế của đối tượng nộp thuế mà không cần phải thực hiện các thủ tục hành chính mất thời gian khác...

- Kết nối với các Ngân hàng thương mại sẽ giúp xác minh tính trung thực trong khai báo về thanh toán hay sẽ có biện pháp trích nộp ngân sách đối với những đối tượng phải thực hiện cưỡng chế thu thuế.

- Kết nối với doanh nghiệp cảng để nắm bắt tình hình bốc dỡ lưu kho, lưu bãi của hàng hóa xuất nhập khẩu.

3.2.4.5. *Phối hợp tốt với các cá nhân, tổ chức liên quan*

Hoạt động thương mại phụ thuộc vào dịch vụ của nhiều cơ quan, nhiều nhà cung cấp dịch vụ. Tất cả họ đều là thành viên tham gia vào chuỗi hậu cần thương mại. Bởi vậy, một chương trình cải cách chỉ giới hạn trong phạm vi ngành hải quan ít hiệu quả hơn rất nhiều so với việc mở rộng cải cách sang cả các cơ quan và nhà cung cấp dịch vụ khác.

Trong nhiều trường hợp cơ quan quản lý an ninh biên giới có kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa tại cửa khẩu hoặc có thể tái kiểm những lô hàng mà hải quan đã kiểm tra, những quyết định kiểm tra này hoàn toàn có cơ sở pháp lý tuy nhiên nó sẽ gây cản trở các hoạt động thương mại của doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Vậy để tạo thuận lợi, về mặt lý thuyết không có lý do gì mà các cơ quan khác nhau này lại không thể hợp lực cùng ngành hải quan trong việc áp dụng các phương pháp lập hồ sơ rủi ro tiến tiến nhằm giảm thiểu kiểm tra thực tế hàng hóa, tập trung vào những lô hàng có nguy cơ cao đồng thời nhanh chóng giải phóng những lô hàng khác.

Đã có nhiều nước trên thế giới áp dụng sự hợp tác này, tuy nhiên điều này không xảy ra ở các nước đang phát triển với việc thực thi pháp luật còn lỏng lẻo và còn có những mâu thuẫn về lợi ích làm cho sự hợp tác này khó thành công hơn.

Hoạt động hải quan hiệu quả cũng phụ thuộc vào môi trường pháp lý tốt cũng như cách thức ra quyết định và thực thi các quyết định đó. Các hạn chế về dịch vụ kho bãi, dịch vụ cảng biển cũng như những nguyên nhân giảm thời gian thông quan hàng hóa.

Cách tốt nhất để lôi kéo các ban ngành khác tham gia vào chương trình cải cách hải quan là đặt cải cách hải quan trong bối cảnh rộng lớn hơn của cải cách

thương mại và khả năng cạnh tranh. Tuy đây không thuộc trách nhiệm riêng của ngành hải quan mà của cả hệ thống chính trị, khi đó hải quan trở thành nhân tố tích cực trong việc nhân rộng cải cách sang các ngành khác.

3.2.4.6. Phát triển loại hình đại lý thủ tục hải quan

Xây dựng và phát triển hệ thống Đại lý hải quan là một trong những trọng tâm ưu tiên của Tổng cục Hải quan trong chương trình cải cách, hiện đại hóa hải quan. Để Đại lý hải quan phát triển, hoạt động có hiệu quả thực sự phát huy được vai trò “cánh tay nối dài” của lực lượng hải quan, trong thời gian tới cần thiết phải thực hiện các biện pháp:

- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về loại hình Đại lý hải quan: Các hình thức tuyên truyền như tổ chức hội nghị trao đổi với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, các hiệp hội giao nhận vận tải là vô cùng cần thiết. Ngoài ra có thể sử dụng các kênh truyền hình để tuyên truyền cho loại hình dịch vụ này. Việc tuyên truyền rộng rãi giúp cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu hiểu rõ những lợi ích khi tham gia loại hình này từ đó chuyển sang sử dụng dịch vụ thay vì trực tiếp làm thủ tục hải quan theo truyền thống

- Hoàn thiện hơn nữa khung pháp lý: Mặc dù trong Luật hải quan, Luật quản lý thuế đã quy định đối tượng Đại lý hải quan, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có được sự hướng dẫn cụ thể từ phía cơ quan nhà nước. Để tiếp tục phát triển loại hình Đại lý hải quan cần có những quy định pháp quy cụ thể về điều kiện ưu đãi, ưu tiên cũng như việc đào tạo hay giám sát thực hiện. Khung pháp lý đầy đủ, với những điều kiện ưu đãi trong thủ tục hải quan là những điều kiện cần để loại hình đại lý hải quan phát triển.

KẾT LUẬN

Thuế xuất nhập khẩu tạo nguồn thu ngân sách đồng thời cũng là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô. Thuế xuất nhập khẩu ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích kinh tế, xã hội trong nước và cả nước ngoài. Chính vì vậy, thuế xuất nhập khẩu luôn là một trong những vấn đề đàm phán chủ yếu của các liên minh thuế quan. Ngoài việc cắt giảm thuế quan, các liên minh thuế quan luôn yêu cầu các thành viên tham gia phải có chính sách quản lý thuế xuất nhập khẩu một cách minh bạch, công bằng và phù hợp với các thông lệ quốc tế.

WTO là một tổ chức quốc tế hoạt động dựa trên nguyên tắc đồng thuận, bình đẳng và cùng có lợi. Các thành viên tham gia WTO phải thực hiện việc cắt giảm thuế quan đồng thời phải xây dựng cách chính sách kinh tế, xã hội theo các nguyên tắc cơ bản như không phân biệt đối xử, cạnh tranh công bằng...

Việt Nam đã thành viên của WTO, Việt Nam phải thực hiện việc cải cách toàn diện nền kinh tế phù hợp với các quy định của WTO. Một trong những lĩnh vực mà các thành viên WTO đặc biệt quan tâm là chính sách quản lý hải quan trong đó có vấn đề quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu.

Thời gian qua, Hải quan Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu. Những nỗ lực ban đầu đã đạt những thành công nhất định như đã minh bạch hóa và đơn giản hóa thủ tục quản lý thuế xuất nhập khẩu phù hợp với các cam kết quốc tế.

Mặc dù vậy hoạt động quản lý thuế xuất nhập vẫn còn nhiều vấn đề bất cập cần được hoàn thiện. Đó là tình trạng gian lận thuế vẫn còn diễn ra thường xuyên, công tác cưỡng chế thu thuế còn chưa đạt hiệu quả, các quy trình thủ tục vẫn chưa áp dụng cao độ công nghệ thông tin... Vì vậy vẫn phải tiếp tục hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu trong thời gian tới.

Trong khuôn khổ đề tài “*Hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu (trường hợp ở Cục Hải quan Hà Tĩnh)*” tác giả đã nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về thuế xuất nhập khẩu, quản lý nhà nước về thuế xuất nhập, các quy định của WTO liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu, đánh giá hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu trong thời gian qua đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện cho hoạt động này trong thời gian tới. Đối chiếu với mục đích nghiên cứu, luận văn đã đạt được những kết quả sau:

- Đã hệ thống hóa được một số vấn đề lý luận cơ bản gắn với đề tài như thuế xuất nhập khẩu, vai trò của công cụ thuế xuất nhập khẩu; quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu và những nội dung của quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu;

- Đã nghiên cứu các quy định của WTO liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu, nghiên cứu một số kinh nghiệm liên quan đến hoạt động quản lý của Hải quan một số nước trên thế giới.

- Đánh giá thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu trong thời gian qua ở Việt Nam, tìm ra nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu.

- Trên cơ sở sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu đề tài đã đề ra được những giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước về hải quan đối với thuế xuất nhập khẩu trong thời gian tới.

Thuế xuất nhập khẩu là một lĩnh vực nhạy cảm trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, chính vì thế hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu là vấn đề cần được quan tâm đúng mức. Hoàn thiện hoạt động quản lý thuế xuất nhập khẩu phù hợp với các cam kết quốc tế đồng thời đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của cơ quan lý nhà nước cần được sự hỗ trợ mạnh mẽ của toàn thể hệ thống chính trị.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Văn Ái (1996), *Thuế Nhà nước*, NXB Tài chính, Hà nội
- [2] TS Vũ Ngọc Anh (2008), “Những vấn đề đặt ra cho công tác kiểm soát hải quan, chống buôn lậu, gian lận thương mại để đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế”, *Nghiên cứu Hải quan*, (4), Tr 10 - 13
- [3] Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO (2006), *Báo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO*, Hà nội
- [4] Bộ Tài chính (2006), “*Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án hiện đại hóa Hải quan vay vốn Ngân hàng thế giới*”, Hà nội
- [4] Bộ thương mại (2007), *Tài liệu bồi dưỡng các cam kết gia nhập tổ chức thương mại thế giới của Việt nam*, Hà nội;
- [5]. PGS.TS Đỗ Đức Bình & TS Nguyễn Thường Lạng (2004), *Giáo trình kinh tế quốc tế*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- [6] PTS Nguyễn Thanh Bình (2001), *Chống buôn lậu và gian lận thương mại*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội
- [7] Chính phủ (2001), *Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 06/6/2002 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo nguyên tắc*
- [8] Hoàng Mạnh Hà (2003), *Phương hướng hoàn thiện hệ thống chính sách thuế đến năm 2010*, *Tạp chí Tài chính*, (4), Trang 25-28
- [9] Phúc Hạnh (2007), “Hải quan Ấn độ - tích cực ứng dụng công nghệ hiện đại tạo thuận lợi thương mại”, *Nghiên cứu hải quan*,(9), tr 28-32.

- [10] Học viện Hành chính Quốc gia (1996), *Về nền hành chính nhà nước Việt Nam*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà nội;
- [11] Luc De Wulf – Jose B.Sokol (2005), *Sổ tay hiện đại hóa hải quan*, NXB Lý luận Chính trị, Hà nội;
- [12] Quốc hội (2005), *Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH 11 ngày 14/6/2006*, Hà nội
- [13] Quốc hội (2005), *Luật thuế quản lý thuế số 78/2006/QH 11 ngày 29/11/2006*, Hà nội
- [14] Ths Bùi Văn Quyết (2006), *“Quản lý hành chính công”*, NXB Tài chính.
- [15] Tổng cục Hải quan (2005), *60 năm Hải quan Việt Nam*, NXB Công an Nhân dân, Hà nội;
- [16] Tổng cục Hải quan (2005), *Xây dựng Hải quan thành lực lượng biên phòng trên mặt trận kinh tế đáng tin cậy và tinh nhuệ*, NXB Tài chính, Hà nội;
- [17] Tổng cục Hải quan (2002), *Một số vấn đề về thủ tục hải quan và thuế quan Việt nam*, Hà nội
- [18] GS.TS Đỗ Hoàng Toàn & PGS.TS Mai Văn Bru (2005), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Lao động Xã hội.
- [19] Đoàn Trọng Tuyên (1997), *Hành chính đại cương*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội
- [20]. Thu Vân (2007), “Hội chợ việc làm của Hải quan Mỹ”, *Nghiên cứu Hải quan*, (3,4), Tr 51-52.
- [21] Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2005), *Các văn kiện cơ bản của WTO*, Hà nội ;